

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2025
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc về việc phân cấp cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau.

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT). Giá vật liệu trong bảng công bố này được xác định trên cơ sở khảo sát thực tế, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng của các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị. Một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*giá công bố đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bến bãi, đơn vị sản xuất, kinh doanh*). Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, khuyến mãi, giảm giá (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích

thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo, áp dụng. Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: khuôn nhựa lõi thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khóa và chi phí lắp đặt. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: bản lề, chốt, khóa và sơn, nẹp.

3. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở áp dụng, tham khảo cho việc lập giá xây dựng công trình theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các chủ thể khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu đủ tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường.

4. Trong trường hợp các loại vật liệu có sự chênh lệch, biến động về giá (*tăng hoặc giảm*) so với giá công bố; chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời gửi giá các loại vật liệu trên về Sở Xây dựng để tổng hợp bổ sung vào công bố giá theo quy định.

Đối với loại vật liệu chỉ có 01 tổ chức (cá nhân) đăng ký công bố giá, trong quá trình thực hiện các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn cần tham khảo, đối chiếu với giá sản phẩm cùng loại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương (trên thị trường) để quyết định sử dụng vào công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí đầu tư.

Đối với các loại vật liệu trên địa bàn tỉnh chưa sản xuất được, các loại vật không có tại khu vực xây dựng công trình, các vật liệu có giá tại địa bàn nơi có công trình xây dựng quá cao so với sản phẩm cùng loại được công bố tại địa bàn khác (huyện khác trong tỉnh, cơ sở sản xuất khác, các huyện giáp ranh của tỉnh lân cận) thì Chủ đầu tư lựa chọn tại khu vực gần nhất và có giá phù hợp, cộng với cước vận chuyển đến công trình để tính giá vật liệu đến chân công trình phù hợp và tiết kiệm nhất.

- Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định về quản lý vật liệu xây dựng

tại nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, phải có Văn bản thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 được quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng.

5. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đề nghị đăng công bố.

(Chi tiết Giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng có địa chỉ Website: <http://soxaydung.phutho.gov.vn>).

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của Tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Giám đốc, các PGĐ;
- VP Sở (để đăng tải website SXD);
- Lưu: KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hồng Phong

DỰ TOÁN

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I, NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: /CBGVL-SXD ngày /01/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	I. NHÓM VẬT LIỆU KHAI THÁC TỰ NHIÊN															
	1.1 Cát xây dựng các loại															
	Trên địa bàn thành phố Việt Trì															
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, xã Phượng Lâu, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)															
1	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006	318,182												
2	Cát xây	m3	TCVN 7570:2006	209,091												
3	Cát trát	m3	TCVN 7570:2006	209,091												
	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ															
4	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006		295,000											
5	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006		285,000											
	Trên địa bàn huyện Cẩm Khê															
6	Cát bê tông (Sản phẩm của Công ty TNHH Minh Cường Phú Thọ tại trung tâm thi trấn Cẩm Khê)	m3	TCVN 7570:2006			327,273										
7	Cát xây, trát (Sản phẩm của: - Công ty CP thương mại Đức Lưu Trang tại bãi tập kết xã Đồng Lương; - Công ty TNHH Anh Khoa tại bãi tập kết xã Tuy Lộc)	m3	TCVN 7570:2006			118,182										
8	Cát san nền (Sản phẩm của: - Công ty CP thương mại Đức Lưu Trang tại bãi tập kết xã Đồng Lương; - Công ty TNHH Anh Khoa tại bãi tập kết xã Tuy Lộc)	m3	Không có thông tin			81,818										
	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng															
	SP của Công ty CP thương mại Hào Hưng Đoan Hùng, khu 5, xã Sóc Đăng															
9	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006			350,000										
10	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006			300,000										
11	Cát trát	m3	TCVN 7570:2006			255,000										
	Trên địa bàn huyện Hạ Hòa															
12	Cát bê tông - giá trên địa bàn huyện	m3	TCVN 7570:2006					390,000								
	SP của Công ty Cổ phần Hưng Anh Phú Thọ, bãi tập kết tại xã Xuân Áng. Công ty TNHH Đại Minh, bãi tập kết tại xã Vĩnh Chân.															
13	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006					150,000								
14	Cát đen san lấp	m3	Không có thông tin					100,000								
	Trên địa bàn huyện Phù Ninh															
	SP của Công ty CP An Phát Phú Thọ, khu 10, xã Tiên Du, ĐT: 0966052726															
15	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006							300,000						
16	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006							270,000						
17	Cát trát	m3	TCVN 7570:2006							200,000						
	Trên địa bàn huyện Tam Nông															
	SP của Công ty TNHH Trung Thành, khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645 (giá bán tại công ty, trên phương tiện bên mua)															
18	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006								250,000					
19	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006								250,000					
	SP của Công ty TNHH thăm dò khai thác chế biến khoáng sản Việt Hùng, xã Bắc Sơn; Tel: 0383015555 (giá bán tại công ty, trên phương tiện bên mua)															
20	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006								90,000					

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Trên địa bàn huyện Tân Sơn															
	SP của cửa hàng VLXD Thành Vinh, xã Mỹ Thuận															
21	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006									350,000				
22	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006									200,000				
	Cát đen	m3	Không có thông tin									-				
	Trên địa bàn huyện Thanh Ba															
	SP của Công ty TNHH Hương Linh; khu 6 xã Đồng Xuân															
23	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006										360,000			
24	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006										280,000			
	SP của Công ty TNHH Hoàng Anh Phát Phú Thọ; khu 4, xã Thanh Hà															
25	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006										330,000			
26	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006										220,000			
	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn (giá tại chân công trình ở thị trấn Thanh Sơn)															
27	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006											295,000		
28	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006											270,000		
29	Cát đen	m3	Không có thông tin											150,000		
	Trên địa bàn huyện Thanh Thủy															
	SP của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng															
30	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006												330,000	
31	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006												100,000	
	Trên địa bàn huyện Yên Lập															
	SP của Công ty ĐTXD và vận tải Thăng Nguyệt, khu Tân An 4, thị trấn Yên Lập - ĐT: 0984787046															
32	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006													260,000
33	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006													180,000
34	Cát đen	m3	Không có thông tin													180,000
	SP của Công ty TNHH Đại Hà Giá bán tại bãi tập kết khu Đồng Dân, xã Đồng Thịnh - SĐT: 0968994354 - 0865649688															
35	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006													350,000
36	Cát xây	m3	TCVN 7570:2006													250,000
37	Cát trát	m3	Không có thông tin													240,000
	1.2 Sỏi xây dựng															
	Trên địa bàn thành phố Việt Trì	m3														
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, xã Phượng Lâu, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)															
38	Sỏi 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006	381,818												
	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ (giá bán trên địa bàn thị xã)															
39	Sỏi 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006		250,000											
	Trên địa bàn huyện Cẩm Khê (giá bán trên địa bàn thị trấn Cẩm Khê)															
40	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006			305,000										
	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng (giá bán trên địa bàn thị trấn Đoan Hùng)															
41	Sỏi 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006				270,000									
	Trên địa bàn huyện Hạ Hòa (giá bán trên địa bàn huyện)															
42	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006					380,000								
	Trên địa bàn huyện Phù Ninh															
	SP của Công ty CP An Phát Phú Thọ; Địa chỉ: khu 10, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh, ĐT: 0966052726															
43	Sỏi 1x2	m2	TCVN 7570:2006							270,000						
	Trên địa bàn huyện Tam Nông															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SP của Công ty TNHH Trung Thành, khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645 (giá bán tại công ty, trên phương tiện bên mua)															
44	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006								180,000					
	Trên địa bàn huyện Tân Sơn															
	SP của Cửa hàng VLXD Tâm Thắng (xã Tân Phú)															
	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006									-				
	Trên địa bàn huyện Thanh Ba															
	SP của Công ty TNHH Hương Linh; khu 6 xã Đồng Xuân															
45	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006										350,000			
	SP của Công ty TNHH Hoàng Anh Phát Phú Thọ; khu 4, xã Thanh Hà															
46	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006										400,000			
	Trên địa bàn huyện Thanh Thủy															
	SP của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng															
47	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006												230,000	
	1.3 Đá xây dựng các loại															
	Trên địa bàn thành phố Việt Trì															
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, xã Phượng Lâu, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)															
48	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	381,818												
49	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	381,818												
50	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	300,000												
51	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	290,909												
	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng															
	Công ty CP xây dựng và cơ giới Vạn Thắng Mỏ đá núi Hìn, xã Hợp Nhất. ĐT: 0913351967 (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
52	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				172,27									
53	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				222,77									
54	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				172,727									
55	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				168,182									
56	Đá hộc	m3	Không có thông tin				150,000									
57	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin				145,455									
58	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				172,727									
59	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				154,545									
	Trên địa bàn huyện Phù Ninh															
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Trị Quận, mỏ đá núi Thỏ tại xã Trị Quận (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
60	Đá hộc	m3								169,000						
61	Đá xô bờ	m3								150,500						
	Trên địa bàn huyện Tân Sơn															
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú Mỏ đá dốc Dải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
62	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006									150,000				
63	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006									175,000				
64	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006									165,000				
65	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006									145,000				
	Đá hộc	m3	Không có thông tin									-				
	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin									-				
66	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023									150,000				
67	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023									100,000				
	Trên địa bàn huyện Thanh Ba															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SP của Công ty TNHH Hương Linh; khu 6 xã Đồng Xuân															
68	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006										330,000			
69	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006										300,000			
	SP của Công ty TNHH Hoàng Anh Phát Phú Thọ; khu 4, xã Thanh Hà															
70	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006										300,000			
71	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006										280,000			
	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn															
	Công ty Cổ phần thi công cơ giới Chiến Thắng Mỏ đá xã Yên Lãng, huyện Thanh Sơn ĐT: 0903.898.788 (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
72	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006												150,000	
73	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006												180,000	
74	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006												170,000	
75	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006												160,000	
76	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin												135,000	
	Đá hộc	m3	Không có thông tin													
77	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023												160,000	
78	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023												135,000	
	Công ty Cổ phần khai thác chế biến đá Thành Công Mỏ đá hang Nước, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn ĐT: 0965.680.341 (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
79	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006												170,000	
80	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006												190,000	
81	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006												180,000	
82	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006												170,000	
83	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin												145,000	
	Đá hộc	m3	Không có thông tin													
84	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023												170,000	
85	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023												140,000	
	Công ty Cổ phần Núi Hùng Mỏ đá hang Hút, xóm Lèo, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn ĐT: 0339 002 999 - Mr Minh (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006												-	
86	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006												190,909	
87	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006												168,112	
88	Đá xô bờ	m3	Không có thông tin												118,182	
89	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin												131,818	
90	Đá hộc	m3	Không có thông tin													
91	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023												150,000	
92	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023												100,000	
	Trên địa bàn huyện Yên Lập															
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng; xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập ĐT: 0973163899; 0975 114 988 (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
93	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006													180,000
94	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006													189,000
95	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006													162,000
96	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006													126,000
97	Đá hộc	m3	Không có thông tin													135,000
98	Bột đá	m3	Không có thông tin													126,000
99	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023													153,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
100	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023													117,000
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Hang Năng, xã Ngọc Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
101	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006													195,000
102	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006													195,000
103	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006													165,000
104	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006													140,000
105	Đá hộc	m3	Không có thông tin													145,000
106	Đá mặt	m3	Không có thông tin													195,000
107	Bột đá	m3	Không có thông tin													150,000
108	Đá xỏ bồ	m3	Không có thông tin													145,000
109	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023													155,000
110	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023													120,000
	Công ty CP xây dựng và khai thác đá Mỹ Lung Mỏ đá Nhà Xe, xã Mỹ Lung (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
111	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006													170,000
112	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006													200,000
113	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006													160,000
114	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006													150,000
115	Đá xỏ bồ	m3	Không có thông tin													115,000
116	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin													120,000
117	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023													160,000
118	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023													100,000
	II. XI MĂNG															
	SP CỦA CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG (Sản xuất tại Nhà máy xi măng Vicem Sông Thao - xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ)															
119	Xi măng bao PCB 30 - giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,426	1,384	1,435	1,436	1,375	1,415	1,397	1,411	1,480	1,370	1,429	1,459	1,412
120	Xi măng bao PCB 40 - giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,482	1,440	1,495	1,492	1,431	1,471	1,453	1,467	1,536	1,426	1,485	1,485	1,468
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO Đc: xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ															
121	Xi măng bao PCB 30 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,426	1,384	1,439	1,436	1,375	1,415	1,397	1,411	1,480	1,370	1,429	1,459	1,412
122	Xi măng bao PCB 40 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,482	1,440	1,495	1,492	1,431	1,471	1,453	1,467	1,536	1,426	1,485	1,485	1,468
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ - Đc: khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ															
123	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý ở trung tâm các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020	1,370	1,317	1,438	1,356	1,327	1,356	1,360	1,370	1,469	1,311	1,438	1,409	1,438
124	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý ở trung tâm các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020	1,417	1,363	1,484	1,402	1,374	1,402	1,406	1,417	1,515	1,357	1,484	1,455	1,484
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XUÂN THÀNH - Thôn Bông Lạng, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam) - Phụ trách công bố giá: Ông Nguyễn Thế Cường; Điện thoại: 091 632 5522															
125	Xi măng bao PCB 30 (nhãn hiệu: Xuân Thành; Kaito; Long Thành)- giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,426	1,384	1,439	1,436	1,375	1,415	1,397	1,411	1,480	1,370	1,429	1,459	1,412
126	Xi măng bao PCB 40 (nhãn hiệu: Xuân Thành; Kaito; Long Thành)- giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,482	1,440	1,495	1,492	1,431	1,471	1,453	1,467	1,536	1,426	1,485	1,485	1,468

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: KCN Thủy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ															
127	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020	1,310	1,340	1,430	1,360	1,360	1,340	1,340	1,360	1,460	1,360	1,430	1,400	1,430
128	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020	1,360	1,390	1,480	1,410	1,410	1,390	1,390	1,410	1,510	1,410	1,480	1,455	1,480
	III. THÉP XÂY DỰNG															
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN - Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên															
	Thép dây và thép cây															
129	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T (cuộn)	kg	TCVN 1651-1:2018	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20
130	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (cuộn)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20
131	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60
132	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (cuộn)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25
133	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400, CB300-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50
134	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35
135	Thép vằn CT5, SD295A,Gr400,CB300-V D14 ÷ 40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30
136	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D10 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60
137	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D12 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45
138	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D14 ÷ 40 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40
	Thép hình															
139	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60
140	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40
141	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40
142	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35
143	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30
144	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15
145	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15
146	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60
147	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95
148	Thép góc L100 SS540 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
149	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
150	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40
151	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30
152	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35
153	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05
154	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05
155	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05
156	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85
157	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80
158	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05
	S.P CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC - ĐC: Khu CN Bình Xuyên, H. Bình Xuyên, T. Vĩnh Phúc - Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912 - Giá bán đến chân công trình trên tỉnh Phú Thọ															
159	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	14,10	14,10	14,10	14,10	14,10	14,10	14,10	14,10	14,10	14,10	14,10	14,10	14,10

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
160	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80
161	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70
162	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65
163	Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80
164	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70
165	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65	14,65
166	Thép thanh vằn D36 - D40 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NATSTEELVINA (THÉP VIỆT SING NSV) - ĐC Nhà máy: phường Cam Giá, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên - Liên hệ: Nguyễn Duy Cường; ĐTDĐ: 0987.984.757 - Giá bán tại trung tâm thành phố Việt Trì, giao hàng trên phương tiện bên bán															
167	Thép cuộn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	13,97												
168	Thép cuộn D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	13,97												
169	Thép cuộn vằn D8 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018	13,97												
170	Thép thanh vằn D9 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018	13,97												
171	Thép thanh vằn D10 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018	13,97												
172	Thép thanh vằn D12 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018	13,97												
173	Thép thanh vằn D14 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018	13,97												
174	Thép thanh vằn D16 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018	13,97												
175	Thép thanh vằn D18 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018	13,97												
176	Thép thanh vằn D20 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018	13,97												
177	Thép thanh vằn D22 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018	13,97												
178	Thép thanh vằn D25 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018	13,97												
179	Thép thanh vằn D28 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018	13,97												
180	Thép thanh vằn D32 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018	13,97												
181	Thép thanh vằn D10 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,27												
182	Thép thanh vằn D12 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,27												
183	Thép thanh vằn D14 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,27												
184	Thép thanh vằn D16 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,27												
185	Thép thanh vằn D18 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,27												
186	Thép thanh vằn D20 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,27												
187	Thép thanh vằn D22 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,27												
188	Thép thanh vằn D25 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,27												
189	Thép thanh vằn D28 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,27												
190	Thép thanh vằn D32 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,27												

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
191	Thép thanh vằn D10 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,37												
192	Thép thanh vằn D12 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,37												
193	Thép thanh vằn D14 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,37												
194	Thép thanh vằn D16 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,37												
195	Thép thanh vằn D18 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,37												
196	Thép thanh vằn D20 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,37												
197	Thép thanh vằn D22 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,37												
198	Thép thanh vằn D25 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,37												
199	Thép thanh vằn D28 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,37												
200	Thép thanh vằn D32 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,37												
	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua - Địa chỉ các đại lý: + Khu 12, xã Kim Đức, thành phố Việt Trì + Đường tỉnh 311, khu 9, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba + QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê + Quốc lộ 2, Khu 8, xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng - Phụ trách: Lê Đình Kiên, Điện thoại: 0981009595															
201	Thép cuộn VAS Ø6, Ø8 Mác Thép CBT-240	kg	TCVN 1651-1:2018	14,43		14,43	14,43						14,43			
202	Thép cuộn VAS Ø8, Mác Thép CBV-300	kg	TCVN 1651-1:2018	14,53		14,53	14,53						14,53			
203	Thép thanh vằn VAS Ø10, Mác Thép CBV-300, Grade 40	kg	TCVN 1651-2:2018	14,22		14,22	14,22						14,22			
204	Thép thanh vằn gấp VAS Ø12, Mác Thép CBV-300, Grade 40	kg	TCVN 1651-2:2018	14,22		14,22	14,22						14,22			
205	Thép thanh vằn VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CBV-300, Grade 40	kg	TCVN 1651-2:2018	14,22		14,22	14,22						14,22			
206	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350	m2	JIS, AS/NZS, ASTM	111,40		111,40	111,40						111,40			
207	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	m2	"	140,57		140,57	140,57						140,57			
208	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.95mmx1200mm G350	m2	"	173,84		173,84	173,84						173,84			
209	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350	m2	"	206,88		206,88	206,88						206,88			
210	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg	"	19,39		19,39	19,39						19,39			
211	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	"	19,20		19,20	19,20						19,20			
212	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	"	18,80		18,80	18,80						18,80			
213	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	kg	"	18,60		18,60	18,60						18,60			
214	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	kg	"	26,15		26,15	26,15						26,15			

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
215	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg	"	25,05		25,05	25,05						25,05			
216	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	"	24,15		24,15	24,15						24,15			
217	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	"	23,85		23,85	23,85						23,85			
218	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	kg	"	17,70		17,70	17,70						17,70			
219	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	kg	"	17,10		17,10	17,10						17,10			
	IV. GẠCH ỐP LÁT, NGÓI GỖM TRẮNG MEN															
	SAN PHAM CỦA CÔNG TY CP CMC - Cơ sở 1: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 2: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: 0977 234 525 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm phí xuống hàng). - Chất lượng sản phẩm: Loại 1															
220	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng)	m2	QCVN 16:2023/BXD	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332
221	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men mat (chày định hình)	m2	"	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752
222	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	m2	"	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252
223	Gạch lát ngoài trời KT500x500ceramicLoại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng + định hình)	m2	"	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852
224	Gạch lát ngoài trời KT500x500ceramicLoại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	m2	"	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465
225	Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	m2	"	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074
226	Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	m2	"	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519
227	Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men sugar (chày phẳng+định hình)	m2	"	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074
228	Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu ốp lát bề bơi màu xanh(men bóng)	m2	"	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407
229	Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu gạch bông xương trắng(men matt)	m2	"	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407
230	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp =4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu sáng	m2	"	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991
231	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp =4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelainKT600x600 nano màu đậm	m2	"	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991
232	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp =4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	m2	"	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574
233	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	m2	"	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407
234	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Mẫu gạch men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	m2	"	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963
235	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 men matt	m2	"	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060
236	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu sáng	m2	"	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
237	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu đậm	m2	"	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635
238	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	m2	"	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748
239	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	m2	"	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123
240	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	m2	"	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981
241	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viên (phẳng+vát)	m2	"	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111
242	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (đỉnh hình)	m2	"	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194
243	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viên (đỉnh hình)	m2	"	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630
244	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	m2	"	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894
245	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	m2	"	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690
246	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viên (phẳng+vát)	m2	"	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614
247	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (đỉnh hình)	m2	"	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614
248	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viên (đỉnh hình)	m2	"	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538
249	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	m2	"	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894
250	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	m2	"	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519
251	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano đầu viên	m2	"	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926
252	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	m2	"	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556
253	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân men mắt màu nhạt + đậm	m2	"	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926
254	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mắt đầu viên	m2	"	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926
255	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mắt điểm trang trí	m2	"	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352
256	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	m2	"	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296
257	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano đầu viên	m2	"	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213
258	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano điểm trang trí	m2	"	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046
259	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân men mắt màu nhạt + đậm	m2	"	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366
260	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mắt đầu viên	m2	"	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130
261	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mắt điểm trang trí	m2	"	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130
262	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Năng Phương Nam.Các mẫu thân mài nano màu nhạt + đậm (bộ Năng Phương Nam)	m2	"	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
263	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Năng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano đầu viên (bộ Năng Phương Nam)	m2	"	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546
264	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Năng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí (bộ Năng Phương Nam)	m2	"	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074
265	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp thân men bóng, matt (phẳng+vát)	m2	"	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227
266	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp đầu viên men bóng, matt (phẳng+vát)	m2	"	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399
267	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng, matt	m2	"	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242
268	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương màu đậm + nhợt	m2	"	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446
269	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men kim cương	m2	"	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321
270	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men matt màu đậm + nhợt	m2	"	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727
271	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men matt	m2	"	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321
272	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương viên viên	m2	"	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102
273	Gạch thẻ trang trí ceramic KT200x400 (hộp = 12 viên = 0.96 m2).Các mẫu thẻ trang trí KT200x400 men sugar	m2	"	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477
274	Gạch thẻ trang trí ceramic KT250x500 (hộp = 8 viên = 1 m2): Các mẫu thẻ trang trí KT250x500 men sugar	m2	"	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462
275	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt	m2	"	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407
276	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar	m2	"	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407
277	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 DH mắt sóng	m2	"	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407
278	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 DH kẻ sọc	m2	"	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741
279	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 DH răng cưa	m2	"	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741
280	Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2).Gạch thanh gỗ KT150x800 men matt	m2	"	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685
281	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (hộp = 08 viên = 1.08 m2).Gạch thanh gỗ KT150x900 men matt	m2	"	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500
282	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT130x600 chày phẳng +đỉnh hình	m2	"	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544
283	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT135x800 (Hộp = 10 viên) KTS	m2	"	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296
284	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu sáng	m2	"	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019
285	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu đậm	m2	"	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560
286	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu sáng	m2	"	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088
287	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu đậm	m2	"	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
288	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu sáng	m2	"	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039
289	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu đậm	m2	"	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300
290	Gạch granite KT800x800 đồng chất thẩm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu sáng	m2	"	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727
291	Gạch granite KT800x800 đồng chất thẩm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu đậm	m2	"	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477
292	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thẩm muối tan (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu granite KT600x1200 TMT	m2	"	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407
293	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men kim cương	m2	"	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699
294	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men matt	m2	"	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310
295	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu carving	m2	"	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630
296	Gạch granite KT1000x1000 men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2).Tất cả các mẫu granite KT1000x1000	m2	"	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312
297	Gạch thẻ trang trí KT 150x500 (Hộp = 14v= 1.05m2).Tất cả các mẫu men matt	m2	"	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375
298	Gạch lát Semi porcelain KT600x600 (hộp = 04 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu mài nano	m2	"	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333
299	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp thân màu đậm + nhát	m2	"	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259
300	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp điểm trang trí	m2	"	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370
301	Gạch ốp lát Porcelain KT400x400 (hộp = 06 viên = 0.96 m2).Tất cả các mẫu men matt	m2	"	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481
302	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít): RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	viên	TCVN 9133:2011	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132
303	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít): RF07, GR03 (màu nâu cafe)	viên	"	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132
304	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít):RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	viên	"	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132
305	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	viên	"	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132
306	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít): RF08, TRT04 (xanh cobalt)	viên	"	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132
307	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	viên	"	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872
308	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	viên	"	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872
309	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	viên	"	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872
310	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	viên	"	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872
311	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	viên	"	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872
312	Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC05 (màu đỏ tươi)	viên	"	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177
313	Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC06 (màu xanh dương)	viên	"	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177
314	Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC07 (màu nâu cafe)	viên	"	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177
315	Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC09 (màu xanh tím than)	viên	"	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177
316	Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC08 (màu xanh cobalt)	viên	"	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
317	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	viên	"	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922
318	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	viên	"	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922
319	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	viên	"	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922
320	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	viên	"	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922
321	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC08 (màu xanh tím than)	viên	"	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352
322	Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	"	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572
323	Ngói cuối nóc đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	"	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212
324	Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	"	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tổng đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ: - Công ty TNHH Thanh Long Phú Mỹ - CN02, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì. Mr. Hải: 0905 488210 - Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Việt - Tổ 36, Khu Tân Phương, P. Minh Phương - Việt Trì. Mr.Quân: 0987 843 790 - Công Ty TNHH MTV OTIS TILES - Khu Đồng Đồi, Xã Thụy Vân, Việt Trì. Mr.Hùng: 0982 559 582															
325	Gạch lát Porcelain 30x30cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506
326	Gạch lát Porcelain 40x40cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409
327	Gạch lát Granite Sáng men Bóng 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000
328	Gạch lát Granite Đậm men Bóng 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010
329	Gạch lát Granite Đậm men Matt 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010
330	Gạch lát Granite Trắng 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006
331	Gạch lát Granite Đen 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000
332	Gạch lát Porcelain 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405
333	Gạch lát Granite Bóng kính toàn phần 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012
334	Gạch lát carving 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010
335	Gạch lát carving gold 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010
336	Gạch lát Porcelain 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500
337	Gạch ốp Ceramic 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511
338	Gạch ốp Ceramic viên Điểm 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000
339	Gạch ốp Porcelain 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016
340	Gạch ốp Porcelain viên Điểm 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607
341	Gạch ốp Ceramic 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692
342	Gạch ốp Ceramic viên Điểm 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
343	Gạch ốp Porcelain 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002
344	Gạch ốp Porcelain viền Điểm 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609
345	Gạch lát Granite Sáng 100x100cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207
346	Gạch lát Granite Đậm 100x100cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200
347	Gạch lát Granite 19.6x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211
348	Gạch lát Granite Đậm 60x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106
349	Gạch lát Granite Sáng 60x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010
350	Gạch lát Granite Carving Gold 60x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016
351	Gạch lát Granite Đậm 80x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002
352	Gạch lát Granite Sáng 80x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006
353	Gạch lát Porcelain Sáng 80x160cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600
354	Gạch lát Porcelain Đậm 80x160cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610
355	Ngói sóng trắng men - Kích thước 30x40cm	viên	TCVN 9133:2011	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493
356	Ngói phẳng trắng men - Kích thước 30x40cm	viên	TCVN 9133:2011	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỐM SỨ CTH - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Khu Thanh Bình, phường Thanh Vinh, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0210 352 0019 - Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua															
357	Gạch ốp lát KT 300x300x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm B1b (0,5 < E < 3%), TCVN 6415 : 2016	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
358	Gạch ốp lát KT 400x400x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600
359	Gạch ốp lát KT 300x600x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
360	Gạch ốp lát KT 400x800x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600
361	Gạch ốp lát KT 300x600x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700
362	Gạch ốp lát KT 400x800x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500
363	Gạch ốp lát KT 598x598x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm B1a (E ≤ 0,5 %) TCVN 6415 : 2016	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700
364	Gạch ốp lát KT 598x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500
365	Gạch ốp lát KT 298x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500
366	Gạch ốp lát KT 600x600x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
367	Gạch ốp lát KT 800x800x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000
368	Gạch ốp lát KT 600x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000
369	Gạch ốp lát KT 800x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000
370	Gạch ốp lát KT 150x900x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700
371	Gạch ốp lát KT 195x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000
372	Gạch ốp lát KT 800x800x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000
373	Gạch ốp lát KT 800x1600x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800
374	Gạch ốp lát KT 800x1600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
375	Gạch ốp lát KT 300x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900
376	Gạch ốp lát KT 400x800x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500
377	Gạch ốp lát KT 600x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900
378	Gạch ốp lát KT 600x600x15, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600
379	Gạch ốp lát KT 600x600x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700
380	Gạch ốp lát KT 450x900x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP REDSTARCERA - Địa chỉ: KDC Chúc Thôn, P.Cộng Hòa, TP.Chí Linh, Hải Dương - ĐT: 02203.882.243; 0982297396 - Giá chưa VAT, tại thành phố Việt Trì, trên phương tiện bán															
381	Gạch lát nền Granite/Porcelain, Redstar, KT800x800, loại A1 - B1a (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	QCVN 16:2023/BXD	239,00												
382	Gạch lát nền Granite/Porcelain, Redstar, 600x600, loại A1 - B1a (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	"	159,00												
383	Gạch lát nền, ốp tường Granite/Porcelain, Redstar, 300x600, loại A1 - B1a (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	"	179,00												
384	Gạch lát nền, ốp tường Granite/Porcelain, Redstar, 400x800, loại A1 - B1a (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	"	249,00												
385	Gạch lát nền Ceramic, Redstar, 500x500, loại A1 - B11a (độ hút nước 3%< E < 6%)	m2	"	99,00												
386	Gạch Trang trí Ceramic, Redstar, 250x500, loại A1 - B11a (độ hút nước 3%< E < 6%)	m2	"	109,00												
387	Gạch lát nền Ceramic, Redstar, 300x300, loại A1 - B11a (độ hút nước 3%< E < 6%)	m2	"	99,00												
388	Gạch ốp tường Ceramic, Redstar, 300x600, loại A1 - B11I (độ hút nước E > 10%), QCVN 16:2023/BXD	m2	"	119,00												
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH HÀ NỘI Địa chỉ: Số 13-14-15 Khu Thương mại 24h, Đường Tố Hữu, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. ĐT: 1900 63 65 65 (Mr. Đồng 0983.890.005) Website: https://dongtam.com.vn/ Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	Gạch ốp tường/lát nền															
389	Gạch ốp Ceramic men bóng (KT 250x400 mm) 25400/2540BAOTHACH001; 2540CARARAS002; 2540TAMDAO001	m2	QCVN 16:2023/BXD	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400
390	Gạch lát Ceramic men mờ (KT 300x300 mm) 3030ROME002; 3030NGOCTRAI001; 3030NGOCTRAI002; 3030TAMDAO001; 3030TIENSA001; 3030TIENSA003	m2	"	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273
391	Gạch lát Porcelain men mờ (KT 300x300 mm) 3030GECKO001/3030GECKO002/ 3030GECKO003/3030GECKO004	m2	"	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
392	Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485 (KT 400x400 mm)	m2	"	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500
393	Gạch lát Porcelain men mờ COTTOLA/ 4040CLG001,002/ 4040DASONTA001LA/ 4040GREENERY002,003,004,005 (KT 400x400 mm)	m2	"	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250
394	Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 400x800 (mm) 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	m2	"	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
395	Gạch ốp Ceramic men bóng 300x600 (mm) 3060AMBER001/005/007/008; 3060DELUXE001/002/003/004/005	m2	"	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444
396	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060VAMCOTAY001/002/003; 3060VAMCOTAY004/005/006	m2	"	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
397	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060PHUQUY001/002/003/004 3060SAHARA005/006/007/008/009/010/011/012	m2	"	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
398	Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	"	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
399	Gạch lát Porcelain mài bóng 600x600 (mm) 6060VAMCODONG001-FP 6060VAMCODONG002-FP	m2	"	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
400	Gạch lát Porcelain men mờ kháng khuẩn 800x800 (mm) 8080NAPOLEON005-H+ 8080ROME002/003-H+	m2	"	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063
401	Gạch lát Porcelain mài bóng 1000x1000 (mm) 100DONGVAN001-FP-H+ 100DONGVAN003-FP-H+	m2	"	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909
	Ngói trắng men			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
402	Ngói lợp trắng men 300x405mm	viên	TCVN 9133:2011	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471
403	Ngói rìa	viên	"	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545
404	Ngói cuối rìa	viên	"	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545
405	Ngói nóc có gờ	viên	"	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364
406	Ngói ốp cuối nóc trái	viên	"	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636
407	Ngói ốp cuối nóc phải	viên	"	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636
408	Ngói chạc ba	viên	"	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364
409	Ngói chạc tư	viên	"	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545
410	Ngói chạc chữ T	viên	"	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364
411	Ngói chặn cuối nóc	viên	"	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273
412	Ngói chặn cuối rìa	viên	"	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
	Ngói xi măng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
413	Ngói lợp 1 màu 330X420mm	viên	TCVN 1453:2023	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909
414	Ngói lợp 2 màu 330X420mm	viên	"	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364
415	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên	"	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727
416	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu	viên	"	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909
417	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên	"	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181
418	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên	"	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636
419	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên	"	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
420	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu	viên	"	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
421	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu	viên	"	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TM VIGLACERA Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại: 0989.379.730 Mr. Trương Kiều Hưng Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng															
422	Bê xi bột-Bệt liên khối kiểu I (BL5 Bệt liên khối, Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm + xít VG826) - KT 68*37*70cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407
423	Bê xi bột-Bệt liên khối kiểu I (V39/PV39 Bệt liên khối, Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm + xít VG826) - KT 71.5*39.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704
424	Bê xi bột-Bệt liên khối kiểu I (V45/PV45 Bệt liên khối, Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm + xít VG826) - KT 69*37.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
425	Bê xi bột-Bê liên khối kiểu I (V72 Bê liên khối, Nano Titan, xà 2 nhấn, nắp êm + xít VG826) - KT 70*37*71cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889
426	Bê xi bột-Bê liên khối kiểu I (MK2 Bê liên khối, Nano Titan, xà 2 nhấn, nắp êm + xít VG826) - KT 73*37*67cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667
427	Bê xi bột-Bê liên khối kiểu I (V65 Bê liên khối, Nano Titan, xà 2 nhấn, nắp êm + xít VG826) - KT 71.5*38*71.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741
428	Bê xi bột-Bê liên khối kiểu I (V68/M.11.568 Bê liên khối, Nano Titan, xà 2 nhấn, nắp êm + xít VG826) - KT 66*36.3*68.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407
429	Bê xi bột-Bê rori 2 khối kiểu I (VI66, VT18 Bê kết rori xà 2 nhấn, nắp thường (không spp)) - KT 64*39*41cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852
430	Bê xi bột-Bê rori 2 khối kiểu I (VI44 Bê kết rori xà gat, nắp thường (không spp)) - KT 68*37*38cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074
431	Bê xi bột-Bê trẻ em kiểu I (BTE Bê trẻ em xà 1 nhấn) - KT 50*29*53cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852
432	Chậu rửa treo tường (VTL2, VTL3 Chậu treo tường) - KT 51*43*19cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926
433	Chậu rửa đặt bàn (CD1 Chậu dương vành) - KT 52*44.5*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370
434	Chậu rửa đặt bàn (CD21 Chậu dương vành) - KT 64*44*23cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926
435	Chậu rửa đặt bàn (V42/P.22.320 Chậu đặt bàn) - KT 50.5*45*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074
436	Chậu rửa đặt bàn (V72 Chậu đặt bàn) - KT 49*37.5*13.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037
437	Chậu rửa treo tường (V63 Chậu treo tường) - KT 4.5*38*32.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778
438	Chậu rửa treo tường (V23 Chậu treo tường) - KT 45*24*17cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333
439	Chậu rửa treo tường (CD58 Chậu treo tường) - KT 58*42*16cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444
440	Chậu rửa treo tường (V39/PV39 Chậu treo tường) - KT 52*44.5*18.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333
441	Bồn tiểu nữ kiểu đặt bàn (VB3 Tiểu nữ) - KT 56*37.5*38cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667
442	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TT1/PTT1 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*27*39.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926
443	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TV5/PTV5 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 29.5*28*54cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148
444	Bồn tiểu nam treo tường kiểu II (T6 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*36*76cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Điện thoại: 0974 139 133 Mr. Hải Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng															
445	Gạch ốp lát Porcelain in KTS, đồng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill - Kích thước: 150x150(mm) - Quy cách: (Hộp = 06 viên = 0.14m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000
446	Gạch ốp lát Porcelain in KTS, không mài cạnh, đồng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar - Kích thước: 150x160(mm) - Quy cách: (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000
447	Gạch ốp lát Ceramic in KTS, không mài cạnh, đồng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar- Kích thước: 150x180(mm) - Quy cách: (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
448	Gạch ốp lát Porcelain in KTS, đồng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit- Kích thước: 200x200(mm) - Quy cách: (Hộp =6 viên = 0.24m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000
449	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh- Kích thước: 150x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000
450	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh- Kích thước: 150x800(mm) - Quy cách: (Hộp = 08 viên = 0.96m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000
451	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh- Kích thước: 150x900 (mm) - Quy cách: (Hộp = 08 viên = 1.08m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
452	Gạch ốp lát Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt- Kích thước: 150x800(mm) - Quy cách: (Hộp = 08 viên = 0.96m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
453	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.- Kích thước: 300x300(mm) - Quy cách: (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000
454	Gạch ốp lát Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit- Kích thước: 400x400(mm) - Quy cách: (Hộp = 6 viên = 0.96m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
455	Gạch ốp lát Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn- Kích thước: 300x300(mm) - Quy cách: (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
456	Gạch ốp lát Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh - Kích thước: 300x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
457	Gạch ốp lát Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh - Kích thước: 300x900(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1.08m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000
458	Gạch ốp lát Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt.- Kích thước: 400x400(mm) - Quy cách: (Hộp = 6 viên = 0.96m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000
459	Gạch ốp lát Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh.- Kích thước: 400x800(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1.28m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000
460	Gạch ốp lát Gạch Ceramic in KTS, đồng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.- Kích thước:200x400(mm) - Quy cách: (Hộp = 12 viên = 0.96m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000
461	Gạch ốp lát Gạch Ceramic in KTS, đồng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.- Kích thước:250x500(mm) - Quy cách: (Hộp = 8 viên = 1m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
462	Gạch ốp lát Gạch lát Ceramic in KTS- Kích thước:400x400(mm) - Quy cách: (Hộp = 6 viên = 0.96m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000
463	Gạch ốp lát Gạch lát Ceramic in thường - Kích thước:400x400(mm) - Quy cách: (Hộp = 6 viên = 0.96m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
464	Gạch ốp lát Gạch lát Ceramic in thường - Kích thước:500x500(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
465	Gạch ốp lát Gạch lát Ceramic in KTS- Kích thước:500x500(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
466	Gạch ốp lát Gạch lát Ceramic in KTS- Kích thước:600x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000
467	Gạch ốp lát Gạch ốp lát bán sứ in KTS- Kích thước:300x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000
468	Gạch ốp lát Gạch lát bán sứ in KTS- Kích thước:600x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
469	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS Men matt- Kích thước:150x800(mm) - Quy cách: (Hộp = 08 viên = 0.96m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
470	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving- Kích thước:150x800(mm) - Quy cách: (Hộp = 08 viên = 0.96m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000
471	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured- Kích thước:150x900(mm) - Quy cách: (Hộp = 08 viên = 1.08m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000
472	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS Men matt.- Kích thước:200x1200(mm) - Quy cách: (Hộp = 06 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000
473	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS, xương móng 8.5mm- Kích thước:300x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000
474	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS- Kích thước:300x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000
475	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng - Kích thước:300x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000
476	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS.- Kích thước:300x900(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1.08m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000
477	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS.- Kích thước:400x800(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1.28m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
478	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS, xương móng 9.5mm- Kích thước:600x1200(mm) - Quy cách: (Hộp = 2 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000
479	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS- Kích thước:600x1200(mm) - Quy cách: (Hộp = 2 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000
480	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS, đồng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+- Kích thước:600x1200(mm) - Quy cách: (Hộp = 2 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000
481	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS, xương móng 8.5mm- Kích thước:600x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000
482	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS- Kích thước:600x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000
483	Gạch ốp lát Gạch Granite in KTS- Kích thước:600x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000
484	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold- Kích thước:600x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000
485	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm- Kích thước:600x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000
486	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS, Kim sa- Kích thước:600x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000
487	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+- Kích thước:600x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000
488	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn- Kích thước:600x600(mm) - Quy cách: (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000
489	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS- Kích thước:600x900(mm) - Quy cách: (Hộp = 3 viên = 1.62m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000
490	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS, xương móng 9.5mm- Kích thước:800x800(mm) - Quy cách: (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000
491	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS- Kích thước:800x800(mm) - Quy cách: (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
492	Gạch ốp lát Gạch Granite in KTS- Kích thước: 800x800(mm) - Quy cách: (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000
493	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold- Kích thước:800x800(mm) - Quy cách: (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000
494	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm- Kích thước:800x800(mm) - Quy cách: (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000
495	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS, Kim sa- Kích thước:800x800(mm) - Quy cách: (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000
496	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS- Kích thước:800x1200(mm) - Quy cách: (Hộp = 2 viên = 1.92m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000
497	Gạch ốp lát Gạch Porcelain in KTS- Kích thước:1000x1000(mm) - Quy cách: (Hộp = 02 viên = 2m2)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000
498	Thiết bị vệ sinh Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)- Kích thước:390x680x775 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Trung Quốc	Bộ	ISO 9001:2015	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185
499	Thiết bị vệ sinh Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)- Kích thước:710x390x730 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185
500	Thiết bị vệ sinh Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)- Kích thước:700x 385x725 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593
501	Thiết bị vệ sinh Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)- Kích thước: 680x 375x 710 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444
502	Thiết bị vệ sinh Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)- Kích thước:700x375x720 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963
503	Thiết bị vệ sinh Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)- Kích thước:690 x 400 x 690 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963
504	Thiết bị vệ sinh Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)- Kích thước:700 x 400 x 665 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963
505	Thiết bị vệ sinh Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu- Kích thước:390 x 720 x 715 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
506	Thiết bị vệ sinh Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhần Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu- Kích thước:400 x 725 x 755 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444
507	Thiết bị vệ sinh Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp roi êm, Men siêu chống bắn bắn)- Kích thước:815x670x370 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556
508	Thiết bị vệ sinh Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp roi êm, Men siêu chống bắn bắn)- Kích thước:725x375x790 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556
509	Thiết bị vệ sinh Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp roi êm, Men siêu chống bắn bắn)- Kích thước:735x378x772 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556
510	Thiết bị vệ sinh Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp- Kích thước:390 x 720 x 795 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963
511	Thiết bị vệ sinh Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH- Kích thước:175x430x435 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852
512	Thiết bị vệ sinh Chân chậu lưng Premier P07-001 WH- Kích thước:295x220x355 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259
513	Thiết bị vệ sinh Chậu rửa treo tường P05-002 WH- Kích thước:510x430x180 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444
514	Thiết bị vệ sinh Chân chậu lưng P07-002 WH- Kích thước:240x300x322 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148
515	Thiết bị vệ sinh Chậu rửa treo tường P05-003WH- Kích thước:565x455x210 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444
516	Thiết bị vệ sinh Chân chậu đứng P07-003 WH- Kích thước: 670x190x160 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704
517	Thiết bị vệ sinh Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ- Kích thước:475x425x190 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852
518	Thiết bị vệ sinh Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ- Kích thước:475x425x190 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852
519	Thiết bị vệ sinh Chân chậu lưng P07-004 WH- Kích thước:360x180x280 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259
520	Thiết bị vệ sinh Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ- Kích thước:420x475x165 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444
521	Thiết bị vệ sinh Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ- Kích thước:420x475x165 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444
522	Thiết bị vệ sinh Chân chậu lưng Prime mã P07-005 WH- Kích thước:285x240x365 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148
523	Thiết bị vệ sinh Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH - Kích thước:440x370x155 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
524	Thiết bị vệ sinh Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH- Kích thước:282x250x308 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741
525	Thiết bị vệ sinh Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH- Kích thước:105x445x445 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593
526	Thiết bị vệ sinh Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH- Kích thước:460x460x145 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593
527	Thiết bị vệ sinh Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm- Kích thước:550 x 400 x 180 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259
528	Thiết bị vệ sinh Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm- Kích thước:555 x 450 x 185 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667
529	Thiết bị vệ sinh Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241- Kích thước:550*440*190 - Quy cách: 1 Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741
530	Thiết bị vệ sinh Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả- Kích thước: 730 x 1700 x 405 - Quy cách: Cái/Thùng - Xuất xứ: Thái Lan	Cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074
531	Thiết bị vệ sinh Tiểu nam P31-001 WH- Kích thước:560x270x340 - Quy cách: Cái/Thùng - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	'ISO 9001:2015	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630
532	Thiết bị vệ sinh Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C- Kích thước:29x19cm - Quy cách: 1Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909
533	Thiết bị vệ sinh Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S- Kích thước:13x14cm - Quy cách: 1Chiếc/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364
534	Thiết bị vệ sinh Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 - Kích thước: 160x120mm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	'ISO 9001:2015	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818
535	Thiết bị vệ sinh Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004 - Kích thước: 300x140mm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	'ISO 9001:2015	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091
536	Thiết bị vệ sinh Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010- Kích thước: 150x130mm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	'ISO 9001:2015	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727
537	Thiết bị vệ sinh Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước- Kích thước:30 x 18 cm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	'ISO 9001:2015	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074
538	Thiết bị vệ sinh Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước- Kích thước:17x 14 cm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	'ISO 9001:2015	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909
539	Thiết bị vệ sinh Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước- Kích thước:15,5 x11cm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	'ISO 9001:2015	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000
540	Thiết bị vệ sinh Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước- Kích thước:14,5 x12cm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	'ISO 9001:2015	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909
541	Thiết bị vệ sinh Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	'ISO 9001:2015	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273
542	Thiết bị vệ sinh Vòi chậu 2 đường nước CT561D - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
543	Thiết bị vệ sinh Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778
544	Thiết bị vệ sinh Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630
545	Thiết bị vệ sinh Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815
546	Thiết bị vệ sinh Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815
547	Thiết bị vệ sinh Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165 - Kích thước: 860 x 500 x 165 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545
548	Thiết bị vệ sinh Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091
549	Thiết bị vệ sinh Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước- Kích thước: 90x140cm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455
550	Thiết bị vệ sinh Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước- Kích thước: 105x135 cm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909
551	Thiết bị vệ sinh Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước- Kích thước: 950x380mm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273
552	Thiết bị vệ sinh Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước- Kích thước: 1280x380 mm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091
553	Thiết bị vệ sinh Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27 - Kích thước: 1200x370mm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182
554	Thiết bị vệ sinh Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08 - Kích thước: 1205x340mm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	ISO 9001:2015	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727
555	Thiết bị vệ sinh Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519
556	Thiết bị vệ sinh Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng. - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111
557	Thiết bị vệ sinh Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM) - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407
558	Thiết bị vệ sinh Cú sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen) - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148
559	Thiết bị vệ sinh Cú sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778
560	Thiết bị vệ sinh Cú sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Đồng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778
561	Thiết bị vệ sinh Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH- Kích thước: 12.5 x7cm, dài 115cm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	ISO 9001:2015	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455
562	Thiết bị vệ sinh Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001- Kích thước: 12x8 cm, dài 120cm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	ISO 9001:2015	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
563	Thiết bị vệ sinh Xit vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM) - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778
564	Thiết bị vệ sinh Xit vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM) - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636
565	Thiết bị vệ sinh Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM) - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091
566	Thiết bị vệ sinh Lô giấy vệ sinh CT0273(HM) - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091
567	Thiết bị vệ sinh Lô giấy vệ sinh CT0261 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455
568	Thiết bị vệ sinh Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM) - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818
569	Thiết bị vệ sinh Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455
570	Thiết bị vệ sinh Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727
571	Thiết bị vệ sinh Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liệu: SUS 304 không gỉ - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370
572	Thiết bị vệ sinh Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4 - Quy cách: 1 bộ/ Hộp - Xuất xứ: Thái Lan	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481
	V. TẮM LỢP CÁC LOẠI															
	Sản phẩm của Công ty CPPTD Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua - Địa chỉ các đại lý: + Khu 12, xã Kim Đức, thành phố Việt Trì + Đường tỉnh 311, khu 9, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba + QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê + Quốc lộ 2, Khu 8, xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng - Phụ trách: Lê Đình Kiên, Điện thoại: 0981009595															
573	Tồn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS	68,10		68,10	68,10						68,10			
574	Tồn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	m2	"	74,60		74,60	74,60						74,60			
575	Tồn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	m2	"	83,40		83,40	83,40						83,40			
576	Tồn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	m2	"	91,30		91,30	91,30						91,30			
577	Tồn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	m2	"	96,30		96,30	96,30						96,30			
578	Tồn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m2	"	74,10		74,10	74,10						74,10			
579	Tồn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	m2	"	83,40		83,40	83,40						83,40			
580	Tồn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	m2	"	92,20		92,20	92,20						92,20			
581	Tồn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m2	"	101,90		101,90	101,90						101,90			
582	Tồn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	m2	"	112,10		112,10	112,10						112,10			
583	Tồn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227	123,00		123,00	123,00						123,00			

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
584	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS	141,00		141,00	141,00						141,00			
585	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	151,00		151,00	151,00						151,00			
586	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	160,00		160,00	160,00						160,00			
587	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	170,00		170,00	170,00						170,00			
588	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	143,00		143,00	143,00						143,00			
589	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	153,00		153,00	153,00						153,00			
590	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	162,00		162,00	162,00						162,00			
591	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	172,00		172,00	172,00						172,00			
592	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	134,00		134,00	134,00						134,00			
593	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	143,00		143,00	143,00						143,00			
594	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	152,00		152,00	152,00						152,00			
595	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	162,00		162,00	162,00						162,00			
596	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	135,50		135,50	135,50						135,50			
597	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	144,50		144,50	144,50						144,50			
598	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	154,00		154,00	154,00						154,00			
599	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	163,00		163,00	163,00						163,00			
	SAN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM - Giá bán tại các đại lý tại Phú Thọ (giao hàng trên phương tiện bên mua): + Chính Hà: tổ 21, khu 11, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì. ĐT: 0912403677. + Phúc Thọ Đông Nam: tổ 8C, phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì. ĐT: 0210 3863926															
	TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM															
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550			-												
600	AC11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	194,545												
601	AC11 - 0,47mm	m2	"	198,182												
602	ATEK1000 - 0,45mm	m2	"	195,455												
603	ATEK1000 - 0,47mm	m2	"	199,091												
604	ATEK1088 - 0,45mm	m2	"	190,909												
605	ATEK1088 - 0,47mm	m2	"	195,455												
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550			-												
606	AD11 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	180,909												
607	AD11 - 0,45mm	m2	"	186,364												
608	AD06 - 0,42mm	m2	"	181,818												
609	AD06 - 0,45mm	m2	"	189,091												
610	AD05 - 0,42mm	m2	"	178,182												
611	AD05 - 0,45mm	m2	"	185,455												
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340			-												
612	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	ASTM A755/A792/A924	190,000												
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340			-												
613	Alok 420 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	248,182												
614	Alok 420 - 0,47mm	m2	"	253,636												

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
615	ASEAM 480 - 0,45mm	m2	"	227,273												
616	ASEAM 480 - 0,47mm	m2	"	231,818												
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tồn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550			-												
617	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	360,000												
618	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	"	375,455												
619	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	"	380,000												
620	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	"	392,727												
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tồn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340			-												
621	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	314,545												
622	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	"	325,455												
623	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	"	335,455												
624	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	"	347,273												
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tồn mạ A/z150			-												
625	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	282,727												
626	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	"	286,364												
627	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	"	279,091												
628	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	"	283,636												
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tồn mạ A/z100			-												
629	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	262,727												
630	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	"	269,091												
631	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	"	259,091												
632	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	"	265,455												
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)			-												
633	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	52,727												
634	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	"	69,545												
635	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	"	100,000												
636	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	"	57,727												
637	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	"	75,909												
638	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	"	110,000												
639	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	"	58,636												
640	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	"	77,727												
641	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	"	112,727												
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK			-												
	Tấm lợp liên kết bằng vít, MẠ NHÔM KẼM, Sơn PE,G550/G340			-												
642	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	122,727												
643	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	"	134,545												
644	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	"	123,636												
645	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	"	135,455												
646	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	"	120,909												
647	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	"	132,727												
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, MẠ NHÔM KẼM, Sơn PE			-												
648	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	195,455												
649	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2	"	179,091												
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm			-												
650	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	213,636												
651	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	"	225,455												
652	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	"	212,727												
653	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m33	m2	"	224,545												

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)			-												
654	Khố 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	40,000												
655	Khố 400mm dày 0.40mm	md	"	51,818												
656	Khố 600mm dày 0.40mm	md	"	72,727												
657	Khố 300mm dày 0.45mm	md	"	43,636												
658	Khố 400mm dày 0.45mm	md	"	56,364												
659	Khố 600mm dày 0.45mm	md	"	80,909												
	VI. GẠCH XÂY, GẠCH LÁT NỀN															
	6.1 Gạch xây, gạch lát nền không nung															
	Trên địa bàn thành phố Việt Trì															
	SẢN PHẨM CỦA TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA - Đ/c: Tầng 2, toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Phụ trách KD: Cao Thị Ngọc Bích - ĐT: 0963.358.111 - Giá chưa VAT tại Việt Trì, tỉnh Phú Thọ															
	Gạch Bê tông khí trung áp - Cấp cường độ nén B3; B4 theo TCVN 7959:2017		TCVN 7959:2017													
660	Bê tông khí Viglacera AAC B3 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m3	TCVN 7959:2017	1.675,653												
661	Bê tông khí Viglacera AAC B4 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m3	TCVN 7959:2017	1.847,457												
	Tấm tường Bê tông khí chưng áp cốt thép theo Tiêu chuẩn TCVN12867:2020		TCVN 12867:2020	-												
662	Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới cốt thép - Có xử lý cốt thép (dày 100mm ÷ 200mm (có chiều dài < 4.800mm))	m3	TCVN 12867:2020	4.873,523												
663	Tấm Panel ALC A1 một lưới cốt thép (dày 1.200x600x100(150,200)mm)	m3	TCVN 12867:2020	4.257,330												
664	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép (dày 1.200x600x100(150,200)mm)	m3	TCVN 12867:2020	3.417,068												
	Gạch coric-Bê tông giả đá (gạch bê tông lát vỉa hè) - SP của: Công ty TNHH MTV TM và XD Nam Nhung - ĐC: Khu Liên Phường, P. Minh Phương, Tp. Việt Trì - Tel: 0946642489 - Giá chưa thuế VAT; đã bao gồm chi phí bốc, xếp; vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tại Tp. Việt Trì															
665	Gạch Coric - bê tông giả đá tự chèn mác 200. KT 400x400x40 (mm)	m2	TCVN 6476:1999	135,000												
666	Gạch Coric - bê tông giả đá tự chèn mác 200. KT 400x400x33 (mm)	m2	TCVN 6476:1999	110,000												
667	Gạch Coric - bê tông giả đá tự chèn mác 200. KT 300x300x50 (mm)	m2	TCVN 6476:1999	135,000												
668	Bó vỉa bê tông mác 200. KT 200x220x1000(mm)	viên		95,000												
669	Bó vỉa bê tông mác 200. KT 200x220x500(mm)	viên		70,000												
670	Tấm đón nước Coric - bê tông giả đá mác 200. KT 500x250x60 (mm)	viên	TCVN 6476:1999	70,000												
671	Tấm đón nước Coric - bê tông giả đá mác 200. KT 500x300x50 (mm)	viên	TCVN 6476:1999	75,000												
	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ															
	Gạch không nung - Công ty TNHH xây dựng Minh Sơn Phú Thọ (giá bán tại nhà máy, trên phương tiện bên mua - ĐC: khu 3, xã Thanh Minh - Tel: 0961027999)															
672	Gạch bê tông đặc: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016		1,150											
673	Gạch bê tông đặc: kích thước (210x100x60) mm	viên	TCVN 6477:2016		1,100											
	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)															
674	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016			1,350										
675	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016			1,250										
	Trên địa bàn huyện Hạ Hòa															
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Đức Trung Hạ Hòa (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chính Công, huyện Hạ Hòa)															
676	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016					1,050								
677	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016					1,000								
	Trên địa bàn huyện Lâm Thao															
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại,... - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)															
678	Gạch đặc 200 - KT: 200x95x60 mm	viên	TCVN 6477:2016						1,090							
679	Gạch đặc 210- KT:210x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016						1,150							
680	Gạch đặc 220- KT:220x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016						1,210							
681	Gạch đặc 220- KT:220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016						1,200							
682	Gạch 02 lỗ- KT:215x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016						1,260							
683	Gạch 02 vách 100- KT:390x100x180 mm	viên	TCVN 6477:2016						8,050							
684	Gạch 02 vách 150- KT:390x150x190 mm	viên	TCVN 6477:2016						2,200							
685	Gạch 02 vách 190- KT:390x190x180 mm	viên	TCVN 6477:2016						10,920							
686	Gạch 03 bánh 140- KT:235x140x100 mm	viên	TCVN 6477:2016						2,870							
	Trên địa bàn huyện Thanh Ba															
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Phương Long (giá chưa thuế, tại nhà máy - ĐC: khu 2, Thị trấn Thanh Ba - ĐT: 0917112745)															
687	Gạch rỗng KT(21x10,0x6,0) cm	viên	TCVN 6477:2016										0,950			
688	Gạch đặc KT(22x10,5x6,0) cm	viên	TCVN 6477:2016										1,000			
	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn															
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (thị trấn Thanh Sơn)															
689	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016											1,000		
690	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016											1,090		
	Trên địa bàn huyện Yên Lập															
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (xóm Mè, xã Hưng Long, huyện Yên Lập)															
691	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016													1,200
692	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	viên	TCVN 6477:2016													1,800
693	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	viên	TCVN 7744:2013													13,000
694	Gạch coric men bóng KT(40x40x3,0) cm	viên	TCVN 6476:1999													15,000
	6.2 Gạch đất sét nung															
	Trên địa bàn thành phố Việt Trì															
	Gạch tuynel - CN Công ty CP ĐTXD Nội Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu đồng Cẩm, xã Thụy Vân)															
695	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009	0,900												
696	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998	1,020												
	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ															
	Gạch tuynel - Công ty CP Hà Thạch (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: xã Hà Thạch)															
697	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009		0,800											
698	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998		0,950											
	Trên địa bàn huyện Cẩm Khê															
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu 5, xã Yên Tập)															
699	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998			0,900										
700	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009			0,841										
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Văn Trang (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - xã Hùng Việt)															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
701	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998			0,900										
702	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009			0,800										
	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng															
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Địa chỉ: xã Tiểu Sơn)															
703	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				0,850									
704	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1,150									
	Trên địa bàn huyện Lâm Thao															
	Gạch tuynel - Công ty cổ phần Việt Phát Phú Thọ, (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: Khu Đồng Sào, xã Vĩnh Lai)															
705	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998						0,850							
706	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009						0,800							
	Trên địa bàn huyện Phù Ninh															
	Gạch tuynel - Công ty CP gốm xây dựng Phong Châu (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu 4, xã Từ Đà - Tel: 0982.088.638)															
707	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998							1,091						
708	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009							0,880						
	Trên địa bàn huyện Tam Nông															
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch Tuynel Thái Sơn (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: CCN Cổ Tiết, xã Vạn Xuân - Tel: 0918662283)															
709	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998								1,100					
710	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009								0,750					
	Trên địa bàn huyện Tân Sơn															
	Gạch tuynel - giá bán tại cửa hàng VLXD Tâm Thắng (xã Tân Phú)															
711	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998									1,000				
712	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009									0,900				
	Trên địa bàn huyện Thanh Ba															
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Chí Hưng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: xã Lương Lỗ)															
713	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009										0,820			
714	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998										0,950			
	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn															
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Hoàng Việt (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - xóm Chanh, xã Sơn Hùng)															
715	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998											1,050		
716	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009											0,800		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH gạch ngói Việt Tiến (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu Ao Vèn, xã Địch Quả)															
717	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998											1,180		
718	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009											0,980		
719	Gạch rỗng 6 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009											2,000		
	Gạch tuynel - Công ty CP Bảo Sơn (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Khu Bãi San, xã Yên Lãng)															
720	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998											0,855		
721	Gạch đặc 60 A2	viên	TCVN 1451:1998											0,727		
	Trên địa bàn huyện Thanh Thủy															
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch tuynel Tân Phương (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, xã Tân Phương - Tel: 0914387987)															
722	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998												0,950	
723	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009												0,900	
	Trên địa bàn huyện Yên Lập															
	Gạch tuynel - Công ty TNHH MTV Phúc Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu trung tâm, xã Lương Sơn)															
724	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998													0,926

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
725	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009													0,880
	Gạch tuynel - của Công ty ĐTXD và Vận tải Thăng Nguyệt (giá bán trên phương tiện bên mua tại bãi tập kết - Tân An 4, thị trấn Yên Lập) - SĐT: 0984787046															
726	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009													1,200
	VII. CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ, GỖ CÁC LOẠI															
	Thị xã Phú Thọ - giá bán trên địa bàn thị xã															
	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÂY 4CM		Không có thông tin													
727	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		1.830,0											
728	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		1.628,0											
729	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		1.830,0											
730	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		1.526,0											
731	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin		1.830,0											
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÂY 4CM		Không có thông tin													
732	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		1.424,0											
733	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		1.322,0											
734	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		1.424,0											
735	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		1.322,0											
736	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin		1.424,0											
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÂY 4CM		Không có thông tin													
737	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		960,0											
738	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		840,0											
739	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		960,0											
740	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		840,0											
741	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin		960,0											
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		Không có thông tin													
742	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin		46,0											
743	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin		345,0											
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		Không có thông tin													
744	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin		370,0											
745	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin		240,0											
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		Không có thông tin													
746	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin		280,0											
747	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin		180,0											
	Huyện Cẩm Khê - giá bán tại trung tâm thị trấn huyện															
748	Cửa đi pano (gỗ Kện, Tấu Mật)	m2	Không có thông tin			1.800,0										
749	Cửa đi pano kính trắng 5 mm (gỗ Trai Đá, Phay)	m2	Không có thông tin			1.600,0										
750	Cửa sổ kính trắng 5 mm (gỗ Phay)	m2	Không có thông tin			1.600,0										

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
751	Cửa sổ chớp (gỗ Lim Châu Phi)	m2	Không có thông tin			2.000,0										
752	Khuôn đơn nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin			340,0										
753	Khuôn kép nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin			465,0										
754	Khuôn đơn nhóm 4 (gỗ De, Kháo)	m	Không có thông tin			200,0										
755	Khuôn kép nhóm 4 (gỗ Mỡ)	m	Không có thông tin			280,0										
	Huyện Đoan Hùng - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện															
756	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin			2.400,0										
757	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin			1.200,0										
758	Khuôn đơn nhóm II (lim)	m	Không có thông tin			450,0										
759	Khuôn kép nhóm II (lim)	m	Không có thông tin			750,0										
	Huyện Hạ Hoà - giá bán của các Hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện.															
760	Cửa đi pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin					3.250,0								
761	Cửa đi pano đặc nhóm III	m2	Không có thông tin					2.900,0								
762	Cửa đi pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin					1.400,0								
763	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin					1.250,0								
764	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin					1.150,0								
765	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin					1.250,0								
766	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin					950,0								
767	Khuôn đơn gỗ nhóm II	m	Không có thông tin					550,0								
768	Khuôn kép gỗ nhóm II	m	Không có thông tin					850,0								
	Huyện Tam Nông - giá bán tại Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hưởng; Địa chỉ: Khu 2, xã Lam Sơn (SĐT 0986903832).															
	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin													
769	Gỗ xoan loại 1	m3	Không có thông tin								15.000,0					
770	Gỗ lim nam phi loại 1	m3	Không có thông tin								22.000,0					
771	Gỗ mít loại 1	m3	Không có thông tin								30.000,0					
772	Gỗ dổi loại 1	m3	Không có thông tin								29.000,0					
	Cửa, khuôn cửa gỗ		Không có thông tin													
773	Cửa đi pano gỗ xoan	m2	Không có thông tin								1.200,0					
774	Cửa đi pano kính trắng 5 mm	m2	Không có thông tin								900,0					
775	Cửa sổ chớp gỗ xoan	m2	Không có thông tin								900,0					
776	Cửa sổ kính trắng 63 mm	m2	Không có thông tin								900,0					
777	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin								5.000,0					
778	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin								2.500,0					
779	Khuôn đơn (gỗ xoan)	md	Không có thông tin								500,0					

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
780	Khuôn kép (gỗ xoan)	md	Không có thông tin								600,0					
781	Khuôn đơn (gỗ lim)	md	Không có thông tin								700,0					
782	Khuôn kép (gỗ lim)	md	Không có thông tin								1.100,0					
	Huyện Tân Sơn - giá bán tại Xưởng chế biến lâm sản Thanh Hiều (Khu Chiềng xã Mỹ Thuận)															
	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin													
783	Gỗ mít	m3	Không có thông tin									7.300,0				
784	Gỗ keo	m3	Không có thông tin									2.500,0				
785	Gỗ xoan	m3	Không có thông tin									4.600,0				
786	Gỗ mỡ	m3	Không có thông tin									4.300,0				
787	Gỗ lát	m3	Không có thông tin									7.300,0				
	Huyện Thanh Ba - giá bán tại Hộ Kinh doanh Nguyễn Hữu Viết (TT. Thanh Ba, huyện Thanh Ba)															
788	Cửa đi pano gỗ đặc - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin										170,0			
789	Cửa đi pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin										1.500,0			
790	Cửa sổ chớp - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin										1.300,0			
791	Cửa sổ pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin										1.100,0			
792	Khuôn cửa đơn - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin										470,0			
793	Khuôn cửa kép - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin										750,0			
	Huyện Thanh Sơn - giá bán tại Công ty TNHH Quý Yển (khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)															
	Cửa gỗ (gỗ nhóm IV)		Không có thông tin													
794	Cửa đi pano	m2	Không có thông tin											1.050,0		
795	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin											1.000,0		
796	Cửa sổ pano	m2	Không có thông tin											1.050,0		
797	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin											1.200,0		
798	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin											1.000,0		
799	Khuôn cửa kép (gỗ Tấu)	m	Không có thông tin											650,0		
800	Khuôn cửa đơn (gỗ Tấu)	m	Không có thông tin											470,0		
	Ván khuôn															
801	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại thành phố Việt Trì)	m3	Không có thông tin	2.700,0												
802	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá trên địa bàn huyện Hạ Hòa)	m3	Không có thông tin					2.700,0								
	Ván khuôn (cốp pha) - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin													
803	Ván cốp pha bản ngang từ 8 - 14 cm	m3	Không có thông tin								2.400,0					
804	Ván cốp pha bản ngang từ 15 cm	m3	Không có thông tin								3.200,0					
805	Ván cốp pha bản ngang từ 20 cm trở lên	m3	Không có thông tin								4.500,0					

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
806	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, TT. Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)	m3	Không có thông tin											3.200,0		
807	Ván cốp pha bản ngang từ 12 - 17 cm - giá bán tại HKD N.V. Mạnh - Khu 3 xã Tân Phương, Thanh Thủy (SĐT0975933363)	m3	Không có thông tin												3.000,0	
	Cây chống															
808	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại thành phố Việt Trì	m	Không có thông tin	8,0												
	Cây chống - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin													
809	Cây chống ĐK 5cm	md	Không có thông tin								6,0					
810	Cây chống ĐK 6cm	md	Không có thông tin								7,5					
811	Cây chống ĐK 7-8cm	md	Không có thông tin								9,0					
	VIII. VẬT LIỆU HOÀN THIỆN															
	8.1 Sơn, bột bả các loại															
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - ĐC: KĐT Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội - E - mail: jymec.vn@gmail.com - website: sonjymec.com Tel: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117															
812	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	lít	QCVN 16:2023/BXD	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657
813	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	lít	"	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091
814	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	lít	"	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909
815	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	lít	"	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909
816	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	lít	"	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818
817	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	lít	"	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364
818	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	lít	"	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323
819	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	lít	"	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545
820	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	lít	"	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727
821	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	lít	"	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838
822	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	lít	"	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909
823	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	lít	"	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273
824	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	lít	"	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828
825	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	lít	"	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455
826	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	lít	"	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717
827	Jymec-sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	lít	"	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409
828	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	lít	"	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
829	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	lít	"	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727
830	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	lít	"	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545
831	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	lít	"	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727
832	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	lít	"	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364
833	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	lít	"	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697
834	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	lít	"	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273
835	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	lít	"	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909
836	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	lít	"	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727
837	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	kg	TCVN 7239:2014	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182
838	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	kg	TCVN 7239:2014	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864
839	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	kg	TCVN 7239:2014	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ADG NMSX: xã Hiền Giang - huyện Thường Tín- Tp. Hà Nội - Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: Công ty cổ phần THV Phú Thọ. ĐC: số 54, đường Quang Trung, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0913896866; 0983573878 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)															
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ															
840	PUNIC- BASIC INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389
841	PUNIC - PEARL INT - Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	"	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778
842	PUNIC - PLATINUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1	lít	"	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000
843	PUNIC-SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	lít	"	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI															
844	PUNIC - CLASSIC EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667
845	PUNIC - GLOSSY EXT - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500
846	PUNIC - TITANIUM EXT Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8in1	lít	"	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600
847	PUNIC - CLEAR PAINT - Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear	lít	"	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200
848	PUNIC - GOLD METALLIC - Sơn nhũ vàng	lít	"	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
849	PUNIC - ALKALINE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889
850	PUNIC - SEALER EXT Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	lít	"	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611
	CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
851	PUNIC - WATER PROOF Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	lít	"	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444
852	PUNIC-SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	lít	"	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT															
853	PUNIC - PUTTY INT - Bột bả nội thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900
854	PUNIC - PUTTY EXT - Bột bả ngoại thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SAN PHAM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SONATA VIỆT NAM Văn phòng: P101, tòa nhà B3, làng quốc tế Thăng Long, phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Nhà máy: 94 đường 823, KCN Đức Hòa 3, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 024 3942 5262 Website: onip.com.vn; sonatapaint.com.vn - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)															
	SẢN PHẨM SƠN ONIP (ĐẠT CHỨNG NHẬN XANH NF CỦA CHÂU ÂU - THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG)															
855	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) - Màng sơn mịn, độ che phủ cao, chống nấm mốc. - Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	QCVN 16:2023/BXD	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364
856	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) - Lau chùi tối ưu, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao. - Chống bong tróc, dễ lau chùi, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707
857	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) - Màng mịn, màu trắng tinh tế, độ che phủ cao. - Chống phần hóa, nấm mốc, độ bám dính cao. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808
858	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, màng trắng bóng. - Độ bền cao, chống vi khuẩn, nấm mốc. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727
859	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp (Onip Arcadia Plus) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc. - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808
860	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) - Màng sơn sáng bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515
861	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) - Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao - Bám dính cao, bảo vệ khỏi nấm mốc rong rêu - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717
862	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798
863	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) - Màng sơn bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
864	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) - Màng sơn siêu bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818
865	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) - Siêu chống thấm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, dùng cho tường ẩm, mới thi công sau 7 ngày. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111
866	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798
867	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939
868	Sơn nhũ vàng - Sơn màu ngoại thất nhũ vàng. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 1 lít)	lít	"	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727
869	Sơn chống thấm (Onip CT11A) - Chống thấm pha xi măng, màng sơn thẩm thấu. - Chống thấm hoàn hảo, ngăn chặn nước mưa. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 21 kg)	kg	"	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576
870	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) - Chống thấm màu, chống nước mưa, đàn hồi tốt. - Không cần sử dụng sơn lót. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 23 kg)	kg	"	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162
871	Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091
872	Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273
SẢN PHẨM SƠN CHALLENGE																
873	Sơn nội thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, che phủ tốt. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263
874	Sơn ngoại thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, bám dính cao, chống phần hóa. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323
875	Sơn lót nội - ngoại thất, ngăn chặn kiềm hoá (loang màu), muối hoá; Hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ; Bảo vệ màu sắc lớp phủ bền lâu. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010
876	Bột trong nhà (Sonas Int). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091
877	Bột ngoài trời (Sonas Ext). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SAN PHAM CUA CÔNG TY TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM (SƠN DULUX) - Văn phòng: Lô L12-05-11, Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi Số 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM - ĐT: +84 283 822 1612 - Nhà máy: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)															
878	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT CHỐNG KIỀM E1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688
879	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT A1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019
880	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612
881	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961
882	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306
883	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820
884	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839
885	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839
886	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351
887	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255
888	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255
889	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409
890	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682
891	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
892	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121
893	DULUX PROFECTIONAL DIAMOND CLEARCOAT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599
894	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893
895	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352
896	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631
897	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104
898	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305
899	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEX BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909
900	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEX BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909
901	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545
902	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545
903	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636
904	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636
905	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000
906	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
907	MAXILITE TOUGH EXTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC NGOÀI TRỜI MAXILITE TOUGH BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600
908	DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN BIOBASED - SƠN NỘI THẤT GỐC SINH HỌC DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364
909	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455
910	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182
911	DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW - SIÊU BÓNG. SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667
912	DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW - BÓNG MỜ - SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152
913	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - SHEEN SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BẮN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091
914	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - MATT SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BẮN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182
915	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BẮN - BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424
916	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BẮN - BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606
917	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758
918	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
919	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515
920	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071
921	MAXILITE TOTAL INTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ MAXILITE TOATAL BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400
922	MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867
923	MAXILITE SMOOTH - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
924	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 (MÓT)	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626
925	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU THƯỜNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551
926	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - 74302 - MÀU ĐẶC BIỆT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995
927	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU TRẮNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ASAP PAINT QUỐC TẾ - Văn phòng: Số 6 ngách 40/23, ngõ 40 tổ dân phố Ngọc Trục 2, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội - ĐT: 0966074668 - Nhà máy: Cụm CN Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh oai, Hà Nội - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh (đã bao gồm cước vận chuyển)															
928	OPTEX- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	90,260	90,260	90,260	90,260	92,220	90,260	90,260	90,260	90,260	90,260	90,260	90,260	92,220
929	OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	"	118,150	118,150	118,150	118,150	120,250	118,150	118,150	118,150	118,150	118,150	118,150	118,150	120,250
930	OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	162,500	162,500	162,500	162,500	164,450	162,500	162,500	162,500	162,500	162,500	162,500	162,500	164,450
931	OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	"	224,157	224,157	224,157	224,157	226,800	224,157	224,157	224,157	224,157	224,157	224,157	224,157	226,800
932	OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	"	68,475	68,475	68,475	68,475	70,875	68,475	68,475	68,475	68,475	68,475	68,475	68,475	70,875
933	OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	"	116,700	116,700	116,700	116,700	118,700	116,700	116,700	116,700	116,700	116,700	116,700	116,700	118,700
934	OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lít	"	119,269	119,269	119,269	119,269	121,365	119,269	119,269	119,269	119,269	119,269	119,269	119,269	121,365
935	OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	lít	"	196,667	196,667	196,667	196,667	198,962	196,667	196,667	196,667	196,667	196,667	196,667	196,667	198,962
936	OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít	"	245,333	245,333	245,333	245,333	247,533	245,333	245,333	245,333	245,333	245,333	245,333	245,333	247,533
937	OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1	lít	"	312,500	312,500	312,500	312,500	314,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	314,500
938	OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	138,311	138,311	138,311	138,311	140,951	138,311	138,311	138,311	138,311	138,311	138,311	138,311	140,951
939	OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	265,444	265,444	265,444	265,444	267,100	265,444	265,444	265,444	265,444	265,444	265,444	265,444	267,100
940	OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sử	lít	"	328,156	328,156	328,156	328,156	330,112	328,156	328,156	328,156	328,156	328,156	328,156	328,156	330,112
941	OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp	lít	"	193,411	193,411	193,411	193,411	195,315	193,411	193,411	193,411	193,411	193,411	193,411	193,411	195,315
942	OPTEX: Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	8,680	8,680	8,680	8,680	10,560	8,680	8,680	8,680	8,680	8,680	8,680	8,680	10,560
943	OPTEX: Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	11,458	11,458	11,458	11,458	12,520	11,458	11,458	11,458	11,458	11,458	11,458	11,458	12,520
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN FLY VIỆT - Trụ sở: Số 321 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐT: +84 832 362 626 - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
944	Sơn phủ nội thất FLC100	lít	QCVN 16:2023/BXD	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260
945	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FLC400	lít	"	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217
946	Sơn siêu trắng ngọc trai FLC500	lít	"	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870
947	Sơn bóng nội thất nano FLC700	lít	"	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000
948	Sơn siêu bóng nội thất nano FLC750	lít	"	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000
949	Sơn phủ ngoại thất FLC150	lít	"	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000
950	Sơn chống thấm đa năng FLC600	lít	"	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900
951	Sơn bóng ngoại thất nano FLC800	lít	"	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000
952	Sơn siêu bóng ngoại thất nano FLC900	lít	"	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM - Địa chỉ: Lô 2, điểm công nghiệp Di Trạch, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam - ĐT: (024) 6290 4999; 0913323913 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	NHÂN HIỆU INFOR															
	Bột bả															
953	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
954	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300
	Sơn tường dạng nhũ tương															
955	Infor Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800
956	Infor Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	"	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500
957	Infor Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	lít	"	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800
958	Infor Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp 5l/lon)	lít	"	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000
959	Infor Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000
960	Infor Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18l/thùng)	lít	"	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800
961	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000
962	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900
963	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000
964	Infor Sơn ngoại thất chống thấm da năng (18l/thùng)	lít	"	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600
965	Infor Sơn bóng nội thất E5000 (18l/thùng)	lít	"	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500
966	Infor Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	lít	"	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000
967	Infor Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5lít/thùng)	lít	"	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000
968	Infor Sơn nội thất bán bóng A 68 lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	lít	"	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000
969	Infor Sơn mịn nội thất E100 (18L/thùng)	lít	"	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
970	Infor Sơn mịn nội thất E200 (18L/thùng)	lít	"	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
971	Infor Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18l/thùng)	lít	"	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500
972	Infor Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18L/thùng)	lít	"	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300
973	Infor Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100
974	Infor Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18l/thùng)	lít	"	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800
	NHÂN HIỆU VISENLEX															
	Bột bả															
975	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300
976	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500
	Sơn nội, ngoại thất dạng nhũ tương															
977	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900
978	Visenlex Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100
979	Visenlex Sơn bán bóng ngoại thất (18l/thùng)	lít	"	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200
980	Visenlex Sơn siêu bóng ngoại thất NANO cao cấp (5l/lon)	lít	"	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000
981	Visenlex Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600
982	Visenlex Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 (18l/thùng)	lít	"	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900
983	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500
984	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
985	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100
986	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100
987	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN (18l/thùng)	lít	"	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000
988	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400
989	Visenlex Sơn siêu bóng nội thất nano cao cấp (5l/lon)	lít	"	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
990	Visenlex Sơn bán bóng nội thất V600 (18l/thùng)	lít	"	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500
991	Visenlex Sơn mịn nội thất Sally S300 (18l/thùng)	lít	"	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
992	Visenlex Vữa chống thấm 2 thành phần V209 (30kg/bó)	lít	"	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300
993	Visenlex Sơn mịn nội thất V50 (18l/thùng)	lít	"	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000
994	Visenlex Sơn mịn nội thất cao cấp V100 (18l/thùng)	lít	"	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000
995	Visenlex Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White(18l/thùng)	lít	"	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100
996	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất ECO (18l/thùng)	lít	"	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600
997	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TÂY BẮC - BQP - Địa chỉ: Số 23 Phố Lê Văn Hưu, phường Tứ Minh, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương. - Phụ trách công bố giá: Lương Thị Linh - Điện thoại: 0929.777.186 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
998	Sơn lót KK nội thất cao cấp - Thùng/21kg	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
999	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp - Thùng/20kg	kg	"	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
1000	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp - Thùng/20kg	kg	"	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
1001	Sơn bán bóng nội thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	"	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000
1002	Sơn Bóng nội thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	"	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000
1003	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	"	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000
1004	Sơn ngoại thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	"	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000
1005	Sơn Bóng ngoại thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	"	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000
1006	Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A - Thùng/20kg	kg	"	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
1007	Sơn lót nội thất kinh tế - Thùng/21kg	kg	"	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000
1008	Sơn mịn nội thất kinh tế - Thùng/21kg	kg	"	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1009	Sơn lót ngoại thất kinh tế - Thùng/21kg	kg	"	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000
1010	Sơn mịn ngoại thất kinh tế - Thùng/21kg	kg	"	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
1011	Bột bả ngoại thất Kantech cao cấp - Bao/25kg	kg	TCVN 7239-2014	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000
1012	Bột bả ngoại thất kinh tế - Bao/25kg	kg	TCVN 7239-2014	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
	8.2 Tường, trần bằng tấm thạch cao															
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ nhà máy: Thôn Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên - Cán bộ phụ trách công bố giá: Trần Hữu Việt, Số điện thoại 0975068668 - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	HỆ THỐNG TRẦN, VÁCH TƯỜNG - Đơn giá đã bao gồm chi phí nhân công lắp; chưa bao gồm công tác sơn bả hoàn thiện															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1013	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẦM TIÊU CHUẨN TẦM DÂY 9MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viên tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000
1014	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẦM SIÊU CHỊU ẨM TẦM DÂY 9MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viên tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000
1015	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẦM TIÊU CHUẨN TẦM DÂY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viên tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000
1016	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẦM SIÊU CHỊU ẨM TẦM DÂY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - Thanh viên tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000
1017	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RI SET, AN MÓN C800X - TẦM TIÊU CHUẨN DÂY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viên tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000
1018	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RI SET, AN MÓN C800X - TẦM SIÊU CHỊU ẨM TẦM DÂY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viên tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1019	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ẦM MÒN C800X - TẮM CHỤU ẦM CHỐNG MỐC GLASROC H DÂY 12.5MM: - Tầm thạch cao GlasrocH Ocean 1220x2440x12.5mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000
1020	HỆ TRẦN THẠ FINELINE X1 - TẦM TRẦN THẠ THẠCH CAO VT4 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000
1021	HỆ TRẦN THẠ FINELINE X1 - TẦM TRẦN THẠ THẠCH CAO VT4 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000
1022	HỆ TRẦN THẠ FINELINE X1 - TẦM TRẦN THẠ VT4 CHỤU NƯỚC 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000
1023	HỆ TRẦN THẠ FINELINE X1 - TẦM TRẦN THẠ VT4 CHỤU NƯỚC 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000
1024	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẮM TIÊU ẦM ĐỤC LỖ EURO TONE DÂY 9MM: - Tầm tiêu âm Eurotone lo vuông 1210x2425x9mm - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1025	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TIÊU AM ĐỤC LỖ EUROSTONE 600X600 : - Tấm tiêu am Eurotone lo vuông 603x603x9mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000
1026	HỆ TRẦN THẢ SMARTLINE - TẤM TIÊU AM SỢI ĐÀ EUROCOUSTIC MINERVAL A15: - Tấm Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660/3600 24x32x3660x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220/1200 24x32x1220x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610/600 24x32x610x0.27mm-NV NEW - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000
1027	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X600: - VINH TUONG DECO Diet Kuan 1 605x605x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000
1028	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X1200: - VINH TUONG DECO Diet Kuan 1 605x1210x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000
1029	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM TIÊU CHUẨN 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuan vat canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000
1030	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM SIÊU CHỊU ẨM 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuông canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1031	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - KHU VỰC AM ƯỚT 01 LỚP TẮM DURAFLEX 12MM: - 01 lớp tắm Duraflex 2X 12mm vuông cạnh VC 1220x2440x12mm - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000
1032	HỆ VÁCH CHỐNG CHẠY EI 30: - 01 lớp tắm Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000
1033	HỆ VÁCH CHỐNG CHẠY EI 60: - 01 lớp tắm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chống chạy vát cạnh SGN 1220x2440x15 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000
1034	HỆ VÁCH CHỐNG CHẠY EI 120: - 02 lớp tắm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chống chạy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 102x32x2700x0.6mm-NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 100x33/35x3000x0.6mm-NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000
	VẬT TƯ, PHỤ KIỆN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1035	KTC VINHTUONG VTC-SERRA BV1 NEW -NV (26x39x3660x0.72mm)	thanh	ASTM C635	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273
1036	KTC VINHTUONG VTC-SERRA FM19 NEW -NV (45x19.5x3660x0.44mm)	thanh	ASTM C635	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364
1037	KTC VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545
1038	KTC VINHTUONG VTC-BASI 4000 - MTK DA NQC (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C635	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818
1039	KTC VINHTUONG VTC-EKO Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C635	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091
1040	KTC VINHTUONG VTC-EKO 4000 - MTK NQC (35x14.5x3000x0.32mm)	thanh	ASTM C635	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273
1041	KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC (20x20x3000x0.32mm)	thanh	TCCS	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
1042	KTC VINHTUONG C800X (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227
1043	KTC VINHTUONG C800 (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C636	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582
	KHUNG TRẦN NỘI VĨNH TƯỜNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1044	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660- NV NEW (24x32x3660x0.27mm)	thanh	ASTM C635	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218
1045	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220- NV NEW (24x32x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364
1046	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610 -NV NEW (24x32x610x0.27mm)	thanh	ASTM C635	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836
1047	KTN VINHTUONG VT18/22 -NT F3 (22x18x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000
1048	KTN VINHTUONG VT15/20 -NT (20x15x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545
1049	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3600-NV (24x38x3600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182
1050	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.30mm)	thanh	ASTM C635	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1051	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 610-NV (24x28x600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182
1052	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660-NV (24x38x3600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455
1053	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636
1054	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610-NV (24x28x600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364
	KHUNG VÁCH NGĂN VĨNH TƯỜNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1055	KVN VINHTUONG VT V-Wall C51 -NV (51x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636
1056	KVN VINHTUONG VT V-Wall U52 -NV (52x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
1057	KVN VINHTUONG VT V-Wall C63 -NV (63x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545
1058	KVN VINHTUONG VT V-Wall U64 -NV (64x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273
1059	KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 -NV (75x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273
1060	KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 -NV (76x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727
1061	KVN VINHTUONG VT V-Wall C90 -NV (90x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636
1062	KVN VINHTUONG VT V-Wall U92 -NV (92x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636
1063	KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 -NV (100x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091
1064	KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 -NV (102x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273
1065	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 -NV (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545
1066	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 -NV (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727
1067	KVN VINHTUONG VT V-Wall C125 -NV NQC (125x33/35x3000x0.8mm)	thanh	ASTM C645	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400
1068	KVN VINHTUONG VT V-Wall U127 -NV (127x32x2700x0.8mm)	thanh	ASTM C645	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700
1069	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 NT (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913
1070	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 NT (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717
	SẢN PHẨM THANH PHỤ (sử dụng cho trần chìm và vách ngăn)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1071	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x9mm)	thanh	TCCS	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364
1072	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x12.7mm)	thanh	TCCS	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545
1073	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 NT (23x23x2700mm)	thanh	TCCS	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182
1074	VINHTUONG Thanh Z luoi 9mm (23x9x12x2700x0.4mm)	thanh	TCCS	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364
1075	Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0.40mm)	thanh	TCCS	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
1076	VINHTUONG Thanh V luoi 30/30 (30x30x2700x0.40mm)	thanh	TCCS	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455
1077	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0.50mm)	thanh	TCCS	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
	TẤM THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG - GYPROC			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1078	T'Cao VinhTuong-Gyproc tiêu chuan vat canh 12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455
1079	T'Cao VinhTuong-Gyproc tiêu chuan vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455
1080	T'Cao VinhTuong-Gyproc siêu chịu ẩm vat canh SGN1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818
1081	T'Cao Vinh Tuong-Gyproc Siêu Bảo Vệ vuông canh SGN1220x2440x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000
1082	T'Cao VinhTuong-Gyproc chống cháy vat canh TL 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182
1083	T'Cao VinhTuong-Gyproc chống cháy vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1084	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x9.5 (1220x2440x9.5mm)	tấm	ASTM C1396	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
1085	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182
1086	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364
1087	TCao VinhTuong-Gyproc tieuchuan vuongcanh SGN 1220x2440x9 DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545
1088	TCaoVinhTuong-Gyproc sieu chiu am vuongcanh SGN1220x2440x9DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455
1089	Thach cao VinhTuong-Gyproc ProX vuong canh SGS 1210x2425x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600
1090	Thach cao GlasrocH Ocean vat canh 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182
	TẤM THẠCH CAO TRĂNG TRÍ VÀ TIÊU ÂM			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1091	Tam tieu am Eurotone lo vuong son trang 603x603x9mm (603x603x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091
1092	Tam tieu am Eurotone lo vuong 1210x2425x9mm (1210x2425x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545
1093	Tam tieu am Eurotone lo vuong 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
1094	Tam Eurocoustic Minerval A12 vuong canh (610x610x12)mm (610x610x12mm)	tấm	QCVN 16:2023	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000
1095	Tam Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm (610x610x15mm)	tấm	QCVN 16:2023	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091
1096	Tam Eurocoustic Tonga A22 vuong canh Blanc 09 (610x610x22)mm (610x610x22mm)	tấm	QCVN 16:2023	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727
	Tấm trang trí Vĩnh Tường DECO/DECO Plus Nền Thạch cao			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1097	VINHITUONG DECO Ocean D (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636
1098	VINHITUONG DECO Ocean D (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727
1099	VINHITUONG DECO Blossom (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636
1100	VINHITUONG DECO Blossom (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727
1101	VINHITUONG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636
1102	VINHITUONG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727
1103	VINHITUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200
1104	VINHITUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
1105	VINHITUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200
1106	VINHITUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
1107	VINHITUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909
1108	VINHITUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364
1109	VINHITUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727
1110	VINHITUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455
1111	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727
1112	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455
1113	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x12.5mm (605x1210x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584
1114	VINHITUONG DECO Palazzo F14 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727
1115	VINHITUONG DECO Palazzo F14 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455
1116	VINHITUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1117	VINHITUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364
1118	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664
1119	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360
1120	VINHITUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
1121	VINHITUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300
1122	VINHITUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909
1123	VINHITUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473
1124	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682
1125	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040
1126	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218
1127	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500
1128	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700
1129	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682
1130	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040
1131	VINHITUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm_TW (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455
1132	VINHITUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x9mm (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700
1133	VINHITUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x1190x9mm (595x1190x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100
1134	VINHITUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473
1135	VINHITUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700
1136	VINHITUONG DECO Palazo F14 (Tcao) CA 605x605x9mm_TW (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360
1137	VINHITUONG DECO Palazo F14 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218
1138	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm_CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727
1139	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm_CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2020	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455
1140	VINHITUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm_CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2021	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727
1141	VINHITUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm_CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2022	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455
1142	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x9mm_CN (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700
1143	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm_CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2024	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664
1144	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm_CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2025	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360
1145	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x12.5mm_CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2026	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682
1146	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x12.5mm_CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2027	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040
1147	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm_CN (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2028	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218
1148	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm_CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2029	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455
1149	VINHITUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm_CN (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2030	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727
1150	VINHITUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm_CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2031	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455
1151	VINHITUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm_CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2032	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	TẤM XI MĂNG SỢI SIÊU BỀN DURAFLEX			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TẤM DURAFLEX 2X			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1152	Tam DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2009	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273
1153	Tam DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh VC 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2010	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273
1154	Tam DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2011	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909
1155	Tam DURAflex 2X 6mm vuông cạnh VC 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2012	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909
1156	Tam DURAflex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2013	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091
1157	Tam DURAflex 2X 8mm vuông cạnh VC 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2014	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091
1158	Tam DURAflex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2015	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273
1159	Tam DURAflex 2X 9mm vuông cạnh VC 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2016	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273
1160	Tam DURAflex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2017	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364
1161	Tam DURAflex 2X 10mm vuông cạnh VC 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2018	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364
1162	Tam DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2019	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364
1163	Tam DURAflex 2X 12mm vuông cạnh VC 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2020	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364
1164	Tam DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2021	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727
1165	Tam DURAflex 2X 16mm vuông cạnh VC 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2022	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727
1166	Tam DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2023	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909
1167	Tam DURAflex 2X 18mm vuông cạnh VC 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2024	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909
1168	Tam DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2025	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727
1169	Tam DURAflex 2X 20mm vuông cạnh VC 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2026	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727
1170	Tam DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2027	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455
1171	Tam DURAflex 2X 16mm vuông cạnh VC 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2028	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455
1172	Tam DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2029	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909
1173	Tam DURAflex 2X 18mm vuông cạnh VC 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2030	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909
1174	Tam DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2031	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818
1175	Tam DURAflex 2X 20mm vuông cạnh VC 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2032	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818
1176	Tam xi măng chống cháy DURAflex Firestop 10mm VC1220x2440x10 (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2033	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182
	TẤM VÁN GỖ SIÊU BỀN DURAWOOD			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1177	Tam DURAWood 8mm vuông cạnh Van Da 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182
1178	Tam DURAWood 8mm vuông cạnh Van Go 100x1220x8mm (100x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364
1179	Tam DURAWood 8mm vuông cạnh Van Soi 100x2440x8mm (100x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
1180	Tam DURAWood 8mm vuông cạnh Van Soi 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364
1181	Tam DURAWood 8mm vuông cạnh Van Soi 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000
1182	Tam DURAWood 8mm vuông cạnh Tan Bi 150x1220x8mm (150x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818
1183	Tam DURAWood 8mm vuông cạnh Van Go 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182
1184	Tam DURAWood 8mm vuông cạnh Van Da 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1185	Tam DURAwood 8mm vuông cạnh Van Soi 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182
1186	Tam DURAwood 8mm vuông cạnh Van Thong 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364
1187	Tam DURAwood 8mm vuông cạnh Van Da 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000
1188	Tam DURAwood 8mm vuông cạnh Van Thong 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000
1189	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Van Soi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182
1190	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Tan Bi 75x2440x12mm (75x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182
1191	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Tan Bi 100x2440x12mm (100x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818
1192	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Tan Bi 150x2440x12mm (150x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000
1193	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Tan Bi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182
1194	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Tan Bi 250x2440x12mm (250x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182
1195	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Tan Bi 300x2440x12mm (300x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
1196	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Tan Bi 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818
1197	Tam DURAwood 16mm vuông cạnh Phang Xuoc 75x2440x16mm (75x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364
1198	Tam DURAwood 16mm vuông cạnh Phang Xuoc 100x2440x16mm (100x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
1199	Tam DURAwood 16mm vuông cạnh Phang Xuoc 150x2440x16mm (150x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182
1200	Tam DURAwood 16mm vuông cạnh Tan Bi 250x2440x16mm (250x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182
1201	Tam DURAwood 16mm vuông cạnh Tan Bi 300x2440x16mm (300x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182
1202	Tam DURAwood 16mm vuông cạnh Van Da 200x2440x16mm (200x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182
1203	Tam DURAwood 16mm vuông cạnh Van Da 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364
1204	Tam DURAwood 18mm vuông cạnh Tan Bi 100x2440x18mm (100x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818
1205	Tam DURAwood 18mm vuông cạnh Tan Bi 150x2440x18mm (150x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636
1206	Tam DURAwood 18mm vuông cạnh Tan Bi 200x2440x18mm (200x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182
1207	Tam DURAwood 18mm vuông cạnh Tan Bi 250x2440x18mm (250x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182
1208	Tam DURAwood 20mm vuông cạnh Tan Bi 100x2440x20mm (100x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182
1209	Tam DURAwood 20mm vuông cạnh Tan Bi 150x2440x20mm (150x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636
1210	Tam DURAwood 20mm vuông cạnh Tan Bi 200x2440x20mm (200x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182
	Tấm trang trí VINH TUONG DECO/DECO PLUS nền DURAflex			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1211	Tam xi mang van da VINH TUONG W01 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2033	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1212	Tam xi mang van da VINH TUONG W02 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2034	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1213	Tam xi mang van da VINH TUONG W03 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2035	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1214	Tam xi mang van da VINH TUONG W04 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2036	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1215	Tam xi mang van da VINH TUONG W05 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2037	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1216	Tam xi mang van da VINH TUONG W06 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2038	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1217	Tam xi mang van da VINH TUONG W07 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2039	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1218	Tam xi mang van da VINH TUONG W08 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2040	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1219	Tam xi mang van da VINH TUONG W09 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2041	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000
1220	Tam xi mang van da VINH TUONG W10 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2042	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273
1221	Tam xi mang van da VINH TUONG W11 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2043	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1222	Tam xi mang van da VINH TUONG W12 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2044	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1223	Tam xi mang van da VINH TUONG W13 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2045	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1224	Tam xi mang van da VINH TUONG W14 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2046	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1225	Tam xi mang van da VINH TUONG W15 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2047	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1226	Tam xi mang van da VINH TUONG W16 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2048	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1227	Tam xi mang van da VINH TUONG W17 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2049	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000
1228	Tam xi mang van da VINH TUONG W18 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2050	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000
1229	VINH TUONG DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2051	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000
1230	VINH TUONG DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2052	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873
1231	VINH TUONG DECO Plus Socola 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2053	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000
1232	VINH TUONG DECO Plus Socola 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2054	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873
1233	VINH TUONG DECO Plus Super Clean 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2055	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073
1234	VINH TUONG DECO Plus Super Clean 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2056	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855
1235	VINH TUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2057	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636
1236	VINH TUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2058	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818
1237	VINH TUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2059	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636
1238	VINH TUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2060	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818
1239	Vinh Tuong DECO-DURAFlex Shades(VT4)- 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2061	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200
1240	VINH TUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 595x595x4.5mm chong nong (595x595x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2062	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200
1241	VINH TUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2063	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636
1242	VINH TUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2064	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818
1243	VINH TUONG DECO Palazo F14 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2065	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200
1244	VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2066	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1245	VINH TUONG DECO Diet Khuan 2 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2067	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1246	VINH TUONG DECO Diet Khuan 3 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2068	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1247	VINH TUONG DECO Diet Khuan 4 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2069	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1248	VINH TUONG DECO Diet Khuan 5 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2070	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1249	VINH TUONG DECO Diet Khuan 6 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2071	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1250	VINH TUONG DECO Diet Khuan 7 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2072	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1251	VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2073	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1252	VINHITUONG DECO Diet Khuan 2 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2074	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091
1253	VINHITUONG DECO Diet Khuan 3 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2075	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091
1254	VINHITUONG DECO Diet Khuan 4 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2076	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091
1255	VINHITUONG DECO Diet Khuan 5 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2077	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091
1256	VINHITUONG DECO Diet Khuan 6 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2078	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091
1257	VINHITUONG DECO Diet Khuan 7 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2079	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091
1258	VINHITUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2080	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033
1259	VINHITUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x1210x4.5mm (605x1210x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2081	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329
1260	VINHITUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 595x595x3.0mm chong nong (595x595x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2082	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745
1261	VINHITUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2083	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745
1262	VINHITUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2084	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745
1263	VINHITUONG DECO Palazo F14 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2085	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745
1264	VINHITUONG DECO Palazo F14 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2086	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745
	CỬA THÂM TRẦN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1265	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091
1266	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000
1267	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636
1268	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
1269	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818
1270	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364
1271	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818
1272	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(300x300/500x500)1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636
1273	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909
1274	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818
1275	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000
1276	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864
1277	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364
1278	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636
1279	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909
1280	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727
1281	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273
1282	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727
1283	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1284	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091
1285	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545
1286	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273
1287	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364
1288	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364
	PHỤ KIỆN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1289	Bot xu ly moi noi GypFiller SGN 20Kg/bao	kg	EN 13963	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523
1290	Keo xu ly moi noi DURAfiller 5kg/thung	kg	EN 13965	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727
1291	VINHTUONG Bang keo luoi (36 cuon /thung)	cuộn	TCCS	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1292	VINH TUONG Vít 2.5cm, 1kg/bịch (20kg/thung)	kg	TCCS	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818
1293	VINHTUONG Bang giay 16 cuon/thung	cuộn	TCCS	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636
1294	Vít tu khoan DURAVIS 35mm (1kg/ Bịch) - NEW	kg	TCCS	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818
1295	Vít tu khoan DURAVIS 26mm (1kg/ Bịch) - NEW	kg	TCCS	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818
1296	Dao cat tam Duraflex cao cap	cái	TCCS	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636
1297	VINHTUONG Tender Inox #4	cái	TCCS	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909
1298	VINHTUONG Khoa lien ket tiet kiem (2500 cai/thung) NV	cái	TCCS	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273
1299	VINHTUONG Thanh Flap Strap (0.52x70x3000)mm	thanh	TCCS	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091
1300	VINHTUONG Ty treo #4 (4x2700mm)	thanh	TCCS	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727
1301	VINHTUONG Ty day M4 (4x2700, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182
1302	VINH TUONG Tam Cach Nhiet Tui Khi P2 (40000x1555x4mm)	tấm	TCCS	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818
1303	VINHTUONG Ty ren M8 (8x2000, 30 cay/bo)	thanh	TCCS	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273
1304	VINHTUONG TY ren M8(8x3000 30 cay/bo)	thanh	TCCS	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636
1305	VINHTUONG Ty ren M6 (6x2000, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455
	VỮA TỔ TRẮT NỘI THẤT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1306	Vữa tổ nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG/bao.	bao	TCVN 13598-1:2022	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
	KEO DÁN GẠCH			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1307	Keo dán gạch Weberται A300 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000
1308	Keo dán gạch Weberται A300 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600
1309	Keo dán gạch Weberται A500 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800
1310	Keo dán gạch Weberται A600 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400
1311	Keo dán gạch Weberται A600 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600
1312	Keo dán gạch Weberται A800 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600
1313	Keo dán gạch Weberται A800 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600
1314	Keo dán gạch Weberται A1000 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000
	KEO CHÀ RÓN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1315	Keo chà ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990
1316	Keo chà ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990
1317	Keo chà ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690
1318	Keo chà ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980
1319	Keo chà ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990
1320	Keo chà ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990
1321	Keo chà ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690
1322	Keo chà ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980
1323	Keo chà ron Webercolor Classic G-05 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990
1324	Keo chà ron Webercolor Classic G-06 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990
1325	Keo chà ron Webercolor Classic G-09 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780
1326	Keo chà ron Webercolor Classic G-14 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690
1327	Keo chà ron Webercolor Classic G-18 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990
1328	Keo chà ron Webercolor Classic G-21 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690
1329	Keo chà ron Webercolor Classic G-27 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780
1330	Keo chà ron Webercolor Classic G-28 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1331	Keo cha ron Webercolor Classic G-32 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990
1332	Keo cha ron Webercolor Classic G-33 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780
1333	Keo cha ron Webercolor Classic G-42 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990
1334	Keo cha ron Webercolor Classic G-44 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780
1335	Keo cha ron Webercolor Classic G-52 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690
1336	Keo cha ron Webercolor Power 114 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980
1337	Keo cha ron Webercolor Power 115 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980
1338	Keo cha ron Webercolor Power 116 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980
1339	Keo cha ron Webercolor Power 121 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980
1340	Keo cha ron Webercolor Power 122 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980
1341	Keo cha ron Webercolor Power 124 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470
1342	Keo cha ron Webercolor Power 125 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470
1343	Keo cha ron Webercolor Power 127 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980
1344	Keo cha ron Webercolor Power 128 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470
1345	Keo cha ron Webercolor Power 151 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470
1346	Keo cha ron Webercolor Power 152 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470
1347	Keo cha ron Webercolor Power 153 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470
1348	Keo cha ron Webercolor Power 154 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760
1349	Keo cha ron Webercolor Power 155 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980
1350	Keo cha ron Webercolor OS White 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760
1351	Keo cha ron Webercolor OS Grey 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760
1352	Keo cha ron Webercolor SP White 19Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000
1353	Keo cha ron Webercolor HR White 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920
1354	Keo cha ron Webercolor HR Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920
1355	Keo cha ron Webercolor HR Pearl Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920
1356	Keo cha ron Webercolor HR Nature Black 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095
1357	Keo cha ron Webercolor HR Blue 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225
1358	Keo dán gạch & cha ron Weberepox Easy White 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2009	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050
1359	Keo dán gạch & cha ron Weberepox Easy Steel 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2010	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050
1360	Keo dán gạch & cha ron Weberepox Easy Black 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2011	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050
1361	Keo cha ron Webercolor SP White 18Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2012	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000
	SẢN PHẨM CHỐNG THẤM			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1362	Sản phẩm chống thấm Weberdry PUD Coat Grey 20kg/thùng	thùng	Không có thông tin	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600
1363	Sản phẩm chống thấm Weberdry top 15 Kg/thùng	thùng	Không có thông tin	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA VIỆT NAM Văn phòng: Tầng 20 Viwaseen Tower, 48 Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: - Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- ĐT: 02103863555 - Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Phường Văn Cờ, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- ĐT: 0962607018 - Đơn giá chỉ bao gồm vật tư, chưa bao gồm thuế VAT, nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện															
1364	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022	156,839												
1365	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA- V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022	174,625												

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1366	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022	146,815												
1367	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022	166,287												
1368	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022	120,560												
1369	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022	143,416												
1370	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022	278,214												
1371	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022	259,684												
	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VẠN PHÁT HƯNG Địa chỉ nhà máy: Lô M4, Đường Trung Tâm. KCN Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam - Cán bộ phụ trách công bố giá: Hà Thị Ngọc Trâm, Số điện thoại 0569266666 - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (10%) Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng. Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	Hệ Khung Trần Nổi															
1372	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	110,000	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110
1373	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	125,000	125	125	125	125	125	125	125	125	125	125	125	125
1374	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	119,000	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119
1375	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	136,000	136	136	136	136	136	136	136	136	136	136	136	136
1376	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	122,000	122	122	122	122	122	122	122	122	122	122	122	122
1377	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	136,000	136	136	136	136	136	136	136	136	136	136	136	136
1378	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	119,000	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119
1379	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	133,000	133	133	133	133	133	133	133	133	133	133	133	133
1380	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	114,000	114	114	114	114	114	114	114	114	114	114	114	114
1381	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	128,000	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128
1382	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	150,000	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
1383	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	165,000	165	165	165	165	165	165	165	165	165	165	165	165
1384	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	175,000	175	175	175	175	175	175	175	175	175	175	175	175

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1385	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m²	ASTM C635	190,000	190	190	190	190	190	190	190	190	190	190	190	190
1386	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% INOX Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	210,000	210	210	210	210	210	210	210	210	210	210	210	210
1387	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% INOX Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m²	ASTM C635	225,000	225	225	225	225	225	225	225	225	225	225	225	225
	Hệ Khung Trần Chìm			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1388	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	101,000	101	101	101	101	101	101	101	101	101	101	101	101
1389	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	128,000	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128
1390	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	105,300	105	105	105	105	105	105	105	105	105	105	105	105
1391	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	128,000	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128
1392	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng,Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	165,000	165	165	165	165	165	165	165	165	165	165	165	165
1393	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	192,000	192	192	192	192	192	192	192	192	192	192	192	192
	Hệ Trần Kim Loại			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1394	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m²	ASTM C635	480,000	480	480	480	480	480	480	480	480	480	480	480	480
1395	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m²	ASTM C635	580,000	580	580	580	580	580	580	580	580	580	580	580	580
	8.3 Sản phẩm nhôm, cửa vách nhôm, cửa nhựa các loại; phụ kiện															
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM SÔNG HỒNG - ĐC: Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, Tp. Việt Trì, T. Phú Thọ - Tel: 0912 56 00 79 (Mr. Giang - TP KD)															
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH-ONE - Giá chưa thuế; chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.															
1396	Nhôm thô (nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng: T5	kg	TCVN 12513-1:2018	97,50												
1397	Nhôm Anod thường- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	kg	"	113,10												
1398	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	kg	"	121,50												
1399	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	kg	"	125,50												
1400	Nhôm AED vàng- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	kg	"	121,50												
1401	Nhôm sơn tĩnh điện F90, đen sần, cà phê, ghi sần- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	kg	"	111,30												
1402	Nhôm vân gỗ- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	kg	"	127,20												
	CỬA HỆ SHALUMI VÀ SH-ONE - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	Nhôm thường hệ 1000															
1403	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiếp. (kính thường 5ly)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5:2018	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1404	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Khóa dầm Việt Tiệp. (kính 6.38 ly)	m2	"	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0
1405	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Khóa dầm Việt Tiệp. (kính tối 8ly)	m2	"	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0
	Nhóm hệ Việt Pháp SH-ONE															
1406	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0
1407	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0
1408	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tối 8ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0
1409	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0
1410	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0
1411	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tối 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0
1412	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0
1413	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0
1414	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính tối 8ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0
1415	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0
1416	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0
1417	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính tối 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0
1418	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1419	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0
1420	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính tối 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0
	Nhóm hệ XINGFA SH-ONE															
1421	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0
1422	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0
1423	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0
1424	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0
1425	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0
1426	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0
1427	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0
1428	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0
1429	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0
1430	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0
1431	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0
1432	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0
1433	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1434	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0
1435	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0
1436	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0
1437	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0
1438	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0
1439	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0
1440	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0
1441	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0
1442	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0
1443	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0
1444	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0
1445	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0
1446	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0
1447	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1448	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0
1449	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0
1450	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0
1451	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0
1452	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0
NHÓM HỆ XINGFA 55 DÁN TEM SHALUMI, XFA																
1453	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0
1454	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0
1455	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0
1456	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0
1457	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0
1458	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1459	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0
1460	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1461	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0
1462	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM KÍNH TOPAL CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AUSTDOOR - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Km7, Đường 39, Thị trấn Yên Mỹ, Hưng Yên Sản phẩm phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD;TCVN 9366-2:2012 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ - Tel: 0919929923 (Phạm Tố Lan - KD Dự Án)															
	Topal Prima: Nhóm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi : Khung 55*65.5mm dày 2mm, cánh 63*94mm dày 2mm, Cửa sổ: Khung 55*48.5mm dày 1.4mm, cánh 63*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa : Khung 58.2*48mm dày 1.6mm, cánh 33*76mm dày 1.5mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm		TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018													
1463	Vách cố định	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
1464	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0
1465	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0
1466	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0
1467	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0
1468	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0
1469	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0
1470	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0
1471	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0
1472	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	"	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0
1473	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	"	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0
1474	Phụ trội với màu xám đá. ghi ánh kim cho các loại cửa	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1475	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
1476	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 11cm	m2		200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
1477	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Topal Slima 56: Nhóm sơn tĩnh điện màu Kem, Đen ánh kim, Xám Đá. Cửa đi. cửa sổ khung 54.8*60.5mm dày 1.2mm, cánh cửa đi 54.8*87mm dày 1.2mm, Khung số 54.8*48.3mm dày 1.2mm,cánh số 54.8*69.8mm dày 1.2mm. Cửa lùa : Khung 54.8*45.5mm dày 1.2mm, cánh 70*30mm dày 1.1mm Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymn															
1478	Vách cố định	m2	"	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0
1479	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0
1480	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0
1481	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1482	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0
1483	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0
1484	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0
1485	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0
1486	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
1487	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0
1488	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 10cm	m2		200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
1489	Phụ trội dùng khóa đa điểm	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1490	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Topal XFAD: Nhóm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 2mm, cánh 54.8*87mm dày 2mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.4mm, cánh 54.8*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa dày 2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lym															
1491	Vách cố định hệ 55	m2	"	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0
1492	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0
1493	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0
1494	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0
1495	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0
1496	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0
1497	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0
1498	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0
1499	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0
1500	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2	"	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0
1501	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	"	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0
1502	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1503	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
1504	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
1505	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Topal XFEC: Nhóm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 1.2mm, cánh 54.8*87mm dày 1.2 mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.2mm, cánh 54.8*76mm dày 1.2mm. Cửa lùa dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lym															
1506	Vách cố định	m2	"	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0
1507	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0
1508	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0
1509	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0
1510	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0
1511	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0
1512	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0
1513	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0
1514	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0
1515	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1516	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
1517	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Topal 55: Nhóm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi cửa sổ: Khung 55*56mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 42.9*90.1mm dày 1.1mm.cánh cửa sổ 42.9*76.5mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 55*52mm dày 1.1mm, cánh 28*70mm dày 1.1mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lym															
1518	Vách cố định	m2	"	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0
1519	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0
1520	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0
1521	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0
1522	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0
1523	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0
1524	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0
1525	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0
1526	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Láp
1527	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
1528	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
	Topal Slima 46: Nhôm sơn tĩnh điện màu café ánh kim. Cửa đi cửa sổ: Khung 45.8*51.5mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 45.8*88.7mm dày 1.2mm.cánh cửa sổ 45.8*68.8mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 54.8*43.5mm dày 1.1mm, cánh 30*70mm dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymmm															
1529	Vách cố định	m2	"	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0
1530	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0
1531	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0
1532	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0
1533	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0
1534	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1535	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1536	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
1537	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
1538	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
1539	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
	Topal mặt dựng: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café, xám đá. Độ dày 2.5mm. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm															
1540	Vách mặt dựng đầu đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	"	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0
1541	Vách mặt dựng lộ đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	"	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0
1542	Phụ trội dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2	"	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Topal thủy lực: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Độ dày 2.0mm. Gioăng EPDM và phụ kiện Austdoor; phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính hộp dày 19mm		"													
1543	Cửa 1 cánh	m2	"	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0
1544	Cửa 2 cánh	m2	"	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0
1545	Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	m2	"	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0
1546	Phụ trội dùng kính hộp 21mm	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1547	Phụ trội với màu xám đá	m2		150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0
1548	Phụ trội với màu vân gỗ	m2		350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG - ĐC: Tổ 5, khu Bảo Đà, P. Dừu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0963.220.620; 0210.3943.669 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	THANH NHÓM HỆ VIỆT PHÁP, KÍNH 5MM															
1549	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450 KT (2400x2200)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0
1550	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450 KT (1200X2200)	m2	"	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0
1551	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450 KT (900X2200)	m2	"	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0
1552	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600 KT (2400X2200)	m2	"	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0
1553	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600 KT (1200x2200)	m2	"	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0
1554	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400 KT (2400x1400)	m2	"	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0
1555	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400 KT (1200x1400)	m2	"	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0
1556	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400 KT (700x1400)	m2	"	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0
1557	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600 KT (2400x1400)	m2	"	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0
1558	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600 KT (1200x1400)	m2	"	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0
1559	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400 KT (700x1400)	m2	"	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0
1560	Vách kính, KT (2000x2400)	m2	"	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, KÍNH TRẮNG 5MM															
1561	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55 KT (2400x2200)	m2	"	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0
1562	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 KT (1200x2200)	m2	"	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0
1563	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 KT (900x2200)	m2	"	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0
1564	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200)	m2	"	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0
1565	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200)	m2	"	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0
1566	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 KT (2400x1400)	m2	"	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0
1567	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 KT (1200x1400)	m2	"	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0
1568	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 KT (700x1400)	m2	"	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0
1569	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400)	m2	"	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0
1570	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1200 x 1400)	m2	"	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0
1571	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 KT (700x1400)	m2	"	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0
1572	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 KT (1200x1400)	m2	"	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0
1573	Vách kính, KT (2000x2400)	m2	"	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM															
1574	Cửa sổ 2 cánh mở quay KT (1400 x1400).	m2	"	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0
1575	Cửa sổ 1 cánh mở quay KT (600 x1400)	m2	"	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0
1576	Cửa sổ 4 cánh mở quay KT (1800 x 1400)	m2	"	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0
1577	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1400 x 1400)	m2	"	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0
1578	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT (600 x1400)	m2	"	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0
1579	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200)	m2	"	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0
1580	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200)	m2	"	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0
1581	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200)	m2	"	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0
1582	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600)	m2	"	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0
1583	Vách kính cố định, kích thước KT (1000x1500)	m2	"	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM															
1584	Cửa sổ 2 cánh mở quay KT (1400 x1400)	m2	"	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0
1585	Cửa sổ 1 cánh mở quay KT (600 x1400)	m2	"	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0
1586	Cửa sổ 4 cánh mở quay KT (1800 x 1400)	m2	"	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0
1587	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1400 x 1400)	m2	"	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0
1588	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT (600 x1400)	m2	"	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0
1589	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính KT (900 x 2200)	m2	"	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0
1590	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính KT (1200 x 2200)	m2	"	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0
1591	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính KT (2000 x 2200)	m2	"	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0
1592	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600	m2	"	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.															
1593	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	m2		490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0
1594	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	m2		170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0
1595	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	m2		250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0
1596	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	m2		340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính nhiều đồ thêm nguyên liệu và có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:															
1597	Thanh số tầng cứng CP23	m	Không có thông tin	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0
1598	Thanh chuyển góc vát cấp TP60	m	Không có thông tin	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0
1599	Thanh nối ghép khung mềm CP2	m	Không có thông tin	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1600	Thanh nối ghép khung cứng CP6	m	Không có thông tin	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0
1601	Chuyển góc vuông CP90	m	Không có thông tin	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0
1602	Chuyển góc V135 độ TC60	m	Không có thông tin	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0
1603	Nan trang trí màu trắng	m	Không có thông tin	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
1604	Nối nan hình chữ thập	cái	Không có thông tin	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
1605	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái	Không có thông tin	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
1606	Hao phí uốn vòm + lốc	m	Không có thông tin	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0
1607	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	m	Không có thông tin	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0
1608	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	Không có thông tin	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm															
1609	Khóa cửa bán nguyệt kép, chất liệu inox cao cấp	bộ	Không có thông tin	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0
1610	Tay nắm cửa mica đen đặc dài 800x600mm	bộ	Không có thông tin	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0
1611	Bản lề sàn ADLER A - 1900	bộ	Không có thông tin	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0
1612	Bản lề lá đồng 814PVD	bộ	Không có thông tin	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0
1613	Cremon đồng PVD	bộ	Không có thông tin	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0
1614	Chân mũi cremon	bộ	Không có thông tin	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0
1615	Khoá cửa thông minh 9310 LM DSF	bộ	Không có thông tin	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0
1616	Khóa thông minh SM DSF	bộ	Không có thông tin	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÓM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÓM VIỆT PHÁP - ĐC: KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, T. Phú Thọ - Tel: 0961 068 612 (Mr. Thương - Phòng KD) - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhóm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm															
1617	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2
1618	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6
1619	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4
1620	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8
1621	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3
1622	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1623	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	"	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2
1624	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	"	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8
1625	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m2	"	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm.															
1626	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	"	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5
1627	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7
1628	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5
1629	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	"	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6
1630	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	"	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2
1631	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3
1632	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8
1633	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	m2	"	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5
1634	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	m2	"	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm															
1635	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9
1636	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1
1637	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6
1638	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5
1639	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6
1640	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0
1641	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Cửa thủy lực, trượt quay khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ kính an toàn hai lớp Hồng Phúc Glass. 6.38mm, 8.38mm.															
1642	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2	"	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7
1643	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2	"	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9
1644	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2	"	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2
1645	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2	"	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2
	Cửa cuốn (Nhóm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)															
1646	Cửa cuốn siêu êm VFC01, độ dày 0.8÷1.0 mm	m2		2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1
1647	Cửa cuốn siêu thoáng VFC02, độ dày 1.1÷1.3 mm	m2		2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL Địa chỉ công ty: CCN Hà Mãn - Trí Quả, P. Trí Quả, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Phụ trách công bố giá: Tô Văn Mạnh - ĐT: 0963 846 666 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH															
1648	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5:2018	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0
1649	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0
1650	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0
1651	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0
1652	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0
1653	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0
1654	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0
	NHÓM SINGHAL HỆ 55 XINGFA															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1655	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0
1656	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0
1657	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0
1658	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0
1659	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0
	NHÓM SINGHAL HỆ 56 VẬT CẠNH SẬP LIỀN															
1660	Vách kính hệ 56 vật cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0
1661	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0
1662	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0
1663	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0
1664	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0
1665	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0
1666	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0
1667	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0
1668	Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0
1669	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0
1670	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0
1671	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1672	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0
1673	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0
1674	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0
1675	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0
1676	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0
1677	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0
1678	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0
1679	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0
1680	Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0
1681	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0
1682	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0
1683	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0
1684	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0
	NHÓM SINGHAL HỆ 56 SẬP RỜI:															
1685	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0
1686	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0
1687	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0
1688	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0
1689	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1690	Cửa đi 4 cánh mở quay (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0
1691	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0
1692	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0
1693	Cửa sổ 1 cánh mở hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0
1694	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0
1695	Cửa sổ 1 cánh mở quay (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0
1696	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0
1697	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0
1698	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0
	NHÓM HỆ MẶT DỰNG-65:															
1699	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0
1700	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0
1701	Vách cố định hệ mặt dựng dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0
	HỆ MẶT DỰNG-H52:															
1702	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0
1703	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0
1704	Vách cố định hệ mặt dựng dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0
	HỆ THUỶ LỰC:															
1705	Cửa thủy lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0
1706	Cửa thủy lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0
1707	Cửa thủy lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1708	Cửa thủy lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0
1709	Cửa thủy lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0
1710	Cửa thủy lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hàng Đồng Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0
	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN															
1711	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bàn nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoát hình kim tiền	m2	TCVN 12513-1:2018	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0
1712	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm. - Sơn cao cấp - Bàn nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoát hình kim tiền	m2	"	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0
1713	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bàn nan 62mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoát hình kim tiền	m2	"	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0
1714	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp. - Bàn nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoát hình oval	m2	"	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0
1715	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bàn nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoát hình oval	m2	"	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0
1716	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bàn nan 50mm, 4 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu cà phê, lỗ thoát hình oval	m2	"	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0
1717	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bàn nan 60mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoát hình kim tiền	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1718	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bàn nan 90mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem + xanh nâu, lỗ thoát hình kim tiền	m2	"	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0
1719	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bàn nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoát hình oval	m2	"	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
1720	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bàn nan 70mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát	m2	"	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0
1721	Lưu điện singdoor 900W	bộ	Không có thông tin	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0
1722	Lưu điện singdoor 1200W	bộ	Không có thông tin	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0
1723	Mô tơ Singdoor 300kg	bộ	Không có thông tin	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0
1724	Mô tơ Singdoor 500kg	bộ	Không có thông tin	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0
1725	Mô tơ Singdoor 800kg	bộ	Không có thông tin	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1726	Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ	Không có thông tin	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0
1727	Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ	Không có thông tin	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0
1728	Hộp nhận dời Singdoor (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ	Không có thông tin	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0
1729	Tay điều khiển dời Singdoor	bộ	Không có thông tin	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0
1730	Hộp nhận dời YH (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ	Không có thông tin	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0
1731	Tay điều khiển dời YH	bộ	Không có thông tin	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0
	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG KHI THAY ĐỔI CHỦNG LOẠI VẬT TƯ (Cộng thêm vào đơn giá trên)															
1732	Sơn bảo hành 10 năm	m2	Không có thông tin	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
1733	Sơn bảo hành 15 năm	m2	Không có thông tin	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0
1734	Sơn chống ăn mòn muối biển	m2	Không có thông tin	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0
1735	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2	TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0
1736	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2	"	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0
1737	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2	"	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0
1738	Kính dán an toàn phim mờ hoặc màu	m2	"	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0
1739	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2	"	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0
1740	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2	"	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0
1741	Kính cường lực 5 mm trắng trong	m2	"	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0
1742	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2	"	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
1743	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2	"	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0
1744	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2	"	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0
1745	Kính hộp cường lực dày 24mm (6+12+6)	m2	"	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0
	8.4 Sản phẩm gỗ nhựa															
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỖ NHỰA THỤY VÂN - Địa chỉ nhà máy: Lô B6-3 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Giá giao hàng trên phương tiện bên mua tại Nhà máy. - Thông tin liên hệ : Phùng Thị Thế -Điện thoại : 0961.140.444 (Phụ trách KD)															
1746	Tấm phẳng - KT: 400*3000*9mm	m2	TCVN 11353:2016	305,0												
1747	Tấm phẳng - KT: 600*3000*9mm	m2	"	322,0												
1748	Sóng thấp - KT: 200*3000*15mm	md	"	363,0												
1749	Sóng cao - KT: 200*3000*26mm	md	"	380,0												
1750	Phào góc dương - KT: 31x31mx3000mm	md	Không có thông tin	30,0												
1751	Phào kết thúc - KT: 41x10x3000mm	md	Không có thông tin	30,0												
1752	Phào lệch 40*32 - KT: 40x32x3000mm	md	Không có thông tin	54,0												
1753	Phào góc âm - KT: 37x16x3000mm	md	Không có thông tin	30,0												
1754	Phào cổ trần - KT: 98x24x3000mm	md	Không có thông tin	66,0												
1755	Phào chân tường - KT: 100x17x3000mm	md	Không có thông tin	66,0												
1756	Phào trang trí - KT: Thanh dài 3m	md	Không có thông tin	53,0												
1757	Phào cân - KT: 55x23x3000mm	md	Không có thông tin	53,0												
1758	Phào khuôn cửa - KT: 70x40x3000mm	md	Không có thông tin	66,0												
	IX. VẬT LIỆU ĐIỆN															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SỬ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN - Địa chỉ: phường Yên Ninh, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái - Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, trên địa bàn thành phố Việt Trì; - Điện thoại liên hệ : 0216 385 2477 - 0976134180															
1759	Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	cái	TCVN 7998-1:2009	332,0												
1760	Sứ đứng 35kV đường rò 770 mm (PI-35.CD770)	cái	"	385,0												
1761	Sứ đứng 35kV đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	cái	"	398,0												
1762	Sứ đứng 35kV đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	cái	"	468,0												
1763	Sứ đứng 45kV đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	cái	"	398,0												
1764	Sứ đứng 24kV đường rò 600mm (RE-24.CD600)	cái	"	250,0												
1765	Sứ đứng 24kV đường rò 630mm (RE-24.CD630)	cái	"	274,0												
1766	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm (RE-24.CD550)	cái	"	176,0												
1767	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm (RE-24.CD460)	cái	"	168,0												
1768	Sứ đứng 15kV (SDD-15.CD300)	cái	"	126,0												
1769	Sứ đứng 24kV (SDD-24.CD400)	cái	"	157,0												
1770	Sứ hạ thế A30	cái	"	13,0												
1771	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)	bộ	"	361,0												
1772	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET180L.CD600)	bộ	"	397,0												
1773	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD750)	bộ	"	416,0												
1774	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ty liền (RE-35.CD875)	bộ	"	456,0												
1775	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền (P12.5ET200L.CD750)	bộ	"	455,0												
1776	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty liền (P12.5ET200L.CD900)	bộ	"	502,0												
1777	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	bộ	"	384,0												
1778	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET150-600)	bộ	"	425,0												
1779	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-750)	bộ	"	468,0												
1780	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-875)	bộ	"	494,0												
1781	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ ty rời (P12.5ET200-750)	bộ	"	506,0												
1782	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-900)	bộ	"	562,0												
1783	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-965)	bộ	"	685,0												
1784	Sứ đứng 38.5 kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-965)	bộ	"	723,0												
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI - Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM - Vebsite: http://www.cadivi.vn.com - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. - Phụ trách báo giá: Nguyễn Văn Trí, 090.409.9129															
1785	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV)	m	TCVN 5935-1:2013	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400
1786	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV)	m	"	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210
1787	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV)	m	"	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310
1788	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-25 – 0,6/1 kV)	m	"	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1789	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-50- 0,6/1 kV)	m	"	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810
1790	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-95 - 0,6/1 kV)	m	"	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000
1791	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-150 - 0,6/1 kV)	m	"	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840
1792	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V)	m	TCVN 6610-4:2000	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340
1793	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V)	m	"	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930
1794	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V)	m	"	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830
1795	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V)	m	"	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210
1796	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V)	m	"	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840
1797	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V)	m	"	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780
1798	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V)	m	"	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800
1799	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V)	m	"	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630
1800	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-2x16 - 0,6/1 kV)	m	TCVN 5935-1:2013	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620
1801	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-2x25 - 0,6/1 kV)	m	"	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190
1802	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-2x150 - 0,6/1 kV)	m	"	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760
1803	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-2x185 - 0,6/1 kV)	m	"	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840
1804	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x16 - 0,6/1 kV)	m	"	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330
1805	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x50 - 0,6/1 kV)	m	"	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020
1806	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x95 - 0,6/1 kV)	m	"	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720
1807	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x120 - 0,6/1 kV)	m	"	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090
1808	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-4x16 - 0,6/1 kV)	m	"	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170
1809	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-4x25 - 0,6/1 kV)	m	"	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840
1810	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-4x50 - 0,6/1 kV)	m	"	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470
1811	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-4x120 - 0,6/1 kV)	m	"	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440
1812	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-4x185 - 0,6/1 kV)	m	"	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040
1813	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV)	m	"	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850
1814	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV)	m	"	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150
1815	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV)	m	"	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650
1816	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV)	m	"	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1817	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV)	m	"	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620
1818	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DATA-25-0,6/1 kV)	m	"	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790
1819	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DATA-50-0,6/1 kV)	m	"	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750
1820	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DATA-95-0,6/1 kV)	m	"	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060
1821	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DATA-240-0,6/1 kV)	m	"	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540
1822	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV)	m	"	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700
1823	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV)	m	"	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050
1824	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV)	m	"	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020
1825	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV)	m	"	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810
1826	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV)	m	"	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350
1827	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV)	m	"	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270
1828	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV)	m	"	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260
1829	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV)	m	"	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380
1830	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV)	m	"	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610
1831	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV)	m	"	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600
1832	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV)	m	"	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510
1833	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV)	m	"	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510
1834	Dây đồng trần xoắn C-10	m	TCVN - 5064 :1994	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920
1835	Dây đồng trần xoắn C-16	m	TCVN - 5064 :1994	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270
1836	Dây đồng trần xoắn C-25	m	TCVN - 5064 :1994	78,550	78,550	78,550	78,550	78,550	78,550	78,550	78,550	78,550	78,550	78,550	78,550	78,550
1837	Dây đồng trần xoắn C-35	m	TCVN - 5064 :1994	110,230	110,230	110,230	110,230	110,230	110,230	110,230	110,230	110,230	110,230	110,230	110,230	110,230
1838	Dây đồng trần xoắn C-50	m	TCVN - 5064 :1994	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160
1839	Dây đồng trần xoắn C-70	m	TCVN - 5064 :1994	220,170	220,170	220,170	220,170	220,170	220,170	220,170	220,170	220,170	220,170	220,170	220,170	220,170

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1840	Dây đồng trần xoắn C-95	m	TCVN - 5064 :1994	299,410	299,410	299,410	299,410	299,410	299,410	299,410	299,410	299,410	299,410	299,410	299,410	299,410
1841	Dây đồng trần xoắn C-120	m	TCVN - 5064 :1994	384,460	384,460	384,460	384,460	384,460	384,460	384,460	384,460	384,460	384,460	384,460	384,460	384,460
1842	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV)	m	TCVN 5935-1:2013	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430
1843	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV)	m	"	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370
1844	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV)	m	"	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560
1845	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV)	m	"	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370
1846	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV)	m	"	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750
1847	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV)	m	"	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940
1848	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV)	m	"	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530
1849	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV)	m	"	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670
1850	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV)	m	"	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790
1851	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV)	m	"	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270
1852	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) (CXIV/WBC-95-12/20(24) kV)	m	TCVN 5935-2:2013	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980
1853	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) (CXIV/WBC-240-12/20(24) kV)	m	TCVN 5935-2:2013	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930
1854	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV (AV-16-0,6/1 kV)	m	AS/NZS 5000.1	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310
1855	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV (AV-35-0,6/1 kV)	m	AS/NZS 5000.1	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420
1856	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV (AV-120-0,6/1 kV)	m	AS/NZS 5000.1	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870
1857	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV (AV-500-0,6/1 kV)	m	AS/NZS 5000.1	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420
1858	Dây nhôm lõi thép (ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	TCVN - 5064 :1994	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1859	Dây nhôm lõi thép (ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN - 5064 :1994	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090
1860	Dây nhôm lõi thép (ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	TCVN - 5064 :1994	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870
1861	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) (LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS 3560	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920
1862	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) (CV/FR-1x25 -0,6/1 kV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830
1863	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) (CV/FR-1x240 -0,6/1 kV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140
1864	Ống luồn dây điện: (Ống luồn tròn F16 (đường kính ngoài 16mm)); ống dài 2,9m	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-1:2010	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886
1865	Ống luồn dây điện: (Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H (đường kính ngoài 16mm)); ống dài 2,9m	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-1:2010	9,152	9,152	9,152	9,152	9,152	9,152	9,152	9,152	9,152	9,152	9,152	9,152	9,152
1866	Ống luồn dây điện: (Ống luồn đàn hồi CAF-16 (đường kính ngoài 16mm)); cuộn dài 50m.	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-1:2010	4,276	4,276	4,276	4,276	4,276	4,276	4,276	4,276	4,276	4,276	4,276	4,276	4,276
1867	Ống luồn dây điện: (Ống luồn đàn hồi CAF-20 (đường kính ngoài 20mm)); cuộn dài 50m.	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-1:2010	5,938	5,938	5,938	5,938	5,938	5,938	5,938	5,938	5,938	5,938	5,938	5,938	5,938

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1868	Ống luồn dây điện: (Ống luồn đàn hồi CAF-25 (đường kính ngoài 25mm)); cuộn dài 40m.	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-1:2010	8,270	8,270	8,270	8,270	8,270	8,270	8,270	8,270	8,270	8,270	8,270	8,270	8,270
1869	Ống luồn dây điện: (Ống luồn đàn hồi CAF-32 (đường kính ngoài 32mm)); cuộn dài 25m.	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-1:2010	13,942	13,942	13,942	13,942	13,942	13,942	13,942	13,942	13,942	13,942	13,942	13,942	13,942
1870	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V (VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V)	m	TCVN 6610-3	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250
1871	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V (VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V)	m	TCVN 6610-3	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730
1872	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) (VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV)	m	TC AS/NZS 5000.1	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260
1873	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) (VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV)	m	TC AS/NZS 5000.1	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020
1874	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) (VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV)	m	TC AS/NZS 5000.1	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710
1875	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) (VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV)	m	TC AS/NZS 5000.1	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990
1876	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) (VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV)	m	TC AS/NZS 5000.1	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820
1877	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) (VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V)	m	TCVN 6610-5	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860
1878	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) (VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V)	m	TCVN 6610-5	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480
1879	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) (VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V)	m	TCVN 6610-5	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420
1880	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) (CV-1.5 (7/0,52) - 0,6/1kV)	m	TC AS/NZS5000.1	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720
1881	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) (CV-2.5 (7/0,67) - 0,6/1kV)	m	TCVN 6610-3	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320
1882	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) (CV-10 (7/1,35) - 0,6/1kV)	m	TCVN 6610-3	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
1883	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) (CV-50 - 0,6/1kV)	m	TCVN 6610-3	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020
1884	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) (CV-240 - 0,6/1kV)	m	TCVN 6610-3	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890
1885	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) (CV-300 - 0,6/1kV)	m	TCVN 6610-3	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960
1886	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) (CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730
1887	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) (CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050
1888	Cáp năng lượng mặt trời (H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC)	m	BS EN 50618	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040
1889	Cáp năng lượng mặt trời (H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC)	m	BS EN 50618	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420
1890	Cáp năng lượng mặt trời (H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC)	m	BS EN 50618	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội - Tel: 0901790365 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		TCVN 7722-2-3:2019													
1891	Đèn led APL - ALIMAX (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6
1892	Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1
1893	Đèn led APL - ALIMAX (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0
1894	Đèn led APL - ALIMAX (160W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1895	Đèn led APL - ALIMAX (220W - 250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5
1896	Đèn led APL - S03 (30W - 50W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1
1897	Đèn led APL - S03 (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5
1898	Đèn led APL - S03 (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4
1899	Đèn led APL - S03 (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6
1900	Đèn led APL - S03 (155W - 180W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
1901	Đèn led APL - S03 (185W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
1902	Đèn led APL - S07 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6
1903	Đèn led APL - S07 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
1904	Đèn led APL - S07 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
1905	Đèn led APL - S07 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3
1906	Đèn led APL - S09 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
1907	Đèn led APL - S09 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
1908	Đèn led APL - S09 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
1909	Đèn led APL - S09 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3
1910	Đèn led APL - S16 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5
1911	Đèn led APL - S16 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
1912	Đèn led APL - S16 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
1913	Đèn led APL - S16 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
1914	Đèn led APL - S16 - (210W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1915	Đèn led APL - S16 - (260W-300W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8
1916	Đèn led APL - S17 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2
1917	Đèn led APL - S17 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
1918	Đèn led APL - S17 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
1919	Đèn led APL - S17 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
1920	Đèn led APL - S21 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3
1921	Đèn led APL - S21 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
1922	Đèn led APL - S21 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1923	Đèn led APL - S21 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
1924	Đèn led APL - S22 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9
1925	Đèn led APL - S22 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5
1926	Đèn led APL - S22 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
1927	Đèn led APL - S22 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
1928	Đèn led APL - S32 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5
1929	Đèn led APL - S32 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1930	Đèn led APL - S32 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6
1931	Đèn led APL - S32 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1932	Đèn led APL - S33 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
1933	Đèn led APL - S33 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
1934	Đèn led APL - S33 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
1935	Đèn led APL - S34 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
1936	Đèn led APL - S34 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
1937	Đèn led APL - S34 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6
1938	Đèn led APL - S34 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
1939	Đèn led APL - S37 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1
1940	Đèn led APL - S37 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9
1941	Đèn led APL - S37 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7
1942	Đèn led APL - S37 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8
1943	Đèn led APL - S38 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
1944	Đèn led APL - S38 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
1945	Đèn led APL - S38 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
1946	Đèn led APL - S38 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4
1947	Đèn led APL - S39 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
1948	Đèn led APL - S39 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
1949	Đèn led APL - S39 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
1950	Đèn led APL - S39 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3
1951	Đèn led APL - S46 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
1952	Đèn led APL - S46 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
1953	Đèn led APL - S46 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
1954	Đèn led APL - S46 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9
1955	Đèn led APL - S49 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
1956	Đèn led APL - S49 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
1957	Đèn led APL - S49 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
1958	Đèn led APL - S49 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
1959	Đèn led APL - S52 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3
1960	Đèn led APL - S52 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
1961	Đèn led APL - S52 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
1962	Đèn led APL - S52 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
1963	Đèn led APL - S53 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
1964	Đèn led APL - S53 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1965	Đèn led APL - S53 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3
1966	Đèn led APL - S53 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8
1967	Đèn led APL - S60 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
1968	Đèn led APL - S60 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
1969	Đèn led APL - S60 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3
1970	Đèn led APL - S60 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8
1971	Đèn led APL - S63 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
1972	Đèn led APL - S63 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
1973	Đèn led APL - S63 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
1974	Đèn led APL - S63 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
1975	Đèn led APL - S83 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
1976	Đèn led APL - S83 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6
1977	Đèn led APL - S83 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1978	Đèn led APL - S83 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2
1979	Đèn led APL - S102 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
1980	Đèn led APL - S102 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
1981	Đèn led APL - S102 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
1982	Đèn led APL - S102 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
1983	Đèn led APL - S104 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3
1984	Đèn led APL - S104 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
1985	Đèn led APL - S104 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
1986	Đèn led APL - S104 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
1987	Đèn led APL - S108 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
1988	Đèn led APL - S108 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6
1989	Đèn led APL - S108 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
1990	Đèn led APL - S108 - (200W-220W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1991	Đèn led APL - S114 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3
1992	Đèn led APL - S114 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
1993	Đèn led APL - S114 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
1994	Đèn led APL - S114 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
1995	Đèn led APL - S116 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
1996	Đèn led APL - S116 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
1997	Đèn led APL - S116 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1998	Đèn led APL - S116 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8
1999	Đèn led APL - S119 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2000	Đèn led APL - S119 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2001	Đèn led APL - S119 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2002	Đèn led APL - S119 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1
2003	Đèn led APL - S123 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
2004	Đèn led APL - S123 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
2005	Đèn led APL - S123 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
2006	Đèn led APL - S123 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6
2007	Đèn led APL - S125 - 60W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
2008	Đèn led APL - S125 - 100W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1
2009	Đèn led APL - S125 - 150W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4
2010	Đèn led APL - S125 - 180W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2
2011	Đèn led APL - S128 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
2012	Đèn led APL - S128 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
2013	Đèn led APL - S128 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
2014	Đèn led APL - S128 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2015	Đèn led APL - S130 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6
2016	Đèn led APL - S130 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
2017	Đèn led APL - S130 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
2018	Đèn led APL - S136 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9
2019	Đèn led APL - S136 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5
2020	Đèn led APL - S136 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
2021	Đèn led APL - S136 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6
2022	Đèn led APL - ALUMOS-A -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
2023	Đèn led APL - ALUMOS-A -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
2024	Đèn led APL - ALUMOS-A -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2025	Đèn led APL - ALUMOS-A -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1
2026	Đèn led APL - ALUMOS-A -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5
2027	Đèn led APL - ALUMOS-B -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
2028	Đèn led APL - ALUMOS-B -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
2029	Đèn led APL - ALUMOS-B -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2030	Đèn led APL - ALUMOS-B -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2031	Đèn led APL - ALUMOS-B -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9
	Đèn pha LED		"													
2032	Đèn led APL - F31 - 100W. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8
2033	Đèn led APL - F31 - 150W. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2
2034	Đèn led APL - F31 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9
2035	Đèn led APL - F31 - 250W. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
2036	Đèn led APL - F31 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
2037	Đèn led APL - F31 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7
2038	Đèn led APL - F31 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2039	Đèn led APL - F31 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8
2040	Đèn led APL - F31 - 800W. Chống sét 10kV	Bộ	"	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7
2041	Đèn led APL - F31 - 1000W. Chống sét 10kV	Bộ	"	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3
2042	Đèn led APL - F33 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7
2043	Đèn led APL - F33 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2044	Đèn led APL - F33 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8
2045	Đèn led APL - F33 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8
2046	Đèn led APL - F33 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4
2047	Đèn led APL - F59 - (100W - 250W)	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2048	Đèn led APL - F59 - (250W - 350W)	Bộ	"	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0
2049	Đèn led APL - F59 - (350W - 500W)	Bộ	"	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3
2050	Đèn led APL - F35 - (250W - 450W) - 3 module	Bộ	"	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8
2051	Đèn led APL - F35 - (450W - 600W) - 6 module	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
2052	Đèn led APL - F35 - (600W - 800W) - 6 module	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
	Đèn sân vườn LED		"													
2053	Đèn led APL - GL01 - (10W-20W)	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2054	Đèn led APL - GL01 - (25W-40W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2055	Đèn led APL - GL01 - (50W-70W)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2056	Đèn led APL - GL01 - (75W-100W)	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2057	Đèn led APL - GL02 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2058	Đèn led APL - GL02 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2059	Đèn led APL - GL02 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2060	Đèn led APL - GL02 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2061	Đèn led APL - GL02 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2062	Đèn led APL - GL03 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2063	Đèn led APL - GL03 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2064	Đèn led APL - GL03 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2065	Đèn led APL - GL03 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2066	Đèn led APL - GL03 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2067	Đèn led APL - GL04 - (10W-20W)	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
2068	Đèn led APL - GL04 - (25W-40W)	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
2069	Đèn led APL - GL04 - (50W-70W)	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2070	Đèn led APL - GL04 - (75W-100W)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2071	Đèn led APL - S69 - 1 - (30W-60W)	Bộ	"	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5
2072	Đèn led APL - S69 - 2 - (30W-60W)	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2073	Đèn led APL - S69 - 3 - (30W-50W)	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
2074	Đèn led APL - S69 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
2075	Đèn led APL - S69 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2076	Đèn led APL - S69 - 9 - (30W-60W)	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2077	Đèn led APL - S69 - 11 - (20W-40W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2078	Đèn led APL - S69 - 11 - (35W-70W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2079	Đèn led APL - S69 - 12 - (35W-70W)	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3
2080	Đèn led APL - S88 - 1 - (20W-60W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2081	Đèn led APL - S88 - 2 - (30W-50W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2082	Đèn led APL - S88 - 3 - (30W-60W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2083	Đèn led APL - S88 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2084	Đèn															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2094	Đèn năng lượng APL - TY - 005 240W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6
2095	Đèn năng lượng APL - TY - 012 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2
2096	Đèn năng lượng APL - TY - 012 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2
2097	Đèn năng lượng APL - TY - 012 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2
2098	Đèn năng lượng APL - TY - 013 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
2099	Đèn năng lượng APL - TY - 013 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2100	Đèn năng lượng APL - TY - 013 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2101	Đèn năng lượng APL - ST - 004 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5
2102	Đèn năng lượng APL - ST - 004 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3
2103	Đèn năng lượng APL - ST - 004 150W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
2104	Đèn năng lượng APL - ST - 004 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
2105	Đèn năng lượng APL - ST - 007 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4
2106	Đèn năng lượng APL - ST - 007 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5
2107	Đèn năng lượng APL - ST - 007 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
2108	Đèn năng lượng APL - ST - 007 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
2109	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9
2110	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7
2111	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5
2112	Đèn năng lượng APL - CTY01 30W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4
2113	Đèn năng lượng APL - CTY01 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6
2114	Đèn năng lượng APL - CTY01 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9
2115	Đèn năng lượng APL - CTY01 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2
2116	Đèn năng lượng PSC-20, 20W	Bộ	"	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9
2117	Đèn năng lượng PSC-40, 40W	Bộ	"	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6
2118	Đèn năng lượng PSC-60, 60W	Bộ	"	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4
2119	Đèn năng lượng PSC- 80, 80W	Bộ	"	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1
2120	Đèn năng lượng PSC- 100, 100W	Bộ	"	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8
2121	Đèn năng lượng PSC- 80, 80W	Bộ	"	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5
2122	Đèn năng lượng PSL- 40, 40W	Bộ	"	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5
2123	Đèn năng lượng PSL- 60, 60W	Bộ	"	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2
2124	Đèn năng lượng PSL- 80, 80W	Bộ	"	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8
2125	Đèn năng lượng PSL- 100, 100W	Bộ	"	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3
2126	Đèn năng lượng PST-40, 40W	Bộ	"	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6
2127	Đèn năng lượng PST- 60, 60W	Bộ	"	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8
2128	Đèn năng lượng PST-80, 80W	Bộ	"	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7
2129	Đèn năng lượng PST- 100, 100W	Bộ	"	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2
2130	Đèn năng lượng PST- 120, 120W	Bộ	"	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1
2131	Đèn năng lượng PLF - 30, 30W	Bộ	"	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2
2132	Đèn năng lượng PLR-01, 20W	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3
2133	Đèn năng lượng PLR-02, 20W	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2134	Đèn năng lượng PSA - 30W	Bộ	"	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m															
2135	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	Cột	TCCS	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2136	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9
2137	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1
2138	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3
2139	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2
2140	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4
2141	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9
2142	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9
2143	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5
2144	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1
2145	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0
2146	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5
2147	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5
2148	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9
2149	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3
2150	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7
2151	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8
2152	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9
2153	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	Cột	"	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3
2154	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4
2155	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5
2156	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7
2157	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5
2158	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0
2159	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9
2160	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9
2161	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5
2162	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1
2163	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0
2164	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7
2165	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8
2166	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4
2167	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5
2168	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1
2169	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3
2170	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)															
2171	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	Cột	"	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5
2172	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,5mm	Cột	"	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4
2173	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	Cột	"	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9
2174	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	Cột	"	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5
2175	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm	Cột	"	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5
2176	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	Cột	"	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1
2177	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	Cột	"	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4
2178	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	Cột	"	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6
2179	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	Cột	"	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5
2180	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	Cột	"	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7
2181	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm	Cột	"	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4
2182	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm	Cột	"	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9
2183	Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm	Cột	"	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6
	Cần Đèn		"													
2184	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vược 1,5m, dây 3mm	Cần	"	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2
2185	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vược 1,5m, dây 3mm	Cần	"	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2
2186	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vược 1,5m, dây 3mm	Cần	"	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6
2187	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vược 1,5m, dây 3mm	Cần	"	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4
2188	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vược 1,5m, dây 3mm	Cần	"	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7
2189	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vược 1,5m, dây 3mm	Cần	"	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2
2190	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vược 1,5m, dây 3mm	Cần	"	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5
2191	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vược 1,5m, dây 3mm	Cần	"	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0
2192	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vược 1,5m, dây 3mm	Cần	"	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0
2193	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vược 1,5m, dây 3mm	Cần	"	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7
2194	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vược 1,5m, dây 3mm	Cần	"	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8
2195	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vược 1,5m, dây 3mm	Cần	"	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7
	Cột thép đa giác		"													
2196	Cột Đa giác cao 14m dày 4mm bích đế 450x450mm	Cột	"	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0
2197	Cột Đa giác cao 14m dày 5mm bích đế 450x450mm	Cột	"	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9
2198	Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm	Cột	"	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7
2199	Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm	Cột	"	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2
	Cột đèn năng hạ		"													
2200	Cột đèn năng hạ 17m (có bộ điện năng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cột	"	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6
2201	Cột đèn năng hạ 20m (có bộ điện năng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cột	"	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4
2202	Cột đèn năng hạ 25m (có bộ điện năng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cột	"	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2
2203	Cột đèn năng hạ 30m (có bộ điện năng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cột	"	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9
	Cột đèn Tín hiệu giao thông		"													
2204	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vược 4m	Cột	"	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8
2205	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vược 6m	Cột	"	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0
2206	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vược 5m	Cột	"	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7
2207	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vược 7m	Cột	"	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2208	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	Không có thông tin	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2209	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	Không có thông tin	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5
2210	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	Không có thông tin	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8
2211	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	Không có thông tin	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9
2212	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	Không có thông tin	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4
2213	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	Không có thông tin	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2
2214	Bộ đèn led đi bộ 2xĐ200	Bộ	Không có thông tin	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1
	Cột đèn trang trí sân vườn															
2215	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	TCCS	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1
2216	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	"	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5
2217	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	"	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6
2218	Cột PINE + thân nhôm	Cột	"	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1
2219	Cột Bamboo + thân nhôm	Cột	"	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9
2220	Cột Arlequin + chùm Arlequin (3+1)	Cột	"	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5
	Chùm đèn cột sân vườn															
2221	CH02-4	Bộ	"	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0
2222	CH02-5	Bộ	"	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5
2223	CH04-4	Bộ	"	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8
2224	CH04-5	Bộ	"	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9
2225	CH06-4	Bộ	"	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2
2226	CH06-5	Bộ	"	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5
2227	CH07-4	Bộ	"	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2
2228	CH07-5	Bộ	"	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5
2229	CH08-4	Bộ	"	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5
2230	CH08-5	Bộ	"	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6
2231	CH11-3	Bộ	"	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4
2232	CH11-4	Bộ	"	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9
	Phụ kiện chiếu sáng															
2233	Khung móng M16x240x240x525 - 4 chân	Bộ	"	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5
2234	Khung móng M24x300x300x675 - 4 chân	Bộ	"	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5
2235	Khung móng M24x400x400x1200 - 8 chân	Bộ	"	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2
2236	Khung móng M30x450x450x675 - 8 chân	Bộ	"	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0
2237	Cọc tiếp địa V63 - 2.5m	Bộ	"	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2
2238	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	Bộ	"	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7
2239	Bảng điện cửa cột loại 1 át	Bộ	"	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM - ĐC: phường Xuân Thanh, thị xã Sơn Tây, Hà Nội - Tel: 02433838181; 02438269966 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
	APTOMAT KIỂU 2P1E															
2240	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	cái	TCVN 6592-2 : 2009	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00
	APTOMAT KIỂU A63															
2241	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	cái	"	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
2242	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	cái	"	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30
2243	Aptomat A63-MT C50/C63	cái	"	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50
2244	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	cái	"	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60
2245	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	cái	"	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60
2246	Aptomat A63-2MT C50/C63	cái	"	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60
2247	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	cái	"	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20
2248	Aptomat A63-3MT C50/C63	cái	"	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20
	APTOMAT KIỂU G63															
2249	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	cái	"	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50
2250	Aptomat G63-MT C32/C40	cái	"	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2251	Aptomat G63-MT C50/C63	cái	"	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50
2252	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	cái	"	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90
2253	Aptomat G63-2MT C32/C40	cái	"	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90
2254	Aptomat G63-2MT C50/C63	cái	"	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90
2255	Aptomat G63-3MT C20/C25	cái	"	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20
2256	Aptomat G63-3MT C32/C40	cái	"	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20
2257	Aptomat G63-3MT C50/C63	cái	"	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20
APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE																
2258	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	cái	"	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25
2259	Aptomat VKE 103b 75A/100A	cái	"	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78
2260	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	cái	"	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50
2261	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	cái	"	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00
2262	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	cái	"	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ - ĐC: 41, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội - Website: tranphu.com.vn - Email: contact@tranphu.vn - Tel: 0243.8691172 - Hotline: 0898.414141 - Giá bán đến chân công trình trên tỉnh Phú Thọ															
2263	VCm - Đơn 1x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055
2264	VCm - Đơn 1x1,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909
2265	VCm - Đơn 1x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782
2266	VCm - Đơn 1x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391
2267	VCm - Đơn 1x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409
2268	VCm - Đơn 1x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409
2269	VCm - Đơn 1x10 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636
2270	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
2271	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964
2272	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318
2273	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273
2274	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455
2275	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091
2276	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364
2277	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973
2278	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309
2279	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718
2280	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636
2281	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273
2282	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182
2283	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164
2284	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455
2285	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355
2286	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364
2287	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436
2288	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936
2289	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682
2290	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227
2291	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273
2292	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727
2293	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109
2294	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182
2295	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545
2296	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727
2297	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818
2298	VCm-X - Xếp 2x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2299	CV - Đơn 1x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60502	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664
2300	CV - Đơn 1x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60503	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227
2301	CV - Đơn 1x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60504	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091
2302	CV - Đơn 1x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60505	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982
2303	Cáp CV-10 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818
2304	Cáp CV-16 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
2305	Cáp CV-25 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455
2306	Cáp CV-35 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909
2307	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045
2308	Cáp CVV-(1x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
2309	Cáp CVV-(1x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727
2310	Cáp CVV-(1x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364
2311	Cáp CVV-(1x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273
2312	Cáp CVV-(1x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364
2313	Cáp CVV-(2x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091
2314	Cáp CVV-(2x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818
2315	Cáp CVV-(2x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273
2316	Cáp CVV-(2x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364
2317	Cáp CVV-(2x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273
2318	Cáp CVV-(3x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636
2319	Cáp CVV-(3x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727
2320	Cáp CVV-(3x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545
2321	Cáp CVV-(3x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545
2322	Cáp CVV-(3x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182
2323	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² +1x1,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909
2324	Cáp CVV-(3x4 mm ² +1x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636
2325	Cáp CVV-(3x6 mm ² +1x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
2326	Cáp CVV-(3x10 mm ² +1x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455
2327	Cáp CVV-(3x16mm ² +1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000
2328	Cáp CVV-(3x25 mm ² +1x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000
2329	Cáp CVV-(4x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455
2330	Cáp CVV-(4x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818
2331	Cáp CVV-(4x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273
2332	Cáp CVV-(4x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273
2333	Cáp CVV-(4x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727
2334	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818
2335	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818
2336	Cáp CXV-(1x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091
2337	Cáp CXV-(1x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273
2338	Cáp CXV-(1x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818
2339	Cáp CXV-(1x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364
2340	Cáp CXV-(1x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091
2341	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091
2342	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818
2343	Cáp CXV-(2x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182
2344	Cáp CXV-(2x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455
2345	Cáp CXV-(2x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455
2346	Cáp CXV-(2x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182
2347	Cáp CXV-(2x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
2348	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818
2349	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818
2350	Cáp CXV-(3x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636
2351	Cáp CXV-(3x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818
2352	Cáp CXV-(3x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909
2353	Cáp CXV-(3x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818
2354	Cáp CXV-(3x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2355	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +1x1,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091
2356	Cáp CXV-(3x4mm ² +1x2,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091
2357	Cáp CXV-(3x6mm ² +1x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455
2358	Cáp CXV-(3x10mm ² +1x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909
2359	Cáp CXV-(3x16mm ² +1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273
2360	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
2361	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455
2362	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909
2363	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091
2364	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636
2365	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
2366	Cáp CXV-(4x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
2367	Cáp CXV-(4x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545
2368	Cáp CXV-(4x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636
2369	Cáp CXV-(4x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
2370	Cáp CXV-(4x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
2371	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455
2372	Cáp CXV-(3x4mm ² +2x2,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727
2373	Cáp CXV-(3x6mm ² +2x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545
2374	Cáp CXV-(3x10mm ² +2x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818
2375	Cáp CXV-(3x16mm ² +2x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273
2376	Cáp CXV-(3x25mm ² +2x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727
2377	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091
2378	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273
2379	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636
2380	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
2381	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
2382	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909
2383	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909
2384	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364
2385	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
2386	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545
2387	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545
2388	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273
2389	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909
2390	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273
2391	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091
2392	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2393	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455
2394	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545
2395	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364
2396	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182
2397	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +1x1.5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455
2398	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +1x2.5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909
2399	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +1x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636
2400	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +1x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636
2401	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455
2402	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727
2403	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455
2404	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455
2405	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818
2406	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636
2407	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455
2408	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091
2409	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727
2410	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364
2411	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +2x1.5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364
2412	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +2x2.5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818
2413	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +2x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818
2414	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +2x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091
2415	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +2x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000
2416	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000
2417	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364
2418	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x25mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM - ĐC NM: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành Phố Hà Nội - Tel: 0866411156 (Nguyễn Thị Tuyết - Trưởng phòng Kinh doanh) - Giá đã bao gồm công vận chuyển, giao hàng trên phương tiện bên bán tại kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.															
	CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KÈM NHÚNG NÓNG															
2419	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2
2420	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	bộ	"	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4
2421	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	bộ	"	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2422	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	bộ	"	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5
2423	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	bộ	"	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5
2424	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	bộ	"	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5
2425	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	"	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5
2426	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	"	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0
	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KỀM NHÚNG NÓNG															
2427	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	bộ	"	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8
2428	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	bộ	"	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5
2429	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	bộ	"	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6
2430	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	bộ	"	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9
2431	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	bộ	"	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6
2432	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	bộ	"	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5
	CẦN ĐÈN MẠ KỀM NHÚNG NÓNG															
2433	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	"	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5
2434	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	"	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0
2435	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	"	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0
2436	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	"	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0
2437	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	"	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4
2438	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	"	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5
2439	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	"	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5
2440	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	"	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5
2441	Cần đèn Ngõ xôm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	"	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0
2442	Cần đèn Ngõ xôm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	"	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0
2443	Cần đèn Ngõ xôm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	"	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0
	CỘT THÉP TRÊN ĐỂ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN															
2444	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9
2445	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	"	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7
2446	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	"	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6
2447	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	"	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5
2448	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	"	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8
2449	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	"	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6
2450	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	"	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5
2451	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	"	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4
2452	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	"	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0
2453	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	"	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0
	CỘT ĐA GIÁ MẠ KỀM NHÚNG NÓNG															
2454	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ASTM A123	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0
2455	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	"	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3
2456	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	"	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0
2457	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái	"	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0
2458	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	cái	"	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0
2459	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	cái	"	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2460	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	cái	"	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0
2461	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	cái	"	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0
2462	Cột đa giác SVD 30M + Dây thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450-9/9/9/6mm dây 10/8/8/8mm	cái	"	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0
	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN															
2463	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	cái	BS 5135, AWS D1.1	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5
2464	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	cái	"	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5
2465	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	cái	"	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5
2466	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cái	"	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5
2467	Cột NOUVO + thân nhôm	cái	"	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0
2468	Cột sur từ + thân gang/ nhôm	cái	"	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0
	CHÙM TAY CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN															
2469	Chùm CH02-4	cái	"	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50
2470	Chùm CH02-5	cái	"	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50
2471	Chùm CH04-4	cái	"	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00
2472	Chùm CH04-5	cái	"	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50
2473	Chùm CH06-4	cái	"	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50
2474	Chùm CH06-5	cái	"	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00
2475	Chùm CH08-4	cái	"	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50
2476	Chùm CH08-5	cái	"	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50
2477	Chùm CH09-1	cái	"	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50
2478	Chùm CH09-2	cái	"	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50
2479	Chùm CH11-2	cái	"	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44
2480	Chùm CH11-3	cái	"	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64
2481	Chùm CH11-4	cái	"	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69
2482	Chùm CH11-5	cái	"	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50
2483	Chùm CH12-4	cái	"	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50
	ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, KHÔNG BAO GỒM BÓNG															
2484	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	cái	BS 5649	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5
2485	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	cái	"	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5
2486	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	cái	"	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3
2487	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	cái	"	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5
2488	Đèn Jupiter lắp led 18w	cái	"	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3
2489	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	cái	"	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5
2490	Đèn Jebi lắp led 18w	cái	"	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ															
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI ≥80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)															
2491	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0
2492	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0
2493	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0
2494	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0
2495	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	"	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0
2496	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	"	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0
2497	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	"	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0
2498	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	"	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0
2499	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	bộ	"	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2500	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	"	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0
2501	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	bộ	"	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)															
2502	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	bộ	"	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0
2503	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	bộ	"	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0
2504	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	"	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0
2505	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	"	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0
2506	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	"	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0
2507	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0
2508	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2509	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0
	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)															
2510	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	bộ	"	5.670,00	5.670,00	5.670,00	5.670,00	5.670,00	5.670,00	5.670,00	5.670,00	5.670,00	5.670,00	5.670,00	5.670,00	5.670,00
2511	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	bộ	"	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00
2512	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	"	6.450,00	6.450,00	6.450,00	6.450,00	6.450,00	6.450,00	6.450,00	6.450,00	6.450,00	6.450,00	6.450,00	6.450,00	6.450,00
2513	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	"	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00
2514	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	"	6.850,0	6.850,0	6.850,0	6.850,0	6.850,0	6.850,0	6.850,0	6.850,0	6.850,0	6.850,0	6.850,0	6.850,0	6.850,0
2515	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0
2516	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0
2517	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"	8.340,0	8.340,0	8.340,0	8.340,0	8.340,0	8.340,0	8.340,0	8.340,0	8.340,0	8.340,0	8.340,0	8.340,0	8.340,0
2518	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	"	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0
2519	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	"	9.750,0	9.750,0	9.750,0	9.750,0	9.750,0	9.750,0	9.750,0	9.750,0	9.750,0	9.750,0	9.750,0	9.750,0	9.750,0
2520	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	"	10.800,0	10.800,0	10.800,0	10.800,0	10.800,0	10.800,0	10.800,0	10.800,0	10.800,0	10.800,0	10.800,0	10.800,0	10.800,0
2521	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	"	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0
2522	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	bộ	"	12.330,0	12.330,0	12.330,0	12.330,0	12.330,0	12.330,0	12.330,0	12.330,0	12.330,0	12.330,0	12.330,0	12.330,0	12.330,0
2523	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	"	13.530,0	13.530,0	13.530,0	13.530,0	13.530,0	13.530,0	13.530,0	13.530,0	13.530,0	13.530,0	13.530,0	13.530,0	13.530,0
2524	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	bộ	"	14.730,0	14.730,0	14.730,0	14.730,0	14.730,0	14.730,0	14.730,0	14.730,0	14.730,0	14.730,0	14.730,0	14.730,0	14.730,0
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)															
2525	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	bộ	"	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0
2526	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5
2527	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5
2528	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5
2529	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	"	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0
2530	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	"	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0
2531	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	"	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5
2532	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	"	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5
2533	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	bộ	"	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0
2534	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	"	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2535	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	bộ	"	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)															
2536	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	bộ	"	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6
2537	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	bộ	"	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5
2538	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	"	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5
2539	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	"	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5
2540	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	"	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5
2541	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5
2542	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0
2543	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5
	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)															
2544	Đèn đường Led D-WIN ồng suất 30-40W DIM 5 cấp	bộ	"	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0
2545	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	bộ	"	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0
2546	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	"	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0
2547	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	"	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0
2548	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	"	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0
2549	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0
2550	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0
2551	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0
2552	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	"	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0
2553	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	"	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0
2554	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	bộ	"	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0
2555	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	"	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0
2556	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	"	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0
2557	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	"	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)															
2558	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	bộ	"	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0
2559	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0
2560	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0
2561	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0
2562	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	bộ	"	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0
2563	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	"	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0
2564	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	"	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0
2565	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	"	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0
2566	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	bộ	"	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0
2567	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	"	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2568	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	bộ	"	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)															
2569	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	bộ	"	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0
2570	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	bộ	"	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0
2571	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	"	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0
2572	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	"	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0
2573	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	"	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0
2574	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0
2575	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0
2576	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0
	ĐÈN ĐƯỜNG Led B-WIN; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)															
2577	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	8.970,0	8.970,0	8.970,0	8.970,0	8.970,0	8.970,0	8.970,0	8.970,0	8.970,0	8.970,0	8.970,0	8.970,0	8.970,0
2578	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-70W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	10.300,0	10.300,0	10.300,0	10.300,0	10.300,0	10.300,0	10.300,0	10.300,0	10.300,0	10.300,0	10.300,0	10.300,0	10.300,0
2579	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W-100W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	10.540,0	10.540,0	10.540,0	10.540,0	10.540,0	10.540,0	10.540,0	10.540,0	10.540,0	10.540,0	10.540,0	10.540,0	10.540,0
2580	Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-120W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	11.470,0	11.470,0	11.470,0	11.470,0	11.470,0	11.470,0	11.470,0	11.470,0	11.470,0	11.470,0	11.470,0	11.470,0	11.470,0
2581	Đèn đường Led B-WIN công suất 130W-150W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	11.660,0	11.660,0	11.660,0	11.660,0	11.660,0	11.660,0	11.660,0	11.660,0	11.660,0	11.660,0	11.660,0	11.660,0	11.660,0
2582	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-170W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	12.780,0	12.780,0	12.780,0	12.780,0	12.780,0	12.780,0	12.780,0	12.780,0	12.780,0	12.780,0	12.780,0	12.780,0	12.780,0
2583	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W-200W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	13.760,0	13.760,0	13.760,0	13.760,0	13.760,0	13.760,0	13.760,0	13.760,0	13.760,0	13.760,0	13.760,0	13.760,0	13.760,0
2584	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	15.200,0	15.200,0	15.200,0	15.200,0	15.200,0	15.200,0	15.200,0	15.200,0	15.200,0	15.200,0	15.200,0	15.200,0	15.200,0
2585	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 80W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	13.201,0	13.201,0	13.201,0	13.201,0	13.201,0	13.201,0	13.201,0	13.201,0	13.201,0	13.201,0	13.201,0	13.201,0	13.201,0
2586	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	13.382,5	13.382,5	13.382,5	13.382,5	13.382,5	13.382,5	13.382,5	13.382,5	13.382,5	13.382,5	13.382,5	13.382,5	13.382,5
2587	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5
2588	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	14.229,5	14.229,5	14.229,5	14.229,5	14.229,5	14.229,5	14.229,5	14.229,5	14.229,5	14.229,5	14.229,5	14.229,5	14.229,5
2589	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 140W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	15.258,0	15.258,0	15.258,0	15.258,0	15.258,0	15.258,0	15.258,0	15.258,0	15.258,0	15.258,0	15.258,0	15.258,0	15.258,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2590	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	16.100,0	16.100,0	16.100,0	16.100,0	16.100,0	16.100,0	16.100,0	16.100,0	16.100,0	16.100,0	16.100,0	16.100,0	16.100,0
2591	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	16.710,0	16.710,0	16.710,0	16.710,0	16.710,0	16.710,0	16.710,0	16.710,0	16.710,0	16.710,0	16.710,0	16.710,0	16.710,0
2592	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	17.496,5	17.496,5	17.496,5	17.496,5	17.496,5	17.496,5	17.496,5	17.496,5	17.496,5	17.496,5	17.496,5	17.496,5	17.496,5
2593	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	19.548,5	19.548,5	19.548,5	19.548,5	19.548,5	19.548,5	19.548,5	19.548,5	19.548,5	19.548,5	19.548,5	19.548,5	19.548,5
2594	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	20.335,0	20.335,0	20.335,0	20.335,0	20.335,0	20.335,0	20.335,0	20.335,0	20.335,0	20.335,0	20.335,0	20.335,0	20.335,0
2595	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	22.755,0	22.755,0	22.755,0	22.755,0	22.755,0	22.755,0	22.755,0	22.755,0	22.755,0	22.755,0	22.755,0	22.755,0	22.755,0
2596	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	23.965,0	23.965,0	23.965,0	23.965,0	23.965,0	23.965,0	23.965,0	23.965,0	23.965,0	23.965,0	23.965,0	23.965,0	23.965,0
2597	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIMMING 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	10.490,6	10.490,6	10.490,6	10.490,6	10.490,6	10.490,6	10.490,6	10.490,6	10.490,6	10.490,6	10.490,6	10.490,6	10.490,6
2598	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIMMING 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	10.720,5	10.720,5	10.720,5	10.720,5	10.720,5	10.720,5	10.720,5	10.720,5	10.720,5	10.720,5	10.720,5	10.720,5	10.720,5
2599	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIMMING 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	10.962,5	10.962,5	10.962,5	10.962,5	10.962,5	10.962,5	10.962,5	10.962,5	10.962,5	10.962,5	10.962,5	10.962,5	10.962,5
2600	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIMMING 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	11.204,5	11.204,5	11.204,5	11.204,5	11.204,5	11.204,5	11.204,5	11.204,5	11.204,5	11.204,5	11.204,5	11.204,5	11.204,5
2601	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIMMING 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	11.446,5	11.446,5	11.446,5	11.446,5	11.446,5	11.446,5	11.446,5	11.446,5	11.446,5	11.446,5	11.446,5	11.446,5	11.446,5
2602	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIMMING 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	11.809,5	11.809,5	11.809,5	11.809,5	11.809,5	11.809,5	11.809,5	11.809,5	11.809,5	11.809,5	11.809,5	11.809,5	11.809,5
2603	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIMMING 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	12.475,0	12.475,0	12.475,0	12.475,0	12.475,0	12.475,0	12.475,0	12.475,0	12.475,0	12.475,0	12.475,0	12.475,0	12.475,0
2604	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIMMING 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5	13.503,5
	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)															
2605	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	bộ	"	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0
2606	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	bộ	"	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0
2607	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	bộ	"	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0
2608	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	bộ	"	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0
2609	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	bộ	"	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0
2610	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	bộ	"	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0
2611	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	bộ	"	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0
2612	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	bộ	"	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0
2613	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	bộ	"	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0
2614	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	bộ	"	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0
	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY															
2615	Đèn đường Led Hapy 804 công suất 50w	bộ	"	5.210,0	5.210,0	5.210,0	5.210,0	5.210,0	5.210,0	5.210,0	5.210,0	5.210,0	5.210,0	5.210,0	5.210,0	5.210,0
2616	Đèn đường Led Hapy 804 công suất 60w	bộ	"	5.310,0	5.310,0	5.310,0	5.310,0	5.310,0	5.310,0	5.310,0	5.310,0	5.310,0	5.310,0	5.310,0	5.310,0	5.310,0
2617	Đèn đường Led Hapy 804 công suất 80w	bộ	"	5.830,0	5.830,0	5.830,0	5.830,0	5.830,0	5.830,0	5.830,0	5.830,0	5.830,0	5.830,0	5.830,0	5.830,0	5.830,0
2618	Đèn đường Led Hapy 804 công suất 100w	bộ	"	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0
2619	Đèn đường Led Hapy 804 công suất 120w	bộ	"	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0
2620	Đèn đường Led Hapy 804 công suất 150w	bộ	"	7.740,0	7.740,0	7.740,0	7.740,0	7.740,0	7.740,0	7.740,0	7.740,0	7.740,0	7.740,0	7.740,0	7.740,0	7.740,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Láp
2621	Đèn đường Led Hapy 804 công suất 180w	bộ	"	8.090,0	8.090,0	8.090,0	8.090,0	8.090,0	8.090,0	8.090,0	8.090,0	8.090,0	8.090,0	8.090,0	8.090,0	8.090,0
2622	Đèn đường Led Hapy 804 công suất 200w	bộ	"	10.350,0	10.350,0	10.350,0	10.350,0	10.350,0	10.350,0	10.350,0	10.350,0	10.350,0	10.350,0	10.350,0	10.350,0	10.350,0
2623	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	"	7.450,0	7.450,0	7.450,0	7.450,0	7.450,0	7.450,0	7.450,0	7.450,0	7.450,0	7.450,0	7.450,0	7.450,0	7.450,0
2624	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	"	8.320,0	8.320,0	8.320,0	8.320,0	8.320,0	8.320,0	8.320,0	8.320,0	8.320,0	8.320,0	8.320,0	8.320,0	8.320,0
2625	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	"	8.735,0	8.735,0	8.735,0	8.735,0	8.735,0	8.735,0	8.735,0	8.735,0	8.735,0	8.735,0	8.735,0	8.735,0	8.735,0
2626	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	"	9.215,0	9.215,0	9.215,0	9.215,0	9.215,0	9.215,0	9.215,0	9.215,0	9.215,0	9.215,0	9.215,0	9.215,0	9.215,0
2627	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	"	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0
2628	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	"	8.450,0	8.450,0	8.450,0	8.450,0	8.450,0	8.450,0	8.450,0	8.450,0	8.450,0	8.450,0	8.450,0	8.450,0	8.450,0
2629	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	"	8.653,0	8.653,0	8.653,0	8.653,0	8.653,0	8.653,0	8.653,0	8.653,0	8.653,0	8.653,0	8.653,0	8.653,0	8.653,0
2630	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	"	9.325,0	9.325,0	9.325,0	9.325,0	9.325,0	9.325,0	9.325,0	9.325,0	9.325,0	9.325,0	9.325,0	9.325,0	9.325,0
2631	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	bộ	"	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0
2632	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	bộ	"	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0
2633	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	"	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0
2634	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	"	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0
2635	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	"	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0
2636	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	bộ	"	5.850,0	5.850,0	5.850,0	5.850,0	5.850,0	5.850,0	5.850,0	5.850,0	5.850,0	5.850,0	5.850,0	5.850,0	5.850,0
2637	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	bộ	"	6.350,0	6.350,0	6.350,0	6.350,0	6.350,0	6.350,0	6.350,0	6.350,0	6.350,0	6.350,0	6.350,0	6.350,0	6.350,0
2638	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	bộ	"	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0
2639	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	bộ	"	7.850,0	7.850,0	7.850,0	7.850,0	7.850,0	7.850,0	7.850,0	7.850,0	7.850,0	7.850,0	7.850,0	7.850,0	7.850,0
2640	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	bộ	"	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0
PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG																
2641	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCCS	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5
2642	KM cột M16x340x340x500	cái	"	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0
2643	KM cột M16x260x260x500	cái	"	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3
2644	KM cột M16x240x240x525	cái	"	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6
2645	KM cột M24x300x300x675	cái	"	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9
2646	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái	"	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0
2647	KM cột đa giác M30x1750x20T	cái	"	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5
2648	KM cột đa giác M38x20Tx(1160x1160)x2000mm	cái	"	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0
2649	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	"	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0
2650	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	"	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0
2651	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	"	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2
2652	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	"	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0
2653	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	cái	"	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0
SẢN PHẨM ỒNG NHỰA XOẮN																
2654	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 8699: 2011	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8
2655	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	"	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9
2656	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	"	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4
2657	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	"	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3
2658	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	"	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5
2659	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	"	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4
2660	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	"	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3
2661	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	"	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6
2662	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	"	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1
2663	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	"	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4
2664	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	"	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Láp
2665	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	"	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2
2666	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	"	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5
	SAN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG - ĐC: Q. Thanh Xuân, Hà Nội, Giá tại nhà máy															
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG															
2667	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0
2668	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA	cái	"	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0
2669	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	cái	"	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0
2670	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	cái	"	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0
2671	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W.NEMA	cái	"	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0
2672	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 70W.NEMA	cái	"	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0
2673	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	cái	"	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0
2674	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	cái	"	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0
2675	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	cái	"	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0
2676	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	cái	"	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0
2677	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	cái	"	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0
2678	Bộ điều khiển IoT Nema-SLD02	bộ	Không có thông tin	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0
2679	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-15.DA	cái	Không có thông tin	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0
2680	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-30.DA	cái	Không có thông tin	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0
2681	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-50.DA	cái	Không có thông tin	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0
2682	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0
2683	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái	"	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0
2684	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 30W	cái	"	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0
2685	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 60W	cái	"	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0
2686	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 70W	cái	"	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0
2687	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 80W	cái	"	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0
2688	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 90W	cái	"	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0
2689	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 100W	cái	"	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0
2690	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	cái	"	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0
2691	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	cái	"	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0
2692	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	cái	"	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0
2693	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	cái	"	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0
2694	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	cái	"	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0
2695	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	cái	"	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0
2696	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	cái	"	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0
2697	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	cái	"	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0
2698	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	cái	"	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
2699	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	cái	"	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
	ĐÈN LED CHIẾU PHA															
2700	Đèn LED Chiếu pha CP07 100W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	cái	"	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0
2701	Đèn LED Chiếu pha CP07 150W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	cái	"	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0
2702	Đèn LED Chiếu pha CP07 200W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	cái	"	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
2703	Đèn LED Chiếu pha CP07 250W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	cái	"	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
2704	Đèn LED Chiếu pha CP07 600W	cái	"	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0
2705	Đèn LED Chiếu pha CP07 900W	cái	"	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0
	ĐÈN LED HIGHBAY MODULE	cái	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2706	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	cái	"	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
2707	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	cái	"	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0
2708	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	cái	"	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0
2709	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	cái	"	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0
	ĐÈN LED PANEL P07															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Láp
2710	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	cái	"	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82
2711	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	cái	"	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82
2712	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	cái	"	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27
2713	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	cái	"	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73
2714	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	cái	"	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73
2715	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	cái	"	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82
2716	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	cái	"	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82
2717	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	cái	"	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55
2718	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00
2719	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00
2720	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09
2721	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09
2722	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC															
2723	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K	bộ	"	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46
2724	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K	bộ	"	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37
2725	Bộ đèn LED CSLH/36Wx1 6500K	bộ	"	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19
2726	Bộ đèn LED CSLH 1200/36W 6500K DIM	bộ	"	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19
2727	Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	bộ	"	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36
2728	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K	bộ	"	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37
2729	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K	bộ	"	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73
2730	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	bộ	"	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55
2731	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ	"	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55
2732	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K	bộ	"	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0
	DOWNLIGHT															
2733	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	cái	"	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0
2734	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái	"	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46
2735	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái	"	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
2736	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái	"	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0
2737	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái	"	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0
2738	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	cái	"	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00
2739	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	cái	"	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55
2740	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	cái	"	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00
2741	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái	"	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00
2742	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái	"	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00
2743	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái	"	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00
2744	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	cái	"	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00
2745	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	cái	"	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82
	ĐÈN LED CHIẾU PHA NLMT/CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG NLMT (NLMT: NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI)															
2746	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	cái	"	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0
2747	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	cái	"	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0
2748	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	cái	"	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0
2749	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	cái	"	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0
2750	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	cái	"	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0
2751	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	cái	"	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0
2752	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	cái	"	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0
2753	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	cái	"	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0
2754	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	cái	"	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0
2755	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	cái	"	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0
2756	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	cái	"	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM - ĐC Nhà máy: Viên Nội, Văn Nội, Đông Anh, Hà Nội - ĐC Trụ sở: Tầng 4, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào - số 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội - Tel: 0388979787 - Email: hongduyen2895@gmail.com - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
	Thiết bị điện trong nhà															
	Công tắc ổ cắm															
2757	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3
2758	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9
2759	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5
2760	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7
2761	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7
2762	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8
2763	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9
2764	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1
2765	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9
2766	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9
2767	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ	Không có thông tin	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3
2768	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	bộ	Không có thông tin	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9
2769	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	bộ	Không có thông tin	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9
2770	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	Không có thông tin	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6
2771	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc	Không có thông tin	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6
2772	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc	Không có thông tin	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8
2773	MCB 1 cực 32A 6kA	chiếc	Không có thông tin	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8
2774	MCB 1 cực 25A 6kA	chiếc	Không có thông tin	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6
2775	MCB 1 cực 20A 6kA	chiếc	Không có thông tin	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6
2776	MCB 1 cực 16A 6kA	chiếc	Không có thông tin	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6
2777	MCB 1 cực 10A 6kA	chiếc	Không có thông tin	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6
2778	MCB 1 cực 6A 6kA	chiếc	Không có thông tin	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6
	Ổng luồn dây điện và phụ kiện															
2779	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2,92m/cây	m	Không có thông tin	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40
2780	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2,92m/cây	m	Không có thông tin	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48
2781	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2,92m/cây	m	Không có thông tin	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30
2782	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2,92m/cây	m	Không có thông tin	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77
2783	Ổng gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	m	Không có thông tin	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56
2784	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	cái	Không có thông tin	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10
2785	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	cái	Không có thông tin	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2786	Hộp chia ngã Vonta D16 (có nắp)	cái	Không có thông tin	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26
2787	Kẹp đỡ ống Vonta D16	cái	Không có thông tin	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42
2788	Đầu khớp nối loại vận ren Vonta D16	cái	Không có thông tin	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64
2789	Màng xông tron Vonta ống PVC D16	cái	Không có thông tin	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08
2790	Cút chữ L Vonta D16	cái	Không có thông tin	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06
2791	Cút chữ T Vonta D16	cái	Không có thông tin	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88
	Quạt hút mùi															
2792	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	Không có thông tin	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0
2793	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	Không có thông tin	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà															
2794	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0
2795	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái	"	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0
2796	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái	"	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0
2797	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái	"	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0
2798	Đèn Ốp trần bán nguyệt	cái	"	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0
2799	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	cái	"	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0
2800	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	"	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0
2801	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	"	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0
2802	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái	"	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0
2803	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	cái	"	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0
2804	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	cái	"	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0
2805	Exit 1 mặt	cái		285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0
2806	Exit 2 mặt	cái		295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD															
2807	Vonta - VT04/100w	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0
2808	Vonta - VT04/150w	cái	"	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0
2809	Vonta - VT04/200w	cái	"	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0
2810	Vonta - VT04/250w	cái	"	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB															
2811	Vonta - VT06/50w	cái	"	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0
2812	Vonta - VT06/70w	cái	"	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0
2813	Vonta - VT06/80w	cái	"	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0
2814	Vonta - VT06/100w	cái	"	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0
2815	Vonta - VT06/120w	cái	"	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0
2816	Vonta - VT06/150w	cái	"	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0
2817	Vonta - VT06/200w	cái	"	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth															
2818	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	"	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0
2819	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	"	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0
2820	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	"	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0
2821	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	"	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0
2822	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	"	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0
2823	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	"	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2824	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	"	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0
	Cột thép bất giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng															
2825	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	TCCS	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0
2826	TCLCD, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0
2827	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0
2828	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0
2829	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0
2830	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0
	Cột thép bất giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng															
2831	BG06, TC06- cao 6m, ngọn ø78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0
2832	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ø78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0
2833	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ø78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0
2834	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ø78, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0
2835	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ø78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0
2836	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ø78, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0
2837	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ø78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0
2838	BG10, TC10- cao 10m, ngọn ø78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0
2839	BG11, TC11- cao 11m, ngọn ø78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0
	Các loại cần đèn															
2840	Cần đèn đơn CD01 - Vonta	cái	"	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0
2841	Cần đèn kép CK01 - Vonta	cái	"	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0
2842	Cần đèn đơn CD02 - Vonta	cái	"	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0
2843	Cần đèn kép CK02 - Vonta	cái	"	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0
2844	Cần đèn đơn CD03 - Vonta	cái	"	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0
2845	Cần đèn kép CK03 - Vonta	cái	"	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0
2846	Cần đèn đơn CD04 - Vonta	cái	"	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0
2847	Cần đèn kép CK04 - Vonta	cái	"	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0
2848	Cần đèn đơn CD05 - Vonta	cái	"	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0
2849	Cần đèn kép CK05 - Vonta	cái	"	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0
2850	Cần đèn đơn CD06 - Vonta	cái	"	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0
2851	Cần đèn kép CK06 - Vonta	cái	"	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0
	Cột đèn năng hạ															
2852	Cột đèn năng hạ 20m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	"	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0
2853	Cột đèn năng hạ 25m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	"	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2854	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	"	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0
	Cột đèn sân vườn - Vonta		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2855	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+bảng đèn cửa cột	bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2856	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+bảng đèn cửa cột	bộ	"	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0
2857	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+bảng đèn cửa cột	bộ	"	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0
	Ổng nhựa gắn xoắn - Vonta		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2858	Ổng nhựa gắn xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	"	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8
2859	Ổng nhựa gắn xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	"	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9
2860	Ổng nhựa gắn xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	"	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4
	Cửa chống cháy															
2861	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	chiếc	Không có thông tin	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
2862	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	chiếc	Không có thông tin	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
2863	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	chiếc	Không có thông tin	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.															
2864	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0
2865	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	"	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0
2866	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	"	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0
2867	Đèn Led đường phố UPSILON-150W_DIM	cái	"	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0
2868	Đèn Led đường phố IOTA-100W_DIM	cái	"	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0
2869	Đèn Led đường phố IOTA-120W_DIM	cái	"	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0
2870	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	"	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0
2871	Đèn Led đường phố IOTA-150W_DIM	cái	"	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0
2872	Đèn Led đường phố IOTA-180W_DIM	cái	"	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0
2873	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	"	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0
2874	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W_DIM	cái	"	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0
2875	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W_DIM	cái	"	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0
2876	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W_DIM	cái	"	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0
2877	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W_DIM DALI	cái	"	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0
2878	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W_DIM DALI	cái	"	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0
2879	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W_DIM DALI	cái	"	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0
2880	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W_DIM DALI	cái	"	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0
2881	Đèn Led đường phố B-WIN-100W_DIM	cái	"	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0
2882	Đèn Led đường phố B-WIN-120W_DIM	cái	"	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Láp
2883	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	cái	"	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0
2884	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	cái	"	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0
2885	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	"	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0
2886	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	"	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0
2887	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	"	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0
2888	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	"	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0
2889	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	"	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0
2890	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	"	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0
2891	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	"	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0
2892	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	"	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2
2893	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	"	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0
2894	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	"	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0
2895	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	"	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0
2896	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	"	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0
2897	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	"	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0
2898	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	"	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0
2899	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	"	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0
2900	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	"	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0
2901	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	"	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0
2902	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	"	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0
2903	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	"	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0
2904	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	"	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0
2905	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	"	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0
2906	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	"	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0
2907	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	"	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0
2908	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	"	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0
2909	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	"	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0
2910	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	"	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0
2911	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	"	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0
2912	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	"	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0
2913	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	"	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0
2914	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	"	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0
2915	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	"	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0
2916	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	"	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0
2917	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	"	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0
2918	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	"	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0
2919	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	"	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0
2920	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	"	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0
2921	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	"	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0
2922	Đèn pha LED MB05-200w	cái	"	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0
2923	Đèn pha LED MB02-250w	cái	"	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0
2924	Đèn pha LED MB02-300w	cái	"	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0
2925	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	"	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0
2926	Đèn pha LED MB02-500w	cái	"	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0
2927	Đèn pha LED MB03-600w	cái	"	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0
2928	Đèn pha LED MB04-800w	cái	"	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8
2929	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	"	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8
2930	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	TCCS	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
2931	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	cái	"	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0
2932	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái	"	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0
2933	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	cái	"	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2934	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	"	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0
2935	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái	"	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0
2936	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng địa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	"	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0
2937	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng địa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái	"	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0
2938	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0
2939	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0
2940	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0
2941	Đế gang DP03 cho cột thép	cái	"	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0
2942	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m)	cái	"	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0
2943	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	cái	"	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0
2944	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	cái	"	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0
2945	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0
2946	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0
2947	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0
2948	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	cái	"	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0
2949	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0
2950	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0
2951	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0
2952	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0
2953	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0
2954	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0
2955	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0
2956	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0
2957	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0
2958	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0
2959	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0
2960	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0
2961	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0
2962	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0
2963	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	cái	"	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9
2964	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	cái	"	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0
2965	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0
2966	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0
2967	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0
2968	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0
2969	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0
2970	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0
2971	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0
2972	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0
2973	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0
2974	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0
2975	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0
2976	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0
2977	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0
2978	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2979	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0
2980	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0
2981	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0
2982	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0
2983	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0
2984	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0
2985	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0
2986	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0
2987	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0
2988	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0
2989	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0
2990	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 3m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0
2991	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0
2992	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 5m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0
2993	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 6m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0
2994	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0
2995	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0
2996	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0
2997	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0
2998	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
2999	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0
3000	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 10m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0
3001	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 11m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0
3002	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 12m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0
3003	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	"	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0
3004	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	"	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0
3005	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	"	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0
3006	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	"	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0
3007	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	"	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3008	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0
3009	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0
3010	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0
3011	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0
3012	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0
3013	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0
3014	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0
3015	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m, dày 5mm	cái	"	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0
3016	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0
3017	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0
3018	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0
3019	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0
3020	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0
3021	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0
3022	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0
3023	Đèn LED cánh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0
3024	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0
3025	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0
3026	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0
3027	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0
3028	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0
3029	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0
3030	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0
3031	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0
3032	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0
3033	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
3034	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0
3035	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0
3036	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0
3037	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3038	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0
3039	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0
3040	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0
3041	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	"	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0
3042	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0
3043	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐỒNG GIANG - ĐC Nhà máy: KCN Phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên - ĐT: 02439271389; Email: goldcup@donggiang.vn - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC															
3044	CV 1 x 1,5 R5	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16
3045	CV 1 x 2,5 R5	m	"	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42
3046	CV 1 x 4 R5	m	"	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22
3047	CV 1 x 6 R5	m	"	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67
3048	CV 1 x 10 R5	m	"	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97
3049	CV 1 x 16 R5	m	"	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57
3050	CV 1 x 25 R5	m	"	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39
3051	CV 1 x 35 R5	m	"	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20
3052	CV 1 x 50 R5	m	"	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI RUỘT CỨNG 0,6/1KV - Cu/PVC															
3053	CV 1 x 16 RC	m	AS/NZS 5000.1	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62
3054	CV 1 x 25 RC	m	"	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29
3055	CV 1 x 35 RC	m	"	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65
3056	CV 1 x 50 RC	m	"	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46
3057	CV 1 x 70 RC	m	"	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38
3058	CV 1 x 95 RC	m	"	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25
3059	CV 1 x 120 RC	m	"	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14
	DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM 300/500V - Cu/PVC/PVC															
3060	CVV 2 x 0.75	m	TCVN6610-5 / IEC60227-5	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78
3061	CVV 2 x 1	m	"	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64
3062	CVV 2 x 1.5	m	"	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52
3063	CVV 2 x 2.5	m	"	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32
3064	CVV 2 x 4	m	"	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82
3065	CVV 2 x 6	m	"	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC															
3066	CXV 1 x 70	m	TCVN5935 / IEC60502-1	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78
3067	CXV 1 x 95	m	"	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38
3068	CXV 1 x 120	m	"	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22
3069	CXV 1 x 150	m	"	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62
3070	CXV 1 x 185	m	"	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03
3071	CXV 1 x 240	m	"	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38
3072	CXV 1 x 300	m	"	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52
	CÁP ĐIỆN 2 LỖI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC															
3073	CXV 2 x 1.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75
3074	CXV 2 x 2.5	m	"	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50
3075	CXV 2 x 4	m	"	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62
3076	CXV 2 x 6	m	"	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3077	CXV 2 x 10	m	"	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89
3078	CXV 2 x 16	m	"	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61
3079	CXV 2 x 25	m	"	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95
3080	CXV 2 x 35	m	"	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56
3081	CXV 2 x 50	m	"	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60
	CÁP ĐIỆN (3+1) LÔI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC															
3082	CXV 3 x 4 + 1 x 2.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57
3083	CXV 3 x 6 + 1 x 4	m	"	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58
3084	CXV 3 x 10 + 1 x 6	m	"	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93
3085	CXV 3 x 16 + 1x 10	m	"	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30
3086	CXV 3 x 25 + 1 x 16	m	"	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66
3087	CXV 3 x 35 + 1x 16	m	"	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23
	CÁP ĐIỆN 4 LÔI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC															
3088	CXV 4 x 2.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99
3089	CXV 4 x 4	m	"	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24
3090	CXV 4 x 6	m	"	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03
3091	CXV 4 x 16	m	"	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77
3092	CXV 4 x 25	m	"	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00
3093	CXV 4 x 70	m	"	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28
3094	CXV 4 x 120	m	"	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45
3095	CXV 4 x 150	m	"	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47
	CÁP NGẦM 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC															
3096	Ngầm 1 x 50	m	TCVN5935 / IEC60502-1	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68
3097	Ngầm 1 x 70	m	"	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37
3098	Ngầm 2 x 4	m	"	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47
3099	Ngầm 2 x 6	m	"	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98
3100	Ngầm 3 x 6 + 1 x 4	m	"	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20
3101	Ngầm 3 x 10 + 1 x 6	m	"	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62
3102	Ngầm 4 x 6	m	"	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30
3103	Ngầm 4 x 10	m	"	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88
	CÁP ĐIỀU KHIỂN 300/500V - Cu/PVC/PVC															
3104	Điều khiển 5 x 1	m	TCVN6610-7 / IEC60227-7	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04
3105	Điều khiển 6 x 1	m	"	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23
3106	Điều khiển 7 x 1.5	m	"	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11
3107	Điều khiển 9 x 1.5	m	"	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02
3108	Điều khiển 5 x 2.5	m	"	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74
3109	Điều khiển 6 x 2.5	m	"	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20
3110	Điều khiển 7 x 2.5	m	"	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23
3111	Điều khiển 9 x 2.5	m	"	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88
	DÂY CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 0,6/1kV Cu/Mica/XLPE/PVC-FR															
3112	2 x 2.5 chống cháy	m	IEC 60502-1 / IEC 60331	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01
3113	2 x 4 chống cháy	m	"	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33
3114	3 x 16+10 chống cháy	m	"	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49
3115	3 x 25+16 chống cháy	m	"	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47
3116	3 x 35+16 chống cháy	m	"	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74
3117	3 x 50+25 chống cháy	m	"	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27
3118	3 x 70+35 chống cháy	m	"	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66
	CÁC SẢN PHẨM ĐÈN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM - Trụ sở công ty: số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. - ĐT: 0243. 6436537 - Giá bán đến chân công trình trên phương tiện của bên bán tại địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3119	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722- 2-3:2019	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0
3120	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	bộ	"	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0
3121	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	bộ	"	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0
3122	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	bộ	"	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0
3123	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	bộ	"	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0
3124	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	bộ	"	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0
3125	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	bộ	"	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0
3126	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	bộ	"	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0
3127	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	bộ	"	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0
3128	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM	bộ	"	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0
3129	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM	bộ	"	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0
3130	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	bộ	"	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0
3131	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	bộ	"	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0
3132	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	bộ	"	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0
3133	Đèn LED Cimaron SL2-30w. DIM	bộ	"	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0
3134	Đèn LED Cimaron SL2-50w. DIM	bộ	"	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0
3135	Đèn LED Cimaron SL2-80w. DIM	bộ	"	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0
3136	Đèn LED Cimaron SL2-100w. DIM	bộ	"	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0
3137	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	bộ	"	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0
3138	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	bộ	"	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0
3139	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	bộ	"	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0
	CỘT VÀ PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG															
3140	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	TCCS	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0
3141	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	"	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1
3142	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	cột	"	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0
3143	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	"	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0
3144	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	"	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1
3145	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	cột	"	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5
3146	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	cột	"	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6
3147	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	"	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80
3148	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	"	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00
3149	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	cột	"	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24
3150	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	cột	"	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00
3151	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	"	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00
3152	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	cột	"	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55
3153	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông	bộ	"	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00
3154	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m	cái	"	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00
3155	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	cái	"	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16
3156	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	cái	"	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37
3157	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	cái	"	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16
3158	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00
3159	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3160	Cần đèn Ngõ xỏ lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00
	CỘT THÉP ĐA GIÁC															
3161	Cột đa giác 14m-141-4mm	cột	"	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16
3162	Cột đa giác 17m-143-5mm	cột	"	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53
3163	Cột đa giác 20m-180-5mm	cột	"	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32
3164	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha đi động lắp trên cột 25-30m không đèn	cột	"	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2
	CỘT TRANG TRÍ															
3165	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cột	"	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0
3166	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cột	"	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0
3167	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cột	"	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0
3168	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cột	"	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0
3169	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cột	"	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0
3170	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cột	"	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0
3171	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	cột	"	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50
3172	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	cột	"	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69
3173	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	cột	"	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00
3174	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	cột	"	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94
3175	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	cái	"	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30
3176	Chùm CH08-4	cái	"	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33
3177	Chùm CH09-1	cái	"	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33
3178	Chùm CH09-2	cái	"	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67
3179	Chùm CH11-4	cái	"	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33
3180	Chùm CH12-4	cái	"	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33
3181	Cầu trang trí SV3A-D400	cái	"	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00
	ĐÈN CAO ÁP VÀ PHỤ KIỆN CỘT															
3182	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	cái	"	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92
3183	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	cái	"	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15
3184	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	"	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44
3185	KM cột M16x240x240x500	bộ	"	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50
3186	KM cột M24x300x300x675	bộ	"	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54
3187	KM cột đa giác M24x1350x8	bộ	"	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50
3188	KM cột đa giác M30x1350x12	bộ	"	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0
	TỦ ĐIỆN															
3189	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	chiếc	"	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0
3190	Thiết bị đầu cuối thông tin đi động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0
3191	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm.	chiếc	QCVN 73:2013/BTTTT	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐAIVICO VIỆT NAM - ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán. Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường; Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328															
	ĐÈN LED			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3192	Đèn IZLED 80W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, Công suất 80w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0
3193	Đèn IZLED 100W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0
3194	Đèn IZLED 120W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0
3195	Đèn IZLED 150W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0
3196	Đèn IZLED 200W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 200w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0
3197	Đèn Led DVG 100 10W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0
3198	Đèn Led DVG 120 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 120w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0
3199	Đèn Led DVG 150 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5
3200	Đèn Led DVG 250 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 250w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0
	ĐÈN PHA LED			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3201	Đèn Pha led DVG 150w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0
3202	Đèn Pha led DVG 250w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0
3203	Đèn Pha led DVG 300w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 300W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5
3204	Đèn rọi tòa nhà 300W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 300W- Điện áp 220V/50Hz		TCVN 7722-2-3:2019,	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0
3205	Đèn Pha led DVG 400w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 400W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0
3206	Đèn rọi tòa nhà 500W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 500W- Điện áp 220V/50Hz		TCVN 7722-2-3:2019,	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0
	ĐÈN CẢNH QUAN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3207	Đèn Âm Đất Tròn 36W - Chip led CREE nguồn CREE -Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0
3208	ĐÈN CHIẾU CỘT TƯỜNG NHÀ 45W - Chip led CREE nguồn CREE - Công suất : 45W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0
3209	Đèn Led chiếu cây 18W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 18W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0
3210	Đèn Led chiếu cây 50W - Chipled LUMILES nguồn - Công suất : 50W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0
3211	Đèn LED Thanh 36W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0
3212	Đèn LED âm đất hình chữ nhật - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0
3213	ĐÈN HẠT CHÂN TƯỜNG 18W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 18W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3214	ĐÈN HẠT CHẮN TƯỜNG 72W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 72W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0
3215	Đèn nấm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0
3216	Đèn nấm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0
	CỘT THÉP			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3217	Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vưn 1.5m, đường đỉnh góc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0
3218	Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vưn 1.5m, dày 3.5mm, đường đỉnh góc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3
3219	Cột thép cao liền cần đơn cao 10m, cần vưn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5
3220	Cột thép cần đơn cao 11m, cần vưn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm, tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	TCCS	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0
	CỘT ĐÈN TRANG TRÍ			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3221	Cột trang trí 3m Thân cột thép sơn tĩnh điện, cột giạt cấp 3m D1=140mm, dày 3mm cao 1000mm D2=76mm, dày 3mm cao 2000mm Đầu đèn 50W, D600xH670mm, hợp kim nhôm sơn tĩnh	Cột	TCCS	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
3222	Đèn trang trí sân vườn D114x2,5mm L1000mm, D76x2,5mm L2000mm Bích 300 tâm lỗ 240 Cột sau khi gia công hoàn thiện mạ kẽm, sơn tĩnh điện màu đen mờ. Đầu đèn lục giác H700*440mm lắp đui E27 bóng led 50W	Cột	TCCS	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0
	CẦN ĐÈN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3223	Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vưn 1,5mm, tay vưn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0
3224	Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vưn 1,5mm, tay vưn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0
3225	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vưn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0
3226	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vưn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0
3227	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vưn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN - ĐC: xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
	DÂY ĐƠN MỀM		TCVN 6610:2014; TCVN 6610:2021													
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V		"													
3228	VCSF 1x0.3	m	"	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44
3229	VCSF 1x0.5	m	"	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28
3230	VCSF 1x0.7	m	"	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32
3231	VCSF 1x1.0	m	"	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		"													
3232	VCSF 1x1.5	m	"	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3233	VCSF 1x2.0	m	"	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25
3234	VCSF 1x2.5	m	"	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40
3235	VCSF 1x3.0	m	"	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24
3236	VCSF 1x4.0	m	"	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90
3237	VCSF 1x6.0	m	"	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87
3238	VCSF 1x8.0	m	"	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96
3239	VCSF 1x10	m	"	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40
3240	VCSF 1x16	m	"	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77
3241	VCSF 1x25	m	"	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71
	DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG		"													
3242	VC 1 x 1,5	m	"	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70
3243	VC 1 x 2,0	m	"	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10
3244	VC 1 x 2,5	m	"	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22
3245	VC 1 x 4,0	m	"	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70
3246	VC 1 x 6,0	m	"	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40
	DÂY ƠNAN 2 RUỘT MỀM		"													
3247	VCTFK 2x0.3	m	"	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66
3248	VCTFK 2x0.5	m	"	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61
3249	VCTFK 2x0.7	m	"	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97
3250	VCTFK 2x1.0	m	"	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20
3251	VCTFK 2x1.5	m	"	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80
3252	VCTFK 2x2.0	m	"	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02
3253	VCTFK 2x2.5	m	"	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70
3254	VCTFK 2x3.0	m	"	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60
3255	VCTFK 2x4.0	m	"	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70
3256	VCTFK 2x6.0	m	"	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00
	DÂY SÚP RÀNH		"													
3257	CV 2 x 0.3	m	"	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20
3258	CV 2 x 0.5	m	"	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60
3259	CV 2 x 0.7	m	"	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70
3260	CV 2 x 1.0	m	"	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33
3261	CV 2 x 1.5	m	"	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70
3262	CV 2 x 2.0	m	"	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60
3263	CV 2 x 2.5	m	"	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80
	DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM		"													
3264	VCTF 3x0.5	m	"	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10
3265	VCTF 3x0.7 (bọc đét)	m	"	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80
3266	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24
3267	VCTF 3x1.5	m	"	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
3268	VCTF 3x2.5	m	"	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60
3269	VCTF 3x4.0	m	"	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50
3270	VCTF 3x6.0	m	"	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50
3271	VCTF 3x10	m	"	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45
	DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM		"													
3272	VCTF 4x0.5	m	"	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05
3273	VCTF 4x0.75	m	"	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60
3274	VCTF 4x1.0	m	"	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50
3275	VCTF 4x1.5	m	"	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00
3276	VCTF 4x2.0	m	"	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27
3277	VCTF 4x2.5	m	"	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10
3278	VCTF 4x3.0	m	"	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00
3279	VCTF 4x4.0	m	"	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50
3280	VCTF 4x6.0	m	"	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00
3281	CVV 3x4+1x2.5	m	"	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55
3282	CVV 3x6+1x4	m	"	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90
	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)		"													
3283	CV 1x1.5	m	"	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80
3284	CV 1x2.0	m	"	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25
3285	CV 1x2.5	m	"	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40
3286	CV 1x3.0	m	"	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3287	CV 1x4	m	"	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90
3288	CV 1x6	m	"	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87
3289	CV 1x10	m	"	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90
3290	CV 1x16	m	"	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80
3291	CV 1x25	m	"	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10
3292	CV 1x35	m	"	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30
3293	CV 1x50	m	"	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30
3294	CV 1x70	m	"	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25
3295	CV 1x95	m	"	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20
3296	CV 1x120	m	"	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75
3297	CV 1x150	m	"	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00
3298	CV 1x185	m	"	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50
3299	CV 1x240	m	"	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25
3300	CV 1x300	m	"	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50
	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"													
3301	CXV 1x1.5	m	"	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65
3302	CXV 1x2	m	"	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20
3303	CXV 1x2.5	m	"	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50
3304	CXV 1x3	m	"	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77
3305	CXV 1x4	m	"	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68
3306	CXV 1x6	m	"	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10
3307	CXV 1x10	m	"	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70
3308	CXV 1x16	m	"	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35
3309	CXV 1x25	m	"	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80
3310	CXV 1x35	m	"	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50
3311	CXV 1x50	m	"	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00
3312	CXV 1x70	m	"	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95
3313	CXV 1x95	m	"	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75
3314	CXV 1x120	m	"	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30
3315	CXV 1x150	m	"	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50
3316	CXV 1x185	m	"	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25
3317	CXV 1x240	m	"	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00
3318	CXV 1x300	m	"	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00
	CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"													
3319	CXV 2x1.5	m	"	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50
3320	CXV 2x2.5	m	"	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50
3321	CXV 2x4	m	"	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00
3322	CXV 2x6	m	"	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90
3323	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	"	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10
3324	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	"	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10
3325	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	"	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
3326	CXV 2x10	m	"	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20
3327	CXV 2x16	m	"	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80
3328	CXV 2x25	m	"	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80
3329	CXV 2x35	m	"	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80
3330	CXV 2x50	m	"	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25
	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"													
3331	CXV 3x4+1x2.5	m	"	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30
3332	CXV 3x6+1x4	m	"	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35
3333	CXV 3x10x1x6	m	"	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50
3334	CXV 3x16+1x10	m	"	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25
3335	CXV 3x25+1x16	m	"	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00
3336	CXV 3x35+1x16	m	"	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70
3337	CXV 3x50+1x25	m	"	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50
3338	CXV 3x70+1x35	m	"	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00
3339	CXV 3x95+1x50	m	"	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25
3340	CXV 3x120+1x70	m	"	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00
3341	CXV 3x150+1x95	m	"	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75
3342	CXV 3x185+1x120	m	"	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3343	CXV 3x240+1x150	m	"	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50
3344	CXV 3x300+1x185	m	"	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50
	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"													
3345	CXV 4x1.5	m	"	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00
3346	CXV 4x2,5	m	"	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60
3347	CXV 4x4	m	"	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00
3348	CXV 4x6	m	"	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30
3349	CXV 4x10	m	"	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25
3350	CXV 4x16	m	"	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25
3351	CXV 4x25	m	"	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00
3352	CXV 4x35	m	"	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25
3353	CXV 4x50	m	"	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50
3354	CXV 4x70	m	"	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50
3355	CXV 4x95	m	"	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70
3356	CXV 4x120	m	"	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50
3357	CXV 4x150	m	"	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75
3358	CXV 4x185	m	"	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25
3359	CXV 4x240	m	"	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00
3360	CXV 4x300	m	"	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25
	CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"													
3361	MULLER 2x4	m	"	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05
3362	MULLER 2x6	m	"	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05
3363	MULLER 2x7	m	"	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23
3364	MULLER 2x10	m	"	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50
3365	MULLER 2x11	m	"	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50
3366	MULLER 2x16	m	"	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02
	CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"													
3367	DSTA 2x2.5	m	"	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20
3368	DSTA 2x4	m	"	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50
3369	DSTA 2x6	m	"	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00
3370	DSTA 2x10	m	"	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00
3371	DSTA 2x16	m	"	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25
3372	DSTA 2x25	m	"	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80
3373	DSTA 2x35	m	"	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50
3374	DSTA 2x50	m	"	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80
3375	DSTA 2x70	m	"	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75
3376	DSTA 2x95	m	"	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25
3377	DSTA 2x120	m	"	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00
3378	DSTA 2x150	m	"	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00
	CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"													
3379	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	"	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25
3380	DSTA 3x4+1x2.5	m	"	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20
3381	DSTA 3x6+1x4	m	"	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25
3382	DSTA 3x10x1x6	m	"	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25
3383	DSTA 3x16+1x10	m	"	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00
3384	DSTA 3x25+1x16	m	"	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25
3385	DSTA 3x35+1x16	m	"	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50
3386	DSTA 3x50+1x25	m	"	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25
3387	DSTA 3x70+1x35	m	"	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00
3388	DSTA 3x95+1x50	m	"	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00
3389	DSTA 3x120+1x70	m	"	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00
3390	DSTA 3x150+1x95	m	"	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50
3391	DSTA 3x185+1x120	m	"	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50
3392	DSTA 3x240+1x150	m	"	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00
3393	DSTA 3x300+1x150	m	"	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00
	CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"													

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3394	DSTA 4x2.5	m	"	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50
3395	DSTA 4x4	m	"	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30
3396	DSTA 4x6	m	"	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60
3397	DSTA 4x10	m	"	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55
3398	DSTA 4x16	m	"	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25
3399	DSTA 4x25	m	"	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00
3400	DSTA 4x35	m	"	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25
3401	DSTA 4x50	m	"	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50
3402	DSTA 4x70	m	"	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00
3403	DSTA 4x95	m	"	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00
3404	DSTA 4x120	m	"	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00
3405	DSTA 4x150	m	"	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25
3406	DSTA 4x185	m	"	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00
3407	DSTA 4x240	m	"	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00
3408	DSTA 4x300	m	"	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00
	CÁP NHÓM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÓM THÍ NGHIỆM)		"													
3409	AV 16	m	"	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3
3410	AV 25	m	"	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4
3411	AV 35	m	"	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3
3412	AV 50	m	"	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6
3413	AV 70	m	"	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8
3414	AV 95	m	"	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7
3415	AV 120	m	"	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2
3416	AV 150	m	"	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5
3417	AV 185	m	"	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9
3418	AV 240	m	"	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5
	CÁP NHÓM VẬN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÓM THÍ NGHIỆM)		"													
3419	ABC 2x16	m	"	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4
3420	ABC 2x25	m	"	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7
3421	ABC 2x35	m	"	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1
3422	ABC 2x50	m	"	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3
3423	ABC 2x70	m	"	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2
3424	ABC 2x95	m	"	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3
3425	ABC 2x120	m	"	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3
3426	ABC 2x150	m	"	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6
3427	ABC 2x185	m	"	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9
3428	ABC 2x 240	m	"	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4
	CÁP NHÓM VẬN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÓM THÍ NGHIỆM)		"													
3429	ABC 4x16	m	"	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4
3430	ABC 4x25	m	"	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3
3431	ABC 4x35	m	"	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5
3432	ABC 4x50	m	"	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6
3433	ABC 4x70	m	"	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2
3434	ABC 4x95	m	"	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6
3435	ABC 4x120	m	"	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9
3436	ABC 4x150	m	"	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7
3437	ABC 4x185	m	"	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6
3438	ABC 4x240	m	"	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0
	CÁP NHÓM TRẦN LỜI THÉP BỌC MỖ		"													
3439	ACKII 10/1.8	kg	"	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3
3440	ACKII 16/2.7	kg	"	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2
3441	ACKII 25/4.2	kg	"	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5
3442	ACKII 35/6.2	kg	"	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0
3443	ACKII 50/8	kg	"	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5
3444	ACKII 70/11	kg	"	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1
3445	ACKII 70/29	kg	"	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3
3446	ACKII 70/72	kg	"	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8
3447	ACKII 95/16	kg	"	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7
3448	ACKII 95/141	kg	"	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3449	ACKII 120/19	kg	"	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9
3450	ACKII 120/27	kg	"	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8
3451	ACKII 150/19	kg	"	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8
3452	ACKII 150/24	kg	"	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6
3453	ACKII 150/34	kg	"	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8
3454	ACKII 185/24	kg	"	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3
3455	ACKII 185/29	kg	"	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3
3456	ACKII 185/43	kg	"	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9
3457	ACKII 185/128	kg	"	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3
3458	ACKII 240/32	kg	"	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2
3459	ACKII 240/39	kg	"	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0
3460	ACKII 240/56	kg	"	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0
3461	ACKII 300/39	kg	"	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6
3462	ACKII 300/48	kg	"	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5
3463	ACKII 300/66	kg	"	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8
3464	ACKII 300/67	kg	"	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1
3465	ACKII 300/204	kg	"	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7
3466	ACKII 330/30	kg	"	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2
3467	ACKII 330/43	kg	"	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3
3468	ACKII 400/18	kg	"	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6
3469	ACKII 400/51	kg	"	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3
3470	ACKII 400/64	kg	"	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2
3471	ACKII 400/93	kg	"	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM&XD THIÊN PHÚC - ĐC: Cụm công nghiệp Xuân Tiến, xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
3472	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Ma kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13
3473	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Ma kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08
3474	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Ma kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63
3475	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm Ma kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67
3476	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Ma kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57
3477	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Ma kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34
3478	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Ma kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59
3479	Cần đèn ngõ xôm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63
3480	Cần đèn ngõ xôm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78
3481	Cần đèn ngõ xôm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28
3482	Cần đèn ngõ xôm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3483	Cần đèn ngò xôm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 2000mm vược 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53
3484	Cần đèn ngò xôm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 2000mm vược 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65
3485	Cột đa giác 14m - D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/NL	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02
3486	Cột đa giác 17m - D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/NL	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00
3487	Cột đa giác 20m - D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	cột	TCCS 01:2022/NL	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00
3488	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m - D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vược 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/NL	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00
3489	Khung móng M16x240x240x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00
3490	Khung móng M16x260x260x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00
3491	Khung móng M24x300x300x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00
3492	Khung móng M16x340x340x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00
3493	Khung móng M24x300x300x750	bộ	TCCS 01:2022/NL	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00
3494	Khung móng 8M24x450x450x1250	bộ	TCCS 01:2022/NL	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00
3495	Khung móng 8M30x4500x450x1350	bộ	TCCS 01:2022/NL	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00
3496	Đèn LED LOTUX 40W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00
3497	Đèn LED LOTUX 50W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2020	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00
3498	Đèn LED LOTUX 60W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2021	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00
3499	Đèn LED LOTUX 65W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2022	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00
3500	Đèn LED LOTUX 70W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2023	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00
3501	Đèn LED LOTUX 75W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2024	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00
3502	Đèn LED LOTUX 80W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2025	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00
3503	Đèn LED LOTUX 90W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2026	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00
3504	Đèn LED LOTUX 100W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2027	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3505	Đèn LED LOTUX 120W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2028	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00
3506	Đèn LED LOTUX 150W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2029	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00
3507	Đèn LED LOTUX 180W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2030	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00
3508	Đèn LED LOTUX 200W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2031	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00
3509	Đèn LED LOTUX 40W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2032	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00
3510	Đèn LED LOTUX 50W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2033	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00
3511	Đèn LED LOTUX 60W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2034	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00
3512	Đèn LED LOTUX 65W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2035	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00
3513	Đèn LED LOTUX 70W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2036	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00
3514	Đèn LED LOTUX 75W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2037	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00
3515	Đèn LED LOTUX 80W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2038	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00
3516	Đèn LED LOTUX 90W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2039	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00
3517	Đèn LED LOTUX 100W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2040	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00
3518	Đèn LED LOTUX 120W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2041	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3519	Đèn LED LOTUX 150W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2042	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00
3520	Đèn LED LOTUX 180W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2043	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00
3521	Đèn LED LOTUX 200W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00
3522	Đèn pha led TPP01 150W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2045	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00
3523	Đèn pha led TPP01 200W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2046	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00
3524	Đèn pha led TPP01 250W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2047	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00
3525	Đèn pha led TPP01 300W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2048	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00
3526	Đèn pha led TPP01 400W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2049	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13
3527	Đèn pha led TPP01 500W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2050	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00
3528	Đèn pha led TPP01 600W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2051	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00
3529	Đèn pha led TPP01 700W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2052	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00
3530	Đèn pha led TPP01 800W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2053	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00
3531	Đèn pha led TPP01 900W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2054	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00
3532	Đèn pha led TPP01 1000W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2055	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3533	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCCS 01:2022/NL	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00
3534	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCCS 01:2022/NL	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00
3535	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCCS 01:2022/NL	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00
3536	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCCS 01:2022/NL	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00
3537	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00
3538	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00
3539	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00
3540	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00
3541	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00
3542	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TM VÀ SẢN XUẤT VIỆT HẢI - Địa chỉ: Đội 1, thôn Văn Trai, xã Văn Phú, H. Thường Tín, TP. Hà Nội - Nhà máy sản xuất: Cụm Công nghiệp Sản xuất Việt Cường, Văn Trai, xã Văn Phú, Huyện Thường Tín, TP Hà Nội - Người công bố giá : Ông Nguyễn Văn Quân - ĐT: 0961753593 - Giá chưa thuế, báo trên toàn tỉnh Phú Thọ															
	Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3543	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00
3544	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00
3545	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00
3546	Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00
3547	Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00
3548	Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00
3549	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00
3550	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3551	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00
3552	Đèn LED đường phố VHL27-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00
3553	Đèn LED đường phố VHL27-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00
3554	Đèn LED đường phố VHL27-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00
3555	Đèn LED đường phố VHL27-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00
3556	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00
3557	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00
3558	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00
3559	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00
3560	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00
3561	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00
3562	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00
3563	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00
3564	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00
3565	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00
3566	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00
3567	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3568	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00
3569	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00
3570	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00
3571	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00
3572	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00
3573	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00
3574	Đèn pha LED VHFL13-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00
3575	Đèn pha LED VHFL13-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00
3576	Đèn pha LED VHFL13-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00
3577	Đèn pha LED VHFL13-1000W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00
3578	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00
3579	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00
3580	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00
3581	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00
	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3582	Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-50W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-36Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00
3583	Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 150Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00
3584	Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3585	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00
3586	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	"	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00
3587	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,0mm	Chiếc	"	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00
3588	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00
3589	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00
3590	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00
3591	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4,0mm		"	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00
3592	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	"	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3593	Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc	"	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00
3594	Cột thép BG, TC 7m D78-3mm	Chiếc	"	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00
3595	Cột thép BG, TC 8m D78-3,0mm		"	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00
3596	Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00
3597	Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00
3598	Cột thép BG, TC 9m D78-4,0mm	Chiếc	"	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00
3599	Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc	"	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00
	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3600	Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vượn 1,5m	Chiếc	"	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00
3601	Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vượn 1,5m	Chiếc	"	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00
	Khung móng cột đèn		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3602	Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	"	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00
3603	Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	"	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00
3604	Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	"	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00
3605	Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	"	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00
	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3606	L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00
3607	L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00
3608	L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00
	Sản phẩm cột đèn trang trí, đế gang trang trí		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3609	Đế gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	"	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00
3610	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00
3611	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00
3612	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00
3613	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00
3614	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	"	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00
3615	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	"	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00
3616	Cột Banian + thân nhôm	Cột	"	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00
	Chùm đèn sân vườn		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3617	Chùm CH02-4	Bộ	"	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00
3618	Chùm CH02-5	Bộ	"	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00
3619	Chùm CH04-4	Bộ	"	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00
3620	Chùm CH04-5	Bộ	"	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00
3621	Chùm CH06-4	Bộ	"	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00
3622	Chùm CH06-5	Bộ	"	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00
3623	Chùm CH07-4	Bộ	"	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00
3624	Chùm CH07-5	Bộ	"	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00
3625	Chùm CH08-4	Bộ	"	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00
3626	Chùm CH08-5	Bộ	"	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00
3627	Chùm CH09-1	Bộ	"	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00
3628	Chùm CH09-2	Bộ	"	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00
3629	Chùm CH11-4	Bộ	"	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00
3630	Chùm CH11-5	Bộ	"	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00
3631	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	"	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00
3632	Chùm Ruby-2	Bộ	"	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH - ĐC Nhà máy: thôn Tân Sơn - xã Hòa Sơn - huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình - Website: truongthinhcable.com - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
3633	CU/PVC 1x 10 mm2	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23
3634	CU/PVC 1x 16 mm2	m		54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15
3635	CU/PVC 1x 25 mm2	m		86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15
3636	CU/PVC 1x 35 mm2	m		118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15
3637	CU/PVC 1x 50 mm2	m	"	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09
3638	CU/PVC 1x 70 mm2	m	"	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49
3639	CU/PVC 1x 95 mm2	m	"	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52
3640	CU/PVC 1x 120 mm2	m	"	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74
3641	CU/XLPE/PVC 2x6mm2	m	"	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67
3642	CU/XLPE/PVC 2x10mm2	m	"	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45
3643	CU/XLPE/PVC 2x16mm2	m	"	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07
3644	CU/XLPE/PVC 2x25mm2	m	"	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84
3645	CU/XLPE/PVC 2x35mm2	m	"	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38
3646	CU/XLPE/PVC 2x50mm2	m	"	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54
3647	CU/XLPE/PVC 3x10 mm2	m	"	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09
3648	CU/XLPE/PVC 3x16 mm2	m	"	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55
3649	CU/XLPE/PVC 3x25 mm2	m	"	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09
3650	CU/XLPE/PVC 3x35 mm2	m	"	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34
3651	CU/XLPE/PVC 3x50 mm2	m	"	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14
3652	CU/XLPE/PVC 4x6mm2	m	"	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89
3653	CU/XLPE/PVC 4x10mm2	m	"	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13
3654	CU/XLPE/PVC 4x16mm2	m	"	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75
3655	CU/XLPE/PVC 4x25mm2	m	"	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70
3656	CU/XLPE/PVC 4x35mm2	m	"	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53
3657	CU/XLPE/PVC 4x50mm2	m	"	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93
3658	CU/XLPE/PVC 4x70mm2	m	"	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48
3659	CU/XLPE/PVC 4x95mm2	m	"	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25
3660	CU/XLPE/PVC 4x120mm2	m	"	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51
3661	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6 mm2	m	"	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07
3662	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10 mm2	m	"	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33
3663	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16 mm2	m	"	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09
3664	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x25 mm2	m	"	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91
3665	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x35mm2	m	"	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65
3666	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x50 mm2	m	"	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80
3667	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x70 mm2	m	"	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68
3668	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x95 mm2	m	"	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39
3669	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x120 mm2	m	"	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09
3670	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x150 mm2	m	"	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59
3671	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6mm2	m	"	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05
3672	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10mm2	m	"	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17
3673	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16mm2	m	"	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60
3674	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25mm2	m	"	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26
3675	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35mm2	m	"	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82
3676	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50mm2	m	"	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71
3677	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70mm2	m	"	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23
3678	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95mm2	m	"	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57
3679	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120mm2	m	"	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55
3680	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150mm2	m	"	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86
3681	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185mm2	m	"	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68
3682	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240mm2	m	"	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26
3683	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300mm2	m	"	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73
3684	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6mm2	m	"	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71
3685	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10mm2	m	"	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42
3686	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16mm2	m	"	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88
3687	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16mm2	m	"	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00
3688	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25mm2	m	"	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Láp	
3689	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25mm2	m	"	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	
3690	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35mm2	m	"	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	
3691	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35mm2	m	"	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	
3692	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50mm2	m	"	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	
3693	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50mm2	m	"	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	
3694	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm2	m	"	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	
3695	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70mm2	m	"	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	
3696	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x95mm2	m	"	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	
3697	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95mm2	m	"	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	
3698	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120mm2	m	"	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	
3699	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95mm2	m	"	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	
3700	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120mm2	m	"	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	
3701	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x150mm2	m	"	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	
3702	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120mm2	m	"	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	
3703	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150mm2	m	"	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	
3704	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x185mm2	m	"	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	
3705	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150mm2	m	"	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	
3706	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x185mm2	m	"	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	
3707	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x240mm2	m	"	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	
3708	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6mm2	m	"	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	
3709	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm2	m	"	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	
3710	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm2	m	"	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	
3711	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm2	m	"	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	
3712	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm2	m	"	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	
3713	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm2	m	"	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	
3714	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm2	m	"	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	
3715	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm2	m	"	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	
3716	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm2	m	"	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	
3717	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150mm2	m	"	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	
3718	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185mm2	m	"	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	
3719	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240mm2	m	"	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	
3720	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300mm2	m	"	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	
3721	Al/PVC 25	m	"	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	
3722	Al/PVC 35	m	"	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	
3723	Al/PVC 50	m	"	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	
3724	Al/PVC 70	m	"	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	
3725	Al/PVC 95	m	"	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	
3726	Al/PVC 120	m	"	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	
3727	Al/PVC 150	m	"	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	
3728	Al/PVC 185	m	"	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	
3729	Al/PVC 240	m	"	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	
3730	Al/XLPE 2x16	m	"	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	
3731	Al/XLPE 2x25	m	"	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	
3732	Al/XLPE 2x35	m	"	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	
3733	Al/XLPE 2x50	m	"	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	
3734	Al/XLPE 2x70	m	"	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	
3735	Al/XLPE 2x95	m	"	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	
3736	Al/XLPE 2x120	m	"	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	
3737	Al/XLPE 4x16	m	"	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	
3738	Al/XLPE 4x25	m	"	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	
3739	Al/XLPE 4x35	m	"	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	
3740	Al/XLPE 4x50	m	"	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	8						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG - Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ															
3747	Ổng và phụ tùng luồn dây điện D16 dày 1,2mm, chiều dài cây 2,92m	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008; DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58
3748	Ổng và phụ tùng luồn dây điện D20 dày 1,4mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28
3749	Ổng và phụ tùng luồn dây điện D25 dày 1,5mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71
3750	Ổng và phụ tùng luồn dây điện D32 dày 1,8mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55
3751	Ổng và phụ tùng luồn dây điện D40 dày 2,3mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51
3752	Ổng và phụ tùng luồn dây điện D50 dày 2,8mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04
3753	Ổng và phụ tùng luồn dây điện D63 dày 3,0mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00
3754	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút T D16	cái	"	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40
3755	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút T D20	cái	"	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20
3756	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút T D25	cái	"	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50
3757	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút T D32	cái	"	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90
3758	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D16	cái	"	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
3759	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D20	cái	"	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60
3760	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D25	cái	"	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20
3761	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D32	cái	"	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50
3762	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngã D16	cái	"	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70
3763	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngã D20	cái	"	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80
3764	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngã D25	cái	"	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50
3765	Ổng thoát uPVC D21	m	"	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30
3766	Ổng thoát uPVC D27	m	"	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80
3767	Ổng thoát uPVC D34	m	"	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10
3768	Ổng thoát uPVC D42	m	"	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10
3769	Ổng thoát uPVC D48	m	"	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70
3770	Ổng thoát uPVC D60	m	"	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00
3771	Ổng thoát uPVC D75	m	"	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20
3772	Ổng thoát uPVC D90	m	"	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30
3773	Ổng thoát uPVC D110	m	"	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40
3774	Ổng thoát uPVC D125	m	"	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60
3775	Ổng thoát uPVC D140	m	"	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80
3776	Ổng uPVC Class 0 D21	m	"	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70
3777	Ổng uPVC Class 0 D27	m	"	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80
3778	Ổng uPVC Class 0 D34	m	"	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80
3779	Ổng uPVC Class 0 D42	m	"	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90
3780	Ổng uPVC Class 0 D48	m	"	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70
3781	Ổng uPVC Class 0 D60	m	"	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50
3782	Ổng uPVC Class 0 D75	m	"	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60
3783	Ổng uPVC Class 0 D90	m	"	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90
3784	Ổng uPVC Class 0 D110	m	"	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20
3785	Ổng uPVC Class 0 D125	m	"	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70
3786	Ổng uPVC Class 0 D140	m	"	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80
3787	Ổng uPVC Class 1 D21	m	"	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
3788	Ổng uPVC Class 1 D27	m	"	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50
3789	Ổng uPVC Class 1 D34	m	"	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50
3790	Ổng uPVC Class 1 D42	m	"	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90
3791	Ổng uPVC Class 1 D48	m	"	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70
3792	Ổng uPVC Class 1 D60	m	"	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
3793	Ổng uPVC Class 1 D75	m	"	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60
3794	Ổng uPVC Class 1 D90	m	"	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60
3795	Ổng uPVC Class 1 D110	m	"	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30
3796	Ổng uPVC Class 1 D125	m	"	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80
3797	Ổng uPVC Class 1 D140	m	"	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3798	Ổng uPVC Class 2 D21	m	"	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10
3799	Ổng uPVC Class 2 D27	m	"	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80
3800	Ổng uPVC Class 2 D34	m	"	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70
3801	Ổng uPVC Class 2 D42	m	"	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60
3802	Ổng uPVC Class 2 D48	m	"	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30
3803	Ổng uPVC Class 2 D60	m	"	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00
3804	Ổng uPVC Class 2 D75	m	"	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50
3805	Ổng uPVC Class 2 D90	m	"	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80
3806	Ổng uPVC Class 2 D110	m	"	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10
3807	Ổng uPVC Class 2 D125	m	"	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70
3808	Ổng uPVC Class 2 D140	m	"	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60
3809	Ổng uPVC Class 3 D21	m	"	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80
3810	Ổng uPVC Class 3 D27	m	"	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10
3811	Ổng uPVC Class 3 D34	m	"	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10
3812	Ổng uPVC Class 3 D42	m	"	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60
3813	Ổng uPVC Class 3 D48	m	"	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00
3814	Ổng uPVC Class 3 D60	m	"	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20
3815	Ổng uPVC Class 3 D75	m	"	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80
3816	Ổng uPVC Class 3 D90	m	"	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70
3817	Ổng uPVC Class 3 D110	m	"	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80
3818	Ổng uPVC Class 3 D125	m	"	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50
3819	Ổng uPVC Class 3 D140	m	"	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80
3820	Cút 90 uPVC D21	cái	"	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
3821	Cút 90 uPVC D27	cái	"	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10
3822	Cút 90 uPVC D34	cái	"	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10
3823	Cút 90 uPVC D42	cái	"	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10
3824	Cút 90 uPVC D48	cái	"	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00
3825	Cút 90 uPVC D60	cái	"	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40
3826	Cút 90 uPVC D75	cái	"	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10
3827	Cút 90 uPVC D90	cái	"	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80
3828	Cút 90 uPVC D110	cái	"	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50
3829	Cút 90 uPVC D125	cái	"	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00
3830	Cút 90 uPVC D140	cái	"	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10
3831	Cút 45 uPVC D21	cái	"	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
3832	Cút 45 uPVC D27	cái	"	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70
3833	Cút 45 uPVC D34	cái	"	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
3834	Cút 45 uPVC D42	cái	"	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90
3835	Cút 45 uPVC D48	cái	"	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20
3836	Cút 45 uPVC D60	cái	"	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70
3837	Cút 45 uPVC D75	cái	"	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60
3838	Cút 45 uPVC D90	cái	"	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90
3839	Cút 45 uPVC D110	cái	"	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00
3840	Cút 45 uPVC D125	cái	"	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80
3841	Cút 45 uPVC D140	cái	"	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40
3842	Tê 90 uPVC D21	cái	"	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10
3843	Tê 90 uPVC D27	cái	"	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50
3844	Tê 90 uPVC D34	cái	"	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70
3845	Tê 90 uPVC D42	cái	"	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70
3846	Tê 90 uPVC D48	cái	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
3847	Tê 90 uPVC D60	cái	"	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10
3848	Tê 90 uPVC D75	cái	"	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50
3849	Tê 90 uPVC D90	cái	"	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10
3850	Tê 90 uPVC D110	cái	"	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90
3851	Tê 90 uPVC D125	cái	"	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90
3852	Tê 90 uPVC D140	cái	"	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40
3853	Zoăng cao su D63	cái	Không có thông tin	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10
3854	Zoăng cao su D75	cái	Không có thông tin	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60
3855	Zoăng cao su D90	cái	Không có thông tin	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3856	Zoăng cao su D110	cái	Không có thông tin	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20
3857	Zoăng cao su D125	cái	Không có thông tin	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60
3858	Zoăng cao su D140	cái	Không có thông tin	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60
3859	Zoăng cao su D160	cái	Không có thông tin	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50
3860	Ống HDPE - PE100 D20 PN16	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008; DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73
3861	Ống HDPE - PE100 D25 PN12,5	m	"	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82
3862	Ống HDPE - PE100 D32 PN10	m	"	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18
3863	Ống HDPE - PE100 D40 PN8	m	"	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64
3864	Ống HDPE - PE100 D40 PN10	m	"	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09
3865	Ống HDPE - PE100 D50 PN8	m	"	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82
3866	Ống HDPE - PE100 D50 PN10	m	"	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82
3867	Ống HDPE - PE100 D63 PN8	m	"	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09
3868	Ống HDPE - PE100 D63 PN10	m	"	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27
3869	Ống HDPE - PE100 D75 PN8	m	"	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00
3870	Ống HDPE - PE100 D75 PN10	m	"	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27
3871	Ống HDPE - PE100 D90 PN8	m	"	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00
3872	Ống HDPE - PE100 D90 PN10	m	"	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73
3873	Ống HDPE - PE100 D110 PN8	m	"	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82
3874	Ống HDPE - PE100 D110 PN10	m	"	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09
3875	Ống HDPE - PE100 D125 PN8	m	"	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00
3876	Ống HDPE - PE100 D125 PN10	m	"	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73
3877	Ống HDPE - PE100 D140 PN8	m	"	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27
3878	Ống HDPE - PE100 D140 PN10	m	"	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09
3879	Ống HDPE - PE100 D160 PN8	m	"	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09
3880	Ống HDPE - PE100 D160 PN10	m	"	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91
3881	Ống HDPE - PE80 D20 PN12,5	m	"	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55
3882	Ống HDPE - PE80 D25 PN10	m	"	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82
3883	Ống HDPE - PE80 D32 PN8	m	"	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46
3884	Ống HDPE - PE80 D32 PN10	m	"	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73
3885	Ống HDPE - PE80 D40 PN8	m	"	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09
3886	Ống HDPE - PE80 D40 PN10	m	"	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27
3887	Ống HDPE - PE80 D50 PN8	m	"	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27
3888	Ống HDPE - PE80 D50 PN10	m	"	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36
3889	Ống HDPE - PE80 D63 PN8	m	"	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73
3890	Ống HDPE - PE80 D63 PN10	m	"	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64
3891	Ống HDPE - PE80 D75 PN8	m	"	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36
3892	Ống HDPE - PE80 D75 PN10	m	"	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27
3893	Ống HDPE - PE80 D90 PN8	m	"	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91
3894	Ống HDPE - PE80 D90 PN10	m	"	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82
3895	Ống HDPE - PE80 D110 PN8	m	"	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18
3896	Ống HDPE - PE80 D110 PN10	m	"	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55
3897	Ống HDPE - PE80 D125 PN8	m	"	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36
3898	Ống HDPE - PE80 D125 PN10	m	"	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91
3899	Ống HDPE - PE80 D140 PN8	m	"	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46
3900	Ống HDPE - PE80 D140 PN10	m	"	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36
3901	Ống HDPE - PE80 D160 PN8	m	"	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73
3902	Ống HDPE - PE80 D160 PN10	m	"	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91
3903	Đầu nối thẳng HDPE D 20	bộ	"	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
3904	Đầu nối thẳng HDPE D 25	bộ	"	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55
3905	Đầu nối thẳng HDPE D 32	bộ	"	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09
3906	Đầu nối thẳng HDPE D 40	bộ	"	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18
3907	Đầu nối thẳng HDPE D 50	bộ	"	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98
3908	Đầu nối thẳng HDPE D 63	bộ	"	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27
3909	Đầu nối thẳng HDPE D 75	bộ	"	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73
3910	Đầu nối thẳng HDPE D 90	bộ	"	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3911	Nối góc 90 HDPE D 20	bộ	"	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09
3912	Nối góc 90 HDPE D 25	bộ	"	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18
3913	Nối góc 90 HDPE D 32	bộ	"	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09
3914	Nối góc 90 HDPE D 40	bộ	"	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64
3915	Nối góc 90 HDPE D 50	bộ	"	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18
3916	Nối góc 90 HDPE D 63	bộ	"	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36
3917	Nối góc 90 HDPE D 75	bộ	"	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09
3918	Nối góc 90 HDPE D 90	bộ	"	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91
3919	Tê đều 90 HDPE D 20	bộ	"	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46
3920	Tê đều 90 HDPE D 25	bộ	"	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73
3921	Tê đều 90 HDPE D 32	bộ	"	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64
3922	Tê đều 90 HDPE D 40	bộ	"	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55
3923	Tê đều 90 HDPE D 50	bộ	"	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46
3924	Tê đều 90 HDPE D 63	bộ	"	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64
3925	Tê đều 90 HDPE D 75	bộ	"	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82
3926	Tê đều 90 HDPE D 90	bộ	"	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36
3927	Đai khởi thủy HDPE D 32	bộ	"	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09
3928	Đai khởi thủy HDPE D 40	bộ	"	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00
3929	Đai khởi thủy HDPE D 50	bộ	"	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82
3930	Đai khởi thủy HDPE D 63	bộ	"	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73
3931	Đai khởi thủy HDPE D 75	bộ	"	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18
3932	Đai khởi thủy HDPE D 90	bộ	"	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64
3933	Đai khởi thủy HDPE D 110	bộ	"	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27
3934	Ống nước PPR - PN10 D 20 x 2,3	m	"	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18
3935	Ống nước PPR - PN10 D 25 x 2,8	m	"	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64
3936	Ống nước PPR - PN10 D 32 x 2,9	m	"	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36
3937	Ống nước PPR - PN10 D 40 x 3,7	m	"	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91
3938	Ống nước PPR - PN10 D 50 x 4,6	m	"	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00
3939	Ống nước PPR - PN10 D 63 x 5,8	m	"	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55
3940	Ống nước PPR - PN10 D 75 x 6,8	m	"	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27
3941	Ống nước PPR - PN10 D 90 x 8,2	m	"	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82
3942	Ống nước PPR - PN10 D 110 x 10	m	"	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55
3943	Ống nước PPR - PN16 D 20 x 2,8	m	"	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73
3944	Ống nước PPR - PN16 D 25 x 3,5	m	"	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64
3945	Ống nước PPR - PN16 D 32 x 4,4	m	"	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73
3946	Ống nước PPR - PN16 D 40 x 5,5	m	"	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64
3947	Ống nước PPR - PN16 D 50 x 6,9	m	"	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00
3948	Ống nước PPR - PN16 D 63 x 8,6	m	"	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00
3949	Ống nước PPR - PN16 D 75 x 10,3	m	"	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00
3950	Ống nước PPR - PN16 D 90 x 12,3	m	"	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00
3951	Ống nước PPR - PN16 D 110 x 15,1	m	"	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00
3952	Ống nước PPR - PN20 D 20 x 3,4	m	"	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46
3953	Ống nước PPR - PN20 D 25 x 4,2	m	"	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18
3954	Ống nước PPR - PN20 D 32 x 5,4	m	"	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91
3955	Ống nước PPR - PN20 D 40 x 6,7	m	"	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73
3956	Ống nước PPR - PN20 D 50 x 8,3	m	"	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55
3957	Ống nước PPR - PN20 D 63 x 10,5	m	"	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82
3958	Ống nước PPR - PN20 D 75 x 12,5	m	"	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36
3959	Ống nước PPR - PN20 D 90 x 15	m	"	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73
3960	Ống nước PPR - PN20 D 110 x 18,3	m	"	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73
3961	Cút 90 PPR-PN20 D 20	cái	"	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55
3962	Cút 90 PPR-PN20 D 25	cái	"	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36
3963	Cút 90 PPR-PN20 D 32	cái	"	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91
3964	Cút 90 PPR-PN20 D 40	cái	"	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91
3965	Cút 90 PPR-PN20 D 50	cái	"	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73
3966	Cút 90 PPR-PN20 D 63	cái	"	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27
3967	Cút 90 PPR-PN20 D 75	cái	"	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55
3968	Cút 90 PPR-PN20 D 90	cái	"	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09
3969	Cút 90 PPR-PN20 D 110	cái	"	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73
3970	Cút 45 PPR-PN20 D 20	cái	"	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55
3971	Cút 45 PPR-PN20 D 25	cái	"	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3972	Cút 45 PPR-PN20 D 32	cái	"	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09
3973	Cút 45 PPR-PN20 D 40	cái	"	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91
3974	Cút 45 PPR-PN20 D 50	cái	"	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91
3975	Cút 45 PPR-PN20 D 63	cái	"	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91
3976	Cút 45 PPR-PN20 D 75	cái	"	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55
3977	Cút 45 PPR-PN20 D 90	cái	"	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73
3978	Cút 45 PPR-PN20 D 110	cái	"	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00
3979	Tê đều PPR-PN20 D 20	cái	"	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46
3980	Tê đều PPR-PN20 D 25	cái	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
3981	Tê đều PPR-PN20 D 32	cái	"	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46
3982	Tê đều PPR-PN20 D 40	cái	"	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64
3983	Tê đều PPR-PN20 D 50	cái	"	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36
3984	Tê đều PPR-PN20 D 63	cái	"	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36
3985	Tê đều PPR-PN20 D 75	cái	"	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73
3986	Tê đều PPR-PN20 D 90	cái	"	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55
3987	Tê đều PPR-PN20 D 110	cái	"	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00
3988	Màng sông PPR-PN20 D 20	cái	"	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91
3989	Màng sông PPR-PN20 D 25	cái	"	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91
3990	Màng sông PPR-PN20 D 32	cái	"	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64
3991	Màng sông PPR-PN20 D 40	cái	"	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18
3992	Màng sông PPR-PN20 D 50	cái	"	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82
3993	Màng sông PPR-PN20 D 63	cái	"	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73
3994	Màng sông PPR-PN20 D 75	cái	"	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27
3995	Màng sông PPR-PN20 D 90	cái	"	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00
3996	Màng sông PPR-PN20 D 110	cái	"	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09
3997	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 20	cái	"	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09
3998	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 25	cái	"	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18
3999	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 32	cái	"	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55
4000	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 40	cái	"	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91
4001	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 50	cái	"	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09
4002	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 63	cái	"	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91
4003	Van chặn PPR-PN20 D 20	cái	"	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55
4004	Van chặn PPR-PN20 D 25	cái	"	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91
4005	Van chặn PPR-PN20 D 32	cái	"	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36
4006	Van chặn PPR-PN20 D 40	cái	"	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91
4007	Van chặn PPR-PN20 D 50	cái	"	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27
4008	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09
4009	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18
4010	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27
4011	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D32-1"	cái	"	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36
4012	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D40-1,1/4"	cái	"	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09
4013	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D50-1,1/2"	cái	"	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09
4014	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D63-2"	cái	"	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46
4015	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64
4016	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73
4017	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64
4018	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D32-1"	cái	"	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09
4019	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D40-1,1/4"	cái	"	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64
4020	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D50-1,1/2"	cái	"	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00
4021	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D63-2"	cái	"	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55
4022	Zắc co ren trong PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00
4023	Zắc co ren trong PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73
4024	Zắc co ren trong PPR-PN20 D32-1"	cái	"	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91
4025	Zắc co ren ngoài PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73
4026	Zắc co ren ngoài PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73
4027	Zắc co ren ngoài PPR-PN20 D32-1"	cái	"	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91
4028	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18
4029	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64
4030	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46
4031	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D32-1"	cái	"	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55
4032	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
4033	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	
4034	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	
4035	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D32-1"	cái	"	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	
4036	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 150 SN4	m	"	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	
4037	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 150 SN8	m	"	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	
4038	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 200 SN4	m	"	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	
4039	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 200 SN8	m	"	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	
4040	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 250 SN4	m	"	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	
4041	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 250 SN8	m	"	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	
4042	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 300 SN4	m	"	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	
4043	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 300 SN8	m	"	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	
4044	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 400 SN4	m	"	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	
4045	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 400 SN8	m	"	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	
4046	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 500 SN4	m	"	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	
4047	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 500 SN8	m	"	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	
4048	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 600 SN4	m	"	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	
4049	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 600 SN8	m	"	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	
4050	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 800 SN4	m	"	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	
4051	Ổng gần sóng HDPE 2 lớp D 800 SN8	m	"	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	
4052	Ổng gần xoắn HDPE 1 lớp (ống dẫn cấp điện) D 30	m	"	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	
4053	Ổng gần xoắn HDPE 1 lớp (ống dẫn cấp điện) D 40	m	"	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	
4054	Ổng gần xoắn HDPE 1 lớp (ống dẫn cấp điện) D 50	m	"	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	
4055	Ổng gần xoắn HDPE 1 lớp (ống dẫn cấp điện) D 65	m	"	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	
4056	Ổng gần xoắn HDPE 1 lớp (ống dẫn cấp điện) D 80	m	"	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	
4057	Ổng gần xoắn HDPE 1 lớp (ống dẫn cấp điện) D 100	m	"	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	
4058	Ổng gần xoắn HDPE 1 lớp (ống dẫn cấp điện) D 125	m	"	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	
4059	Ổng gần xoắn HDPE 1 lớp (ống dẫn cấp điện) D 150	m	"	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	
4060	Ổng gần xoắn HDPE 1 lớp (ống dẫn cấp điện) D 175	m	"	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	
4061	Ổng gần xoắn HDPE 1 lớp (ống dẫn cấp điện) D 200	m	"	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - ĐC: QL3, xã Thuận Thành, thị Xã Phố Yên, Thái Nguyên - Tel: 0979.548.423 - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ																
4062	Ổng thoát uPVC D21	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	
4063	Ổng thoát uPVC D27	m	"	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	
4064	Ổng thoát uPVC D34	m	"	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	
4065	Ổng thoát uPVC D42	m	"	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	
4066	Ổng thoát uPVC D48	m	"	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	
4067	Ổng thoát uPVC D60	m	"	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	
4068	Ổng thoát uPVC D75	m	"	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	
4069	Ổng thoát uPVC D90	m	"	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	
4070	Ổng thoát uPVC D110	m	"	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	
4071	Ổng thoát uPVC D125	m	"	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	
4072	Ổng thoát uPVC D140	m	"	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	
4073	Ổng thoát uPVC D160	m	"	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	
4074	Ổng thoát uPVC D180	m	"	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	
4075	Ổng thoát uPVC D200	m	"	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	
4076	Ổng thoát uPVC D225	m	"	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	
4077	Ổng thoát uPVC D250	m	"	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	
4078	Ổng uPVC C0 D21	m	"	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	
4079	Ổng uPVC C0 D27	m	"	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	
4080	Ổng uPVC C0 D34	m	"	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	
4081	Ổng uPVC C0 D42	m	"	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	
4082	Ổng uPVC C0 D48	m	"	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4083	Ống uPVC C0 D60	m	"	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50
4084	Ống uPVC C0 D75	m	"	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60
4085	Ống uPVC C0 D90	m	"	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90
4086	Ống uPVC C0 D110	m	"	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20
4087	Ống uPVC C0 D125	m	"	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70
4088	Ống uPVC C0 D140	m	"	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80
4089	Ống uPVC C0 D160	m	"	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30
4090	Ống uPVC C0 D180	m	"	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00
4091	Ống uPVC C0 D200	m	"	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20
4092	Ống uPVC C0 D225	m	"	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80
4093	Ống uPVC C0 D250	m	"	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40
4094	Ống uPVC C1 D21	m	"	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
4095	Ống uPVC C1 D27	m	"	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50
4096	Ống uPVC C1 D34	m	"	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50
4097	Ống uPVC C1 D42	m	"	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90
4098	Ống uPVC C1 D48	m	"	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70
4099	Ống uPVC C1 D60	m	"	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
4100	Ống uPVC C1 D75	m	"	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60
4101	Ống uPVC C1 D90	m	"	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60
4102	Ống uPVC C1 D110	m	"	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30
4103	Ống uPVC C1 D125	m	"	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80
4104	Ống uPVC C1 D140	m	"	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00
4105	Ống uPVC C1 D160	m	"	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00
4106	Ống uPVC C1 D160	m	"	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10
4107	Ống uPVC C1 D200	m	"	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20
4108	Ống uPVC C1 D225	m	"	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80
4109	Ống uPVC C1 D250	m	"	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60
4110	Ống uPVC C2 D21	m	"	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10
4111	Ống uPVC C2 D27	m	"	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80
4112	Ống uPVC C2 D34	m	"	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70
4113	Ống uPVC C2 D42	m	"	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60
4114	Ống uPVC C2 D48	m	"	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30
4115	Ống uPVC C2 D60	m	"	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00
4116	Ống uPVC C2 D75	m	"	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50
4117	Ống uPVC C2 D90	m	"	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80
4118	Ống uPVC C2 D110	m	"	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10
4119	Ống uPVC C2 D125	m	"	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70
4120	Ống uPVC C2 D140	m	"	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60
4121	Ống uPVC C2 D160	m	"	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70
4122	Ống uPVC C2 D180	m	"	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40
4123	Ống uPVC C2 D200	m	"	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80
4124	Ống uPVC C2 D225	m	"	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10
4125	Ống uPVC C2 D250	m	"	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30
4126	Ống uPVC C3 D21	m	"	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80
4127	Ống uPVC C3 D27	m	"	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10
4128	Ống uPVC C3 D34	m	"	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10
4129	Ống uPVC C3 D42	m	"	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60
4130	Ống uPVC C3 D48	m	"	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00
4131	Ống uPVC C3 D60	m	"	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20
4132	Ống uPVC C3 D75	m	"	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80
4133	Ống uPVC C3 D90	m	"	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70
4134	Ống uPVC C3 D110	m	"	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80
4135	Ống uPVC C3 D125	m	"	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50
4136	Ống uPVC C3 D140	m	"	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80
4137	Ống uPVC C3 D160	m	"	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90
4138	Ống uPVC C3 D180	m	"	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10
4139	Ống uPVC C3 D200	m	"	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80
4140	Ống uPVC C3 D225	m	"	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70
4141	Ống uPVC C3 D250	m	"	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70
4142	Màng sông uPVC uPVC D21 PN10	chiếc	"	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20
4143	Màng sông uPVC D27 PN10	chiếc	"	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4144	Màng sông uPVC D34 PN10	chiếc	"	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
4145	Màng sông uPVC D42 PN10	chiếc	"	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10
4146	Màng sông uPVC D42 PN12.5	chiếc	"	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40
4147	Màng sông uPVC D48 PN10	chiếc	"	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
4148	Màng sông uPVC D60 PN10	chiếc	"	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50
4149	Màng sông uPVC D75 PN10	chiếc	"	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70
4150	Màng sông uPVC D90 PN10	chiếc	"	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50
4151	Màng sông uPVC D110 PN8	chiếc	"	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60
4152	Màng sông uPVC D125 PN8	chiếc	"	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50
4153	Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10	chiếc	"	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
4154	Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10	chiếc	"	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10
4155	Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10	chiếc	"	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10
4156	Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10	chiếc	"	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10
4157	Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10	chiếc	"	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00
4158	Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8	chiếc	"	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80
4159	Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8	chiếc	"	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20
4160	Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8	chiếc	"	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30
4161	Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8	chiếc	"	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90
4162	Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8	chiếc	"	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20
4163	Tê đều uPVC D21 PN10	chiếc	"	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10
4164	Tê đều uPVC D27 PN10	chiếc	"	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50
4165	Tê đều uPVC D34 PN10	chiếc	"	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70
4166	Tê đều uPVC D42 PN10	chiếc	"	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70
4167	Tê đều uPVC D48 PN10	chiếc	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
4168	Tê đều uPVC D60 PN8	chiếc	"	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80
4169	Tê đều uPVC D75 PN8	chiếc	"	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90
4170	Tê đều uPVC D90 PN8	chiếc	"	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50
4171	Tê đều uPVC D110 PN8	chiếc	"	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10
4172	Tê đều uPVC D125 PN8	chiếc	"	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50
4173	Côn thu uPVC D27/21 PN10	chiếc	"	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20
4174	Côn thu uPVC D42/34 PN10	chiếc	"	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90
4175	Côn thu uPVC D60/48 PN10	chiếc	"	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90
4176	Côn thu uPVC D75/60 PN10	chiếc	"	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30
4177	Côn thu uPVC D110/90 PN10	chiếc	"	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60
4178	Côn thu uPVC D160/110 PN10	chiếc	"	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50
4179	Côn thu uPVC D200/160 PN10	chiếc	"	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90
4180	Ống HDPE PE100 D50 PN6	m	TCVN 7305-2:2008	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73
4181	Ống HDPE PE100 D63 PN6	m	"	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91
4182	Ống HDPE PE100 D75 PN6	m	"	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18
4183	Ống HDPE PE100 D90 PN6	m	"	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73
4184	Ống HDPE PE100 D110 PN6	m	"	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27
4185	Ống HDPE PE100 D125 PN6	m	"	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82
4186	Ống HDPE PE100 D140 PN6	m	"	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91
4187	Ống HDPE PE100 D160 PN6	m	"	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91
4188	Ống HDPE PE100 D180 PN6	m	"	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55
4189	Ống HDPE PE100 D200 PN6	m	"	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09
4190	Ống HDPE PE100 D220 PN6	m	"	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82
4191	Ống HDPE PE100 D250 PN6	m	"	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00
4192	Ống HDPE PE100 D280 PN6	m	"	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82
4193	Ống HDPE PE100 D315 PN6	m	"	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09
4194	Ống HDPE PE100 D355 PN6	m	"	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27
4195	Ống HDPE PE100 D400 PN6	m	"	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46
4196	Ống HDPE PE100 D450 PN6	m	"	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91
4197	Ống HDPE PE100 D500 PN6	m	"	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91
4198	Ống HDPE PE100 D560 PN6	m	"	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73
4199	Ống HDPE PE100 D630 PN6	m	"	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55
4200	Ống HDPE PE100 D710 PN6	m	"	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00
4201	Ống HDPE PE100 D800 PN6	m	"	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82
4202	Ống HDPE PE100 D32 PN10	m	"	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18
4203	Ống HDPE PE100 D40 PN10	m	"	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Láp
4204	Ống HDPE PE100 D50 PN10	m	"	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82
4205	Ống HDPE PE100 D63 PN10	m	"	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27
4206	Ống HDPE PE100 D75 PN10	m	"	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27
4207	Ống HDPE PE100 D90 PN10	m	"	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73
4208	Ống HDPE PE100 D110 PN10	m	"	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09
4209	Ống HDPE PE100 D125 PN10	m	"	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73
4210	Ống HDPE PE100 D140 PN10	m	"	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09
4211	Ống HDPE PE100 D160 PN10	m	"	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91
4212	Ống HDPE PE100 D180 PN10	m	"	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91
4213	Ống HDPE PE100 D200 PN10	m	"	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64
4214	Ống HDPE PE100 D220 PN10	m	"	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73
4215	Ống HDPE PE100 D250 PN10	m	"	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73
4216	Ống HDPE PE100 D280 PN10	m	"	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64
4217	Ống HDPE PE100 D315 PN10	m	"	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73
4218	Ống HDPE PE100 D355 PN10	m	"	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73
4219	Ống HDPE PE100 D400 PN10	m	"	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00
4220	Ống HDPE PE100 D450 PN10	m	"	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73
4221	Ống HDPE PE100 D500 PN10	m	"	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46
4222	Ống HDPE PE100 D560 PN10	m	"	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82
4223	Ống HDPE PE100 D630 PN10	m	"	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73
4224	Ống HDPE PE100 D710 PN10	m	"	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36
4225	Ống HDPE PE100 D800 PN10	m	"	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82
4226	Ống HDPE PE100 D20 PN16	m	"	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73
4227	Ống HDPE PE100 D25 PN16	m	"	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73
4228	Ống HDPE PE100 D32 PN16	m	"	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82
4229	Ống HDPE PE100 D40 PN16	m	"	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18
4230	Ống HDPE PE100 D50 PN16	m	"	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27
4231	Ống HDPE PE100 D63 PN16	m	"	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18
4232	Ống HDPE PE100 D75 PN16	m	"	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09
4233	Ống HDPE PE100 D90 PN16	m	"	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73
4234	Ống HDPE PE100 D110 PN16	m	"	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00
4235	Ống HDPE PE100 D125 PN16	m	"	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00
4236	Ống HDPE PE100 D140 PN16	m	"	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64
4237	Ống HDPE PE100 D160 PN16	m	"	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36
4238	Ống HDPE PE100 D180 PN16	m	"	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64
4239	Ống HDPE PE100 D200 PN16	m	"	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73
4240	Ống HDPE PE100 D220 PN16	m	"	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73
4241	Ống HDPE PE100 D250 PN16	m	"	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91
4242	Ống HDPE PE100 D280 PN16	m	"	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27
4243	Ống HDPE PE100 D315 PN16	m	"	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00
4244	Ống HDPE PE100 D355 PN16	m	"	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27
4245	Ống HDPE PE100 D400 PN16	m	"	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00
4246	Ống HDPE PE100 D450 PN16	m	"	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91
4247	Ống HDPE PE100 D500 PN16	m	"	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55
4248	Ống HDPE PE100 D560 PN16	m	"	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73
4249	Ống HDPE PE100 D630 PN16	m	"	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27
4250	Ống HDPE PE100 D710 PN16	m	"	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64
4251	Ống HDPE PE100 D800 PN16	m	"	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91
4252	Ống HDPE PE100 D20 PN20	m	"	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09
4253	Ống HDPE PE100 D25 PN20	m	"	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73
4254	Ống HDPE PE100 D32 PN20	m	"	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64
4255	Ống HDPE PE100 D40 PN20	m	"	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64
4256	Ống HDPE PE100 D50 PN20	m	"	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55
4257	Ống HDPE PE100 D63 PN20	m	"	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27
4258	Ống HDPE PE100 D75 PN20	m	"	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73
4259	Ống HDPE PE100 D90 PN20	m	"	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27
4260	Ống HDPE PE100 D110 PN20	m	"	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36
4261	Ống HDPE PE100 D125 PN20	m	"	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27
4262	Ống HDPE PE100 D140 PN20	m	"	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55
4263	Ống HDPE PE100 D160 PN20	m	"	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64
4264	Ống HDPE PE100 D180 PN20	m	"	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
4265	Ống HDPE PE100 D200 PN20	m	"	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	
4266	Ống HDPE PE100 D220 PN20	m	"	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	
4267	Ống HDPE PE100 D250 PN20	m	"	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	
4268	Ống HDPE PE100 D280 PN20	m	"	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	
4269	Ống HDPE PE100 D315 PN20	m	"	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	
4270	Ống HDPE PE100 D355 PN20	m	"	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	
4271	Ống HDPE PE100 D400 PN20	m	"	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	
4272	Ống HDPE PE100 D450 PN20	m	"	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	
4273	Ống HDPE PE100 D500 PN20	m	"	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	
4274	Khâu nối thẳng HDPE D20	chiếc	"	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	
4275	Khâu nối thẳng HDPE D25	chiếc	"	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	
4276	Khâu nối thẳng HDPE D32	chiếc	"	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	
4277	Khâu nối thẳng HDPE D40	chiếc	"	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	
4278	Khâu nối thẳng HDPE D50	chiếc	"	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	
4279	Tê ren HDPE D20	chiếc	"	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	
4280	Tê ren HDPE D25	chiếc	"	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	
4281	Tê ren HDPE D32	chiếc	"	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	
4282	Tê ren HDPE D40	chiếc	"	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	
4283	Tê ren HDPE D50	chiếc	"	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	
4284	Tê đúc HDPE D110	chiếc	"	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	
4285	Tê đúc HDPE D125	chiếc	"	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	
4286	Tê đúc HDPE D140	chiếc	"	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	
4287	Tê đúc HDPE D160	chiếc	"	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	
4288	Tê đúc HDPE D180	chiếc	"	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	
4289	Tê đúc HDPE D200	chiếc	"	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	
4290	Tê đúc HDPE D225	chiếc	"	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	
4291	Tê đúc HDPE D250	chiếc	"	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	
4292	Cút đều HDPE 90 độ D20	chiếc	"	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	
4293	Cút đều HDPE 90 độ D25	chiếc	"	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	
4294	Cút đều HDPE 90 độ D32	chiếc	"	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	
4295	Cút đều HDPE 90 độ D40	chiếc	"	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	
4296	Cút đều HDPE 90 độ D50	chiếc	"	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	
4297	Cút đều HDPE 90 độ D110	chiếc	"	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	
4298	Cút đều HDPE 90 độ D125	chiếc	"	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	
4299	Cút đều HDPE 90 độ D140	chiếc	"	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	
4300	Cút đều HDPE 90 độ D160	chiếc	"	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	
4301	Cút đều HDPE 90 độ D180	chiếc	"	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	
4302	Cút đều HDPE 90 độ D200	chiếc	"	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	
4303	Cút đều HDPE 90 độ D225	chiếc	"	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	
4304	Cút đều HDPE 90 độ D250	chiếc	"	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	
4305	Ống PPR PN10 D20 x 2,3mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	
4306	Ống PPR PN10 D25 x 2,8mm	m	"	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	
4307	Ống PPR PN10 D32 x 2,9mm	m	"	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	
4308	Ống PPR PN10 D40 x 3,7mm	m	"	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	
4309	Ống PPR PN10 D50 x 4,6mm	m	"	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	
4310	Ống PPR PN16 D20 x 2,8mm	m	"	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	
4311	Ống PPR PN16 D25 x 3,5mm	m	"	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	
4312	Ống PPR PN16 D32 x 4,4mm	m	"	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	
4313	Ống PPR PN16 D40 x 5,5mm	m	"	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	
4314	Ống PPR PN16 D50 x 6,9mm	m	"	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	
4315	Ống PPR PN20 D20 x 3,4mm	m	"	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	
4316	Ống PPR PN20 D25 x 4,2mm	m	"	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	
4317	Ống PPR PN20 D32 x 5,4mm	m	"	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	
4318	Ống PPR PN20 D40 x 6,7mm	m	"	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	
4319	Ống PPR PN20 D50 x 8,3mm	m	"	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55									

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4325	Cút 90 độ PPR D63	chiếc	"	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27
4326	Cút 90 độ PPR D75	chiếc	"	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55
4327	Cút 90 độ PPR D90	chiếc	"	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09
4328	Cút 90 độ PPR D110	chiếc	"	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73
4329	Cút 90 độ PPR D125	chiếc	"	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82
4330	Cút 90 độ PPR D140	chiếc	"	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73
4331	Cút 90 độ PPR D160	chiếc	"	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46
4332	Tê PPR D20	chiếc	"	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46
4333	Tê PPR D25	chiếc	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
4334	Tê PPR D32	chiếc	"	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46
4335	Tê PPR D40	chiếc	"	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64
4336	Tê PPR D50	chiếc	"	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36
4337	Tê PPR D63	chiếc	"	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36
4338	Tê PPR D75	chiếc	"	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73
4339	Tê PPR D90	chiếc	"	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55
4340	Tê PPR D110	chiếc	"	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00
4341	Tê PPR D125	chiếc	"	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27
4342	Tê PPR D140	chiếc	"	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55
4343	Tê PPR D160	chiếc	"	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ (CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DEKKO) - ĐC: Khu CN Nam Thăng Long - Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội - ĐT: 024 3752 2640 Fax: 024 3752 2620 - Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ															
4344	Ổng nhựa PPR - PN10 φ20mm - dày 2,3mm	m	DIN 8077-8078	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18
4345	Ổng nhựa PPR - PN10 φ25mm - dày 2,8mm	m	"	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55
4346	Ổng nhựa PPR - PN10 φ32mm - dày 2,9mm	m	"	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36
4347	Ổng nhựa PPR - PN10 φ40mm - dày 3,7mm	m	"	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91
4348	Ổng nhựa PPR - PN10 φ50mm - dày 4,6mm	m	"	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00
4349	Ổng nhựa PPR - PN10 φ63mm - dày 5,8mm	m	"	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09
4350	Ổng nhựa PPR - PN10 φ75mm - dày 6,8mm	m	"	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91
4351	Ổng nhựa PPR - PN10 φ90mm - dày 8,2mm	m	"	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18
4352	Ổng nhựa PPR - PN10 φ110mm - dày 10mm	m	"	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73
4353	Ổng nhựa PPR - PN10 φ125mm - dày 11,4mm	m	"	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00
4354	Ổng nhựa PPR - PN10 φ140mm - dày 12,7mm	m	"	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55
4355	Ổng nhựa PPR - PN10 φ160mm - dày 14,6mm	m	"	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91
4356	Ổng nhựa PPR - PN10 φ180mm - dày 16,4mm	m	"	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82
4357	Ổng nhựa PPR - PN10 φ200mm - dày 18,2mm	m	"	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55
4358	Ổng nhựa PPR - PN16 φ20 mm - dày 2,8mm	m	"	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73
4359	Ổng nhựa PPR - PN16 φ25 mm - dày 4,2mm	m	"	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64
4360	Ổng nhựa PPR - PN16 φ32mm - dày 4,4mm	m	"	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73
4361	Ổng nhựa PPR - PN16 φ40mm - dày 5,5mm	m	"	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64
4362	Ổng nhựa PPR - PN16 φ50mm - dày 6,9mm	m	"	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00
4363	Ổng nhựa PPR - PN16 φ63mm - dày 8,6mm	m	"	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00
4364	Ổng nhựa PPR - PN16 φ75mm - dày 10,3mm	m	"	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00
4365	Ổng nhựa PPR - PN16 φ90mm - dày 12,3mm	m	"	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00
4366	Ổng nhựa PPR - PN16 φ110mm - dày 15,1mm	m	"	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00
4367	Ổng nhựa PPR - PN16 φ125mm - dày 17,1mm	m	"	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55
4368	Ổng nhựa PPR - PN16 φ140mm - dày 19,2mm	m	"	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55
4369	Ổng nhựa PPR - PN16 φ160mm - dày 21,9mm	m	"	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00
4370	Ổng nhựa PPR - PN16 φ180mm - dày 24,5mm	m	"	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64
4371	Ổng nhựa PPR - PN16 φ200mm - dày 27,4mm	m	"	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91
4372	Ổng nhựa PPR - PN20 φ20 mm - dày 3,4mm	m	"	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46
4373	Ổng nhựa PPR - PN20 φ25 mm - dày 4,2mm	m	"	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55
4374	Ổng nhựa PPR - PN20 φ32mm - dày 5,4mm	m	"	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91
4375	Ổng nhựa PPR - PN20 φ40mm - dày 6,7mm	m	"	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73
4376	Ổng nhựa PPR - PN20 φ50mm - dày 8,3mm	m	"	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64
4377	Ổng nhựa PPR - PN20 φ63mm - dày 10,5mm	m	"	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4439	Côn thu (PPR) φ50mm	cái	"	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00
4440	Côn thu (PPR) φ63mm	cái	"	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82
4441	Côn thu (PPR) φ75mm	cái	"	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73
4442	Côn thu (PPR) φ90mm	cái	"	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55
4443	Côn thu (PPR) φ110mm	cái	"	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46
4444	Tê thu (PPR) φ25mm	cái	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
4445	Tê thu (PPR) φ32mm	cái	"	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64
4446	Tê thu (PPR) φ40mm	cái	"	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73
4447	Tê thu (PPR) φ50mm	cái	"	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64
4448	Tê thu (PPR) φ63mm	cái	"	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46
4449	Tê thu (PPR) φ75mm	cái	"	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46
4450	Tê thu (PPR) φ90mm	cái	"	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82
4451	Tê thu (PPR) φ110mm	cái	"	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27
4452	Bit (PPR) φ20mm	cái	"	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73
4453	Bit (PPR) φ25mm	cái	"	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73
4454	Bit (PPR) φ32mm	cái	"	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46
4455	Bit (PPR) φ40mm	cái	"	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36
4456	Mặt bích (PPR) φ50mm	cái	"	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55
4457	Mặt bích (PPR) φ63mm	cái	"	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36
4458	Mặt bích (PPR) φ75mm	cái	"	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
4459	Mặt bích (PPR) φ90mm	cái	"	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91
4460	Mặt bích (PPR) φ110mm	cái	"	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18
4461	Cút ren trong 90° (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18
4462	Cút ren trong 90° (PPR) φ25*1/2mm	cái	"	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64
4463	Cút ren trong 90° (PPR) φ25*3/4mm	cái	"	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46
4464	Cút ren trong 90° (PPR) φ32*1mm	cái	"	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55
4465	Cút ren ngoài 90° (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55
4466	Cút ren ngoài 90° (PPR) φ25*1/2mm	cái	"	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91
4467	Cút ren ngoài 90° (PPR) φ25*3/4mm	cái	"	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36
4468	Cút ren ngoài 90° (PPR) φ32*1mm	cái	"	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27
4469	Màng sông ren trong (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09
4470	Màng sông ren trong (PPR) φ25*1/2mm	cái	"	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64
4471	Màng sông ren trong (PPR) φ25*3/4mm	cái	"	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27
4472	Màng sông ren trong (PPR) φ32*1mm	cái	"	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36
4473	Màng sông ren trong (PPR) φ40*11/4mm	cái	"	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55
4474	Màng sông ren trong (PPR) φ50*11/2mm	cái	"	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18
4475	Màng sông ren trong (PPR) φ63*2mm	cái	"	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46
4476	Màng sông ren ngoài (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82
4477	Màng sông ren ngoài (PPR) φ25*1/2mm	cái	"	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46
4478	Màng sông ren ngoài (PPR) φ25*3/4mm	cái	"	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18
4479	Màng sông ren ngoài (PPR) φ32*1mm	cái	"	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36
4480	Màng sông ren ngoài (PPR) φ40*11/4mm	cái	"	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82
4481	Màng sông ren ngoài (PPR) φ50*11/2mm	cái	"	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09
4482	Màng sông ren ngoài (PPR) φ63*2mm	cái	"	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55
4483	Tê ren trong (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55
4484	Tê ren trong (PPR) φ25*1/2mm	cái	"	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36
4485	Tê ren trong (PPR) φ25*3/4mm	cái	"	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18
4486	Tê ren ngoài (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
4487	Tê ren ngoài (PPR) φ25*1/2mm	cái	"	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18
4488	Tê ren ngoài (PPR) φ25*3/4mm	cái	"	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91
4489	Rắc co ren ngoài (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82
4490	Rắc co ren ngoài (PPR) φ25*1/2mm	cái	"	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55
4491	Rắc co ren ngoài (PPR) φ25*3/4mm	cái	"	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73
4492	Rắc co ren ngoài (PPR) φ32*1mm	cái	"	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46
4493	Rắc co ren ngoài (PPR) φ40*11/4mm	cái	"	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55
4494	Rắc co ren ngoài (PPR) φ50*11/2mm	cái	"	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09
4495	Rắc co ren trong (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09
4496	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) φ20mm	cái	"	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55
4497	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) φ25mm	cái	"	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36
4498	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) φ32mm	cái	"	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00
4499	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) φ40mm	cái	"	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
4500	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) φ50mm	cái	"	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	
4501	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ20mm	cái	"	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	
4502	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ25mm	cái	"	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	
4503	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ32mm	cái	"	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	
4504	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ40mm	cái	"	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	
4505	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ50mm	cái	"	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	
4506	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ63mm	cái	"	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	
4507	Van bi tay ba cạnh (PPR) φ20mm	cái	"	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	
4508	Van bi tay ba cạnh (PPR) φ25mm	cái	"	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	
4509	Van bi rắc co (PPR) φ40mm	cái	"	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	
4510	Van bi rắc co (PPR) φ50mm	cái	"	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	
4511	Van bi nhựa (PPR) φ20mm	cái	"	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	
4512	Van bi nhựa (PPR) φ25mm	cái	"	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	
4513	Rắc co (PPR) φ20mm	cái	"	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	
4514	Rắc co (PPR) φ25mm	cái	"	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	
4515	Rắc co (PPR) φ32mm	cái	"	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	
4516	Rắc co (PPR) φ40mm	cái	"	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	
4517	Rắc co (PPR) φ50mm	cái	"	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	
4518	Bộ máy hàn (PPR) φ20mm - φ50mm	cái	"	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	
4519	Bộ máy hàn (PPR) φ63mm - φ110mm	cái	"	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	
4520	Đầu hàn (PPR) φ20mm - φ25mm	cái	"	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	
4521	Đầu hàn (PPR) φ32mm - φ40mm	cái	"	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	
4522	Đầu hàn (PPR) φ50mm	cái	"	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	
4523	Đầu hàn (PPR) φ63mm	cái	"	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	
4524	Đầu hàn (PPR) φ75mm	cái	"	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	
4525	Đầu hàn (PPR) φ90mm	cái	"	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	
4526	Đầu hàn (PPR) φ110mm	cái	"	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	
4527	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 40 - dày 1,9mm	m	DIN 8074 - 8075	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	
4528	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 50 - dày 2,4mm	m	"	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	
4529	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 63 - dày 3mm	m	"	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	
4530	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 75 - dày 3,5mm	m	"	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	
4531	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 90 - dày 4,3mm	m	"	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	
4532	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 110 - dày 5,3mm	m	"	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	
4533	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 125 - dày 6mm	m	"	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	
4534	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 140 - dày 6,7mm	m	"	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	
4535	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 160 - dày 7,7mm	m	"	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	
4536	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 180 - dày 8,6mm	m	"	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	
4537	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 200 - dày 9,6mm	m	"	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	
4538	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 225 - dày 10,8mm	m	"	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	
4539	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 250 - dày 11,9mm	m	"	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	
4540	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 280 - dày 13,4mm	m	"	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	
4541	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 315 - dày 15mm	m	"	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	
4542	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 355 - dày 16,9mm	m	"	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	
4543	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 400 - dày 19,1mm	m	"	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	
4544	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 450 - dày 21,5mm	m	"	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	
4545	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 500 - dày 23,9mm	m	"	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	
4546	Ống nhựa HDPE PN8 Φ560 - dày 26,7mm	m	"	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	
4547	Ống nhựa HDPE PN8 Φ630 - dày 30,0mm	m	"	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	
4548	Ống nhựa HDPE PN8 Φ710 - dày 33,9mm	m	"	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	
4549	Ống nhựa HDPE PN8 Φ800 - dày 38,1mm	m	"	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	
4550	Ống nhựa HDPE PN8 Φ900 - dày 42,9mm	m	"	8.61.													

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4622	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 225 - dày 20,5mm	m	"	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182
4623	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 250 - dày 22,7mm	m	"	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909
4624	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 280 - dày 25,4mm	m	"	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727
4625	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 315 - dày 28,6mm	m	"	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545
4626	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 355 - dày 32,2mm	m	"	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000
4627	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 400 - dày 36,3mm	m	"	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455
4628	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 450 - dày 40,9mm	m	"	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909
4629	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ500 - dày 45,4mm	m	"	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545
4630	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ560 - dày 50,8mm	m	"	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727
4631	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ630 - dày 57,2mm	m	"	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273
4632	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ710 - dày 64,5mm	m	"	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636
4633	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ800 - dày 72,0mm	m	"	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273
4634	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 20 - dày 2,3mm	m	"	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091
4635	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 25 - dày 2,8mm	m	"	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727
4636	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 32 - dày 3,6mm	m	"	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636
4637	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 40 - dày 4,5mm	m	"	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636
4638	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 50 - dày 5,6mm	m	"	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545
4639	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 63 - dày 7,1mm	m	"	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273
4640	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 75 - dày 8,4mm	m	"	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818
4641	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 90 - dày 10,1mm	m	"	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455
4642	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 110 - dày 12,3mm	m	"	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545
4643	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 125 - dày 14,0mm	m	"	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545
4644	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 140 - dày 15,7mm	m	"	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545
4645	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 160 - dày 17,9mm	m	"	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818
4646	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 180 - dày 20,1mm	m	"	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455
4647	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 200 - dày 22,4mm	m	"	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545
4648	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 225 - dày 25,2mm	m	"	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909
4649	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 250 - dày 27,9mm	m	"	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636
4650	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 280 - dày 31,3mm	m	"	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727
4651	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 315 - dày 35,2mm	m	"	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727
4652	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 355 - dày 39,7mm	m	"	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909
4653	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 400 - dày 44,7mm	m	"	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000
4654	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 450 - dày 50,3mm	m	"	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909
4655	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ500 - dày 55,8mm	m	"	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545
4656	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ21 dày 1.0	m	ISO 4422: 1996 (TCVN-6151:2002)	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3
4657	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ21 dày 1.2	m	"	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7
4658	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ21 dày 1.5	m	"	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4
4659	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ21 dày 1.6	m	"	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1
4660	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ21 dày 2.4	m	"	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8
4661	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ27 dày 1.0	m	"	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8
4662	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ27 dày 1.3	m	"	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8
4663	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ27 dày 1.6	m	"	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5
4664	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ27 dày 2.0	m	"	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8
4665	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ27 dày 3.0	m	"	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1
4666	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ34 dày 1.0	m	"	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1
4667	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ34 dày 1.5	m	"	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8
4668	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ34 dày 1.7	m	"	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5
4669	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ34 dày 2.0	m	"	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7
4670	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ34 dày 2.6	m	"	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1
4671	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ34 dày 3.8	m	"	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8
4672	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ42 dày 1.2	m	"	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1
4673	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ42 dày 1.5	m	"	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9
4674	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ42 dày 1.7	m	"	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9
4675	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ42 dày 2.0	m	"	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6
4676	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ42 dày 2.5	m	"	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6
4677	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ42 dày 3.2	m	"	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9
4678	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ42 dày 4.7	m	"	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3
4679	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ48 dày 1.4	m	"	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7
4680	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ48 dày 1.6	m	"	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4681	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ48 dày 1.9	m	"	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7
4682	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ48 dày 2.3	m	"	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3
4683	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ48 dày 2.9	m	"	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0
4684	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ48 dày 3.6	m	"	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4
4685	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ48 dày 5.4	m	"	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4
4686	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ60 dày 1.4	m	"	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0
4687	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ60 dày 1.5	m	"	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5
4688	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ60 dày 1.8	m	"	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5
4689	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ60 dày 2.3	m	"	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0
4690	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ60 dày 2.9	m	"	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2
4691	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ60 dày 3.6	m	"	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2
4692	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ60 dày 4.5	m	"	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1
4693	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ75 dày 1.5	m	"	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2
4694	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ75 dày 1.9	m	"	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6
4695	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ75 dày 2.2	m	"	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6
4696	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ75 dày 2.9	m	"	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5
4697	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ75 dày 3.6	m	"	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8
4698	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ75 dày 4.5	m	"	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5
4699	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ75 dày 5.6	m	"	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4
4700	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ90 dày 1.5	m	"	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3
4701	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ90 dày 1.9	m	"	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9
4702	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ90 dày 2.2	m	"	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6
4703	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ90 dày 2.7	m	"	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8
4704	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ90 dày 3.5	m	"	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7
4705	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ90 dày 4.3	m	"	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0
4706	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ90 dày 5.4	m	"	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0
4707	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ110 dày 1.9	m	"	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4
4708	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ110 dày 2.2	m	"	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2
4709	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ110 dày 2.7	m	"	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3
4710	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ110 dày 3.2	m	"	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1
4711	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ110 dày4.2	m	"	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8
4712	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ110 dày 5.3	m	"	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4
4713	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ110 dày 6.6	m	"	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4
4714	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ125 dày 2.0	m	"	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6
4715	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ125 dày 2.5	m	"	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7
4716	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ125 dày 3.1	m	"	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8
4717	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ125 dày 3.7	m	"	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7
4718	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ125 dày 4.8	m	"	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5
4719	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ125 dày 6.0	m	"	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3
4720	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ125 dày 7.4	m	"	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7
4721	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ140 dày 2.2	m	"	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8
4722	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ140 dày 2.8	m	"	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8
4723	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ140 dày 3.5	m	"	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0
4724	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ140 dày 4.1	m	"	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6
4725	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ140 dày 5.4	m	"	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8
4726	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ140 dày 6.7	m	"	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5
4727	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ140 dày 8.3	m	"	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2
4728	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ160 dày 2.5	m	"	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9
4729	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ160 dày 3.2	m	"	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3
4730	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ160 dày 4.0	m	"	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0
4731	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ160 dày 4.7	m	"	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7
4732	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ160 dày 6.2	m	"	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9
4733	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ160 dày 7.7	m	"	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1
4734	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ160 dày 9.5	m	"	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1
4735	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ200 dày 3.2	m	"	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7
4736	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ200 dày 3.9	m	"	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2
4737	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ200 dày 4.9	m	"	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2
4738	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ200 dày 5.9	m	"	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8
4739	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ200 dày 7.7	m	"	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8
4740	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ200 dày 9.6	m	"	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9
4741	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ200 dày 11.9	m	"	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Láp
4742	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ225 dày 3.5	m	"	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3
4743	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ225 dày 4.4	m	"	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8
4744	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ225 dày 5.5	m	"	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8
4745	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ225 dày 6.6	m	"	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1
4746	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ225 dày 8.6	m	"	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7
4747	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ225 dày 10.8	m	"	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8
4748	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ225 dày 13.4	m	"	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4
4749	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ250 dày 3.9	m	"	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8
4750	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ250 dày 4.9	m	"	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4
4751	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ250 dày 6.2	m	"	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6
4752	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ250 dày 7.3	m	"	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3
4753	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ250 dày 9.6	m	"	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7
4754	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ250 dày 11.9	m	"	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9
4755	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ250 dày 14.8	m	"	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6
4756	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ315 dày 5.3	m	"	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5
4757	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ315 dày 6.2	m	"	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3
4758	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ315 dày 7.7	m	"	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3
4759	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ315 dày 9.2	m	"	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4
4760	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ315 dày 12.1	m	"	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9
4761	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ315 dày 15.0	m	"	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5
4762	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ315 dày 18.7	m	"	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0
4763	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ355 dày 7.0	m	"	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5
4764	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ355 dày 8.7	m	"	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1
4765	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ355 dày 10.4	m	"	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9
4766	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ355 dày 13.6	m	"	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8
4767	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ355 dày 16.9	m	"	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0
4768	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ355 dày 21.1	m	"	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2
4769	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ400 dày 7.8	m	"	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3
4770	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ400 dày 9.8	m	"	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1
4771	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ400 dày 11.7	m	"	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4
4772	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ400 dày 15.3	m	"	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4
4773	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ400 dày 19.1	m	"	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1
4774	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ400 dày 23.7	m	"	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8
4775	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ450 dày 8.8	m	"	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5
4776	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ450 dày 11.0	m	"	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5
4777	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ450 dày 13.2	m	"	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1
4778	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ450 dày 17.2	m	"	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0
4779	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ450 dày 21.5	m	"	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4
4780	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ500 dày 9.8	m	"	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3
4781	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ500 dày 12.3	m	"	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3
4782	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ500 dày 14.6	m	"	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6
4783	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ500 dày 19.1	m	"	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2
4784	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ500 dày 23.9	m	"	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2
4785	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ500 dày 29.7	m	"	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8
4786	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
4787	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1
4788	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1
4789	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1
4790	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
4791	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8
4792	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3
4793	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2
4794	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2
4795	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8
4796	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7
4797	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5
4798	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3
4799	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0
4800	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7
4801	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1
4802	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4803	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4
4804	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0
4805	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4
4806	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2
4807	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ225 PN6	cái	"	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6
4808	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0
4809	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6
4810	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1
4811	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
4812	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7
4813	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7
4814	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
4815	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8
4816	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8
4817	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9
4818	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5
4819	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1
4820	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0
4821	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9
4822	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4
4823	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9
4824	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1
4825	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4
4826	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0
4827	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1
4828	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1
4829	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1
4830	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7
4831	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9
4832	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4
4833	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1
4834	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
4835	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6
4836	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
4837	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1
4838	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
4839	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9
4840	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4
4841	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7
4842	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1
4843	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5
4844	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ110 PN6	cái	"	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2
4845	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1
4846	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4
4847	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7
4848	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3
4849	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8
4850	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5
4851	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0
4852	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7
4853	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7
4854	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5
4855	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5
4856	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
4857	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7
4858	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6
4859	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9
4860	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2
4861	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1
4862	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2
4863	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4864	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2
4865	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9
4866	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8
4867	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0
4868	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8
4869	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8
4870	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6
4871	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4
4872	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9
4873	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0
4874	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0
4875	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5
4876	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5
4877	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6
4878	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8
4879	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3
4880	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5
4881	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8
4882	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5
4883	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0
4884	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9
4885	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2
4886	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3
4887	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4
4888	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6
4889	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2
4890	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7
4891	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9
4892	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5
4893	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2
4894	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4
4895	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3
4896	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1
4897	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1
4898	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7
4899	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8
4900	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4
4901	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0
4902	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9
4903	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9
4904	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2
4905	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3
4906	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4
4907	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4
4908	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8
4909	Tê cong nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5
4910	Tê cong nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3
4911	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
4912	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
4913	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
4914	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7
4915	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4
4916	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
4917	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
4918	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
4919	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
4920	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8
4921	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4
4922	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6
4923	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ27/21 PN10	cái	"	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
4924	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ34/21 PN10	cái	"	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4925	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ34/27 PN10	cái	"	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7
4926	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/21 PN10	cái	"	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6
4927	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/27 PN10	cái	"	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1
4928	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/34 PN10	cái	"	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2
4929	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/21 PN10	cái	"	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
4930	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/27 PN10	cái	"	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6
4931	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/34 PN10	cái	"	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
4932	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/42 PN10	cái	"	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3
4933	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/21 PN8	cái	"	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3
4934	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/27 PN8	cái	"	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5
4935	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/34 PN8	cái	"	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5
4936	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/42 PN8	cái	"	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7
4937	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/48 PN8	cái	"	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3
4938	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/34 PN8	cái	"	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
4939	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/42 PN8	cái	"	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7
4940	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/48 PN8	cái	"	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2
4941	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/60 PN8	cái	"	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7
4942	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/34 PN8	cái	"	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2
4943	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/42 PN8	cái	"	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6
4944	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/48 PN8	cái	"	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4
4945	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/60 PN8	cái	"	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5
4946	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/75 PN8	cái	"	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1
4947	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/34 PN8	cái	"	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5
4948	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/42 PN8	cái	"	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2
4949	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/48 PN8	cái	"	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1
4950	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/60 PN8	cái	"	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3
4951	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/75 PN8	cái	"	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6
4952	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/90 PN8	cái	"	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6
4953	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6
4954	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0
4955	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5
4956	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2
4957	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9
4958	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/75 PN10	cái	"	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4
4959	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4
4960	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4
4961	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9
4962	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1
4963	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2
4964	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ27/21 PN10	cái	"	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
4965	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ34/21 PN10	cái	"	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7
4966	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ34/27 PN10	cái	"	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2
4967	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ42/21 PN10	cái	"	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6
4968	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ42/27 PN10	cái	"	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
4969	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ42/34 PN10	cái	"	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9
4970	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/21 PN10	cái	"	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
4971	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/27 PN10	cái	"	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6
4972	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/34 PN10	cái	"	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7
4973	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/42 PN10	cái	"	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8
4974	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/21 PN8	cái	"	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8
4975	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/27 PN8	cái	"	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8
4976	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/34 PN8	cái	"	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8
4977	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/42 PN8	cái	"	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8
4978	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/48 PN8	cái	"	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1
4979	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/34 PN8	cái	"	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2
4980	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/42 PN8	cái	"	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2
4981	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/48 PN8	cái	"	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2
4982	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/60 PN8	cái	"	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6
4983	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/34 PN8	cái	"	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3
4984	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/42 PN8	cái	"	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3
4985	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/48 PN8	cái	"	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4986	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ90/60 PN8	cái	"	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3
4987	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ90/75 PN8	cái	"	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9
4988	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ110/34 PN8	cái	"	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1
4989	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ110/42 PN8	cái	"	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3
4990	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ110/48 PN8	cái	"	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3
4991	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ110/60 PN8	cái	"	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2
4992	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ110/75 PN8	cái	"	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4
4993	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ110/90 PN8	cái	"	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0
4994	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3
4995	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3
4996	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9
4997	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6
4998	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1
4999	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0
5000	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5
5001	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7
5002	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6
5003	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9
5004	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ200/160 PN10	cái	"	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5
5005	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ225/160 PN10	cái	"	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3
5006	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ225/200 PN10	cái	"	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5
5007	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ250/110 PN10	cái	"	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3
5008	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ250/160 PN10	cái	"	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1
5009	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ250/200 PN10	cái	"	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3
5010	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ315/160 PN10	cái	"	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3
5011	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ315/200 PN10	cái	"	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7
5012	Côn giãnh nhựa PVC dán keo Φ315/250 PN10	cái	"	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1
5013	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/34 PN10	cái	"	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9
5014	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/42 PN10	cái	"	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9
5015	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/48 PN10	cái	"	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9
5016	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/60 PN10	cái	"	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9
5017	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/34 PN10	cái	"	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6
5018	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/42 PN10	cái	"	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7
5019	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/48 PN10	cái	"	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4
5020	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/60 PN10	cái	"	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5
5021	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/75 PN10	cái	"	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8
5022	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/42 PN10	cái	"	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3
5023	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/48 PN10	cái	"	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1
5024	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/60 PN10	cái	"	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2
5025	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/75 PN10	cái	"	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1
5026	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/90 PN10	cái	"	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8
5027	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4
5028	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4
5029	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4
5030	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/75 PN10	cái	"	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6
5031	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8
5032	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8
5033	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/125 PN10	cái	"	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8
5034	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6
5035	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0
5036	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0
5037	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0
5038	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6
5039	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/125 PN10	cái	"	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6
5040	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/140 PN10	cái	"	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6
5041	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/160 PN10	cái	"	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6
5042	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ225/200 PN10	cái	"	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5
5043	Tê giãnh nhựa 45° PVC dán keo Φ75/60 PN10	cái	"	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9
5044	Tê giãnh nhựa 45° PVC dán keo Φ90/60 PN10	cái	"	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9
5045	Tê giãnh nhựa 45° PVC dán keo Φ90/75 PN10	cái	"	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4
5046	Tê giãnh nhựa 45° PVC dán keo Φ110/60 PN10	cái	"	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5047	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ110/75 PN10	cái	"	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3
5048	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ110/90 PN10	cái	"	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3
5049	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6
5050	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2
5051	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3
5052	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ140/75 PN10	cái	"	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4
5053	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0
5054	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5
5055	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2
5056	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6
5057	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ60	cái	"	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6
5058	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ75	cái	"	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4
5059	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ90	cái	"	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4
5060	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ110	cái	"	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8
5061	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ125	cái	"	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7
5062	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ140	cái	"	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5
5063	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ160	cái	"	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7
5064	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ200	cái	"	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8
5065	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ60	cái	"	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0
5066	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ75	cái	"	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5
5067	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ90	cái	"	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7
5068	Keo dán Hộp 15g	hộp	Không có thông tin	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2
5069	Keo dán Hộp 30g	hộp	Không có thông tin	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7
5070	Keo dán Hộp 50g	hộp	Không có thông tin	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1
5071	Keo dán Hộp 1000g	hộp	Không có thông tin	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40
5072	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	TCCS	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45
5073	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	"	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45
5074	Hố ga 2 đầu đứng tê cong 160/110	cái	"	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18
5075	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái	"	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45
5076	Hố ga 4 đầu thân 200/ thấp lệch 160/110	cái	"	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00
5077	Hố ga 4 đầu thân 200/ thấp lệch 160/110	cái	"	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64
5078	Nắp đáy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00
5079	Nắp đáy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00
5080	Nắp đáy hố ga 160 nhựa	cái	"	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82
5081	Nút bịt hố ga 110 nhựa	cái	"	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64
	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC HÀ NỘI - Địa chỉ: Số 5 - TT4 - KĐT Văn Phú - Phường Phú La - Quận Hà Đông - TP. Hà Nội - Tel: 0983686720 - Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán															
5082	Đồng hồ đo nước nhân hiệu P-MAX model MDB-B 15 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0
5083	Đồng hồ đo nước DN 15 nhân hiệu P-MAX model MDC 15. (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu). - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp 2 R160	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0
5084	Đồng hồ đo nước DN 15 nhân hiệu P-MAX model MI. (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu). - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp 2 R160	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0
5085	Đồng hồ đo nước nhân hiệu P-MAX model MDB-B. DN 20 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5086	Đồng hồ đo nước nhân hiệu P-MAX model MDB-B. DN 25 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1
5087	Đồng hồ đo nước nhân hiệu P-MAX model MDB-B. DN 32 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0
5088	Đồng hồ đo nước nhân hiệu P-MAX model MDB-B. DN 40 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0
5089	Đồng hồ đo nước nhân hiệu P-MAX model MDB-B. DN 50 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0
5090	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích nhân hiệu P-MAX model WHB.DN 50 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannổi bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0
5091	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích nhân hiệu P-MAX model WHB.DN 65 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannổi bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0
5092	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích nhân hiệu P-MAX model WHB.DN 80 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannổi bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0
5093	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích nhân hiệu P-MAX model WHB.DN 100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannổi bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0
5094	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích nhân hiệu P-MAX model WHB.DN 125 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannổi bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0
5095	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích nhân hiệu P-MAX model WHB.DN 150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannổi bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0
5096	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích nhân hiệu P-MAX model WHB.DN 200 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannổi bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0
5097	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích nhân hiệu P-MAX model WHB.DN 250 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannổi bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0
5098	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích nhân hiệu P-MAX model WHB.DN 300 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannổi bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0
5099	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích nhân hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 50 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannổi bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0
5100	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích nhân hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 65 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannổi bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0
5101	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích nhân hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 80 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannổi bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5102	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0
5103	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 125 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0
5104	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0
5105	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 200 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0
5106	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 250 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0
5107	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 300 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0
5108	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WLDN 50 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0
5109	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WLDN 65 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0
5110	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WLDN 80 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0
5111	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WLDN 100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0
5112	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WLDN 125 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0
5113	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WLDN 150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0
5114	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WLDN 200 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0
5115	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WLDN 250 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0
5116	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WLDN300 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0
5117	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN50 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0
5118	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN65 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0
5119	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.D80 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0
5120	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN100 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5121	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN150 R150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0
5122	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN200 R100 (Đã kiểm định)DN200 R50 - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0
5123	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN250 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0
5124	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN300 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0
5125	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 50 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1172	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0
5126	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 65 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1173	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2
5127	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 80 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1174	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0
5128	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 100 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1175	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2
5129	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 125 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1176	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0
5130	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN150 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1177	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0
5131	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 200 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1178	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0
5132	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 250 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1179	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0
5133	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 300 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1180	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0
5134	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 350 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1181	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0
5135	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 400 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1182	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0
5136	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 450 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1183	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0
5137	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 500 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1184	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5138	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 600 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1185	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0
5139	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 700 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1186	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0
5140	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 800 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1187	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0
5141	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG.DN 50 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1172	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0
5142	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 65 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1173	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0
5143	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 80 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1174	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0
5144	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 100 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1175	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3
5145	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 125 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1176	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6
5146	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG.DN 150 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1177	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0
5147	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 200 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1178	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0
5148	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 250 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1179	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0
5149	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG.DN 300 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1180	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0
5150	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG.DN 350 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BSS163,EN1074-02,EN1181	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0
5151	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 400 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1182	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0
5152	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 450 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1183	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0
5153	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 500 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1184	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0
5154	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG.DN 600 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BSS163,EN1074-02,EN1185	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0
5155	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG. DN 50 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5154	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0
5156	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 65 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BSS155	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0
5157	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 80 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BSS156	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0
5158	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 100 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BSS157	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0
5159	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 125 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BSS158	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5160	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 150 - Loại kiểu: Lò xo, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5159	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0
5161	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 50 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5154	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0
5162	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 65 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0
5163	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 80 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5156	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0
5164	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 100 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5157	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0
5165	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 125 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5158	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0
5166	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 150 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5159	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0
5167	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 200 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5160	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0
5168	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 250 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5161	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0
5169	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 300 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5162	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0
5170	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 80 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN594	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0
5171	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay).DN 100 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN595	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0
5172	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 125 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN596	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0
5173	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 150 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN597	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0
5174	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 200 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN598	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0
5175	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 250 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN599	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0
5176	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 300 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN600	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0
5177	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 350 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN601	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0
5178	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 400 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN602	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0
5179	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 450 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN603	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5180	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 500 - Loại kiểu: Đồng tâm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN604	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0
5181	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 600 - Loại kiểu: Đồng tâm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN605	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0
5182	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 50 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN594	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2
5183	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 65 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN595	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8
5184	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 80 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN596	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0
5185	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 100 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN597	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2
5186	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 125 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN598	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0
5187	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 150 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN599	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8
5188	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 200 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN600	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2
5189	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 80 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN594	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0
5190	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 100 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN595	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0
5191	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay).DN 125 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN596	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0
5192	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 150 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN597	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0
5193	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 200 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN598	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0
5194	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 250 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN599	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0
5195	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay).DN 300 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN600	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0
5196	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 350 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN601	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0
5197	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 400 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN602	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0
5198	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F2	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0
5199	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F3	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0
5200	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F4	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0
5201	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F5	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5202	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 125 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F6	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0
5203	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 150 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F7	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0
5204	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F8	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0
5205	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F9	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0
5206	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 300 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F10	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0
5207	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16.DN 400 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F11	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0
5208	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5164	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0
5209	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5165	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0
5210	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5166	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0
5211	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5167	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0
5212	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 125 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5168	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0
5213	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16.DN 150 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5169	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0
5214	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5170	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0
5215	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5171	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0
5216	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 300 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5172	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0
5217	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 350 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5173	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0
5218	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 400 - Loại kiểu: Nồi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5174	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0
5219	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4505	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0
5220	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4506	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0
5221	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4507	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0
5222	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 100 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4508	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0
5223	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 125 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4509	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0
5224	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 150 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4510	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5225	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4511	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0
5226	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4512	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0
5227	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 300 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4513	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0
5228	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 350 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4514	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0
5229	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 400 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4515	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0
5230	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 450 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4516	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0
5231	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 500 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4517	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0
5232	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 600 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4518	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0
5233	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16. DN 25 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-3	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0
5234	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16.DN 32 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-4	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0
5235	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16.DN 40 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-5	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2
5236	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16.DN 50 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-6	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2
5237	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-3	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0
5238	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG - PN10/16.DN 80 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-4	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0
5239	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-5	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0
5240	Van xả khí kép nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-3	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0
5241	Van xả khí kép nối bích, hiệu AMG - PN10/16.DN 100 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-4	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0
5242	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2532	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0
5243	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2533	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0
5244	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2534	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0
5245	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2535	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0
5246	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 125 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2536	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0
5247	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 150 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2537	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5248	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2538	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0
5249	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2539	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0
5250	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 300 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2540	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0
5251	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 350 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2541	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0
5252	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 400 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2542	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0
5253	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 450 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2543	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0
5254	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 500 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2544	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0
5255	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 600 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2545	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0
5256	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2532	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0
5257	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2533	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0
5258	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2534	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0
5259	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2535	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0
5260	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 125 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2536	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0
5261	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 150 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2537	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0
5262	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2538	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0
5263	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2539	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0
5264	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 300 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2540	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0
5265	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 350 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2541	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0
5266	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 400 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2542	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0
5267	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 450 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2543	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0
5268	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 500 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2544	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0
5269	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 600 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2545	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0
5270	Màng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/90 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2532	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5271	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2533	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0
5272	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2534	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0
5273	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2535	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0
5274	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2536	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0
5275	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/180 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2537	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0
5276	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2538	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0
5277	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2539	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0
5278	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2540	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0
5279	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2541	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0
5280	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 300/315 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2542	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0
5281	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/90 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2532	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0
5282	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2533	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0
5283	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2534	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0
5284	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2535	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0
5285	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2536	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0
5286	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/180 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2537	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0
5287	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2538	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0
5288	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2539	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5289	Màng sông nổi nhanh EE có ngầm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2540	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0
5290	Màng sông nổi nhanh EE có ngầm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2541	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0
5291	Màng sông nổi nhanh EE có ngầm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 300/315 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2542	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0
5292	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1075	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0
5293	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1076	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0
5294	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN80 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1077	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0
5295	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN100 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1078	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0
5296	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1079	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0
5297	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1080	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0
5298	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1081	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0
5299	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1082	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0
5300	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN50 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 - DIN 1092-3	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0
5301	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN65 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 - DIN 1092-4	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0
5302	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN80 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 - DIN 1092-5	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0
5303	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN100 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 - DIN 1092-6	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0
5304	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN125 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 - DIN 1092-7	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0
5305	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN150 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 - DIN 1092-8	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0
5306	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN200 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 - DIN 1092-9	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0
5307	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN250 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 - DIN 1092-10	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0
5308	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN300 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 - DIN 1092-11	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0
5309	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN350 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 - DIN 1092-12	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0
5310	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN400 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 - DIN 1092-13	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5311	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN450 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-14	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0
5312	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN500 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-15	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0
5313	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN600 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-16	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0
5314	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1564	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0
5315	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1565	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0
5316	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN80 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1566	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0
5317	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN100 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1567	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0
5318	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1568	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0
5319	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16.DN150 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1569	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0
5320	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1570	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0
5321	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1571	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0
5322	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1572	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0
5323	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN350 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1573	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0
5324	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN400 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1574	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0
5325	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN450 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1575	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0
5326	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN500 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1576	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0
5327	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN600 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1577	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0
5328	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep, nổi bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0
5329	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep, nổi bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0
5330	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep, nổi bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0
5331	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep, nổi bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5332	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN350 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-7	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0
5333	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN400 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-8	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0
5334	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN450 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-9	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0
5335	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN500 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-10	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0
5336	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN600 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-11	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0
5337	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN700 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-12	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0
5338	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN800 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-13	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0
5339	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN900 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-14	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0
5340	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN1000 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-15	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0
5341	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN150 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-3	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0
5342	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN200 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-4	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0
5343	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN250 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-5	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0
5344	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN300 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-6	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0
5345	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN350 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-7	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0
5346	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN400 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-8	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0
5347	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN450 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-9	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0
5348	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN500 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-10	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5349	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN600 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-11	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0
5350	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN700 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-12	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0
5351	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN800 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-13	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0
5352	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN900 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-14	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0
5353	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN1000 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-15	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0
5354	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN150 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-3	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0
5355	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN200 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-4	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0
5356	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN250 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-5	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0
5357	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN300 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-6	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0
5358	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN350 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-7	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0
5359	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN400 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-8	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0
5360	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN450 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-9	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0
5361	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN500 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-10	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0
5362	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN600 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-11	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0
5363	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN700 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-12	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0
5364	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN800 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-13	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0
5365	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0
5366	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5367	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN80 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0
5368	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN100 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0
5369	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-7	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0
5370	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-8	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0
5371	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-9	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0
5372	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-10	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0
5373	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-11	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0
5374	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN25 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0
5375	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN32 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0
5376	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN40 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0
5377	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0
5378	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN50 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0
5379	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN100 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0
5380	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN150 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0
5381	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN200 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0
5382	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0
5383	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0
5384	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN80 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0
5385	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN100 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0
5386	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-7	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5387	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-8	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0
5388	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-9	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0
5389	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN250 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-10	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0
5390	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-11	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0
5391	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN350 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-12	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0
5392	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN400 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-13	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0
5393	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN450 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-14	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0
5394	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN500 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-15	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0
5395	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN600 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-16	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0
5396	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN700 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-17	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0
5397	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN800 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-18	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0
5398	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN900 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-19	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0
5399	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN1000 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-20	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0
5400	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN1200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-21	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0
5401	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0
5402	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0
5403	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN80 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0
5404	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN100 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0
5405	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-7	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0
5406	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-8	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0
5407	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-9	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0
5408	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN250 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-10	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0
5409	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-11	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5410	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN350 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-12	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0
5411	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN400 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-13	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0
5412	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN450 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-14	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0
5413	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN500 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-15	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0
5414	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN600 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-16	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0
5415	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN700 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-17	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0
5416	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN800 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-18	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0
5417	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN900 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-19	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0
5418	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN1000 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-20	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0
5419	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN1200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-21	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0
5420	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN50 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0
5421	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN65 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0
5422	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN80 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0
5423	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN100 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0
5424	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN125 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0
5425	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN150 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0
5426	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN200 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0
5427	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN250 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0
5428	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN300 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0
5429	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN350 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0
5430	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN400 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0
5431	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN500 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0
5432	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN600 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5433	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 100 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2010	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0
5434	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 150 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2011	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0
5435	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 200 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2012	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0
5436	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc.DN 250 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2013	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0
5437	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 300 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2014	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0
5438	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 350 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2015	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0
5439	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 400 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2016	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0
5440	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 500 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2017	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0
5441	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 600 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2018	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0
5442	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 700 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2019	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0
5443	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 800 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2020	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0
	XI. VỮA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM															
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM - Địa chỉ: + Trạm trộn 1: Khu 7, phường Vân Phú , TP. Việt Trì + Trạm trộn 2: Thị trấn Cẩm Khê, H. Cẩm Khê + Trạm trộn 3: KCN Phú Hà, thị xã Phú Thọ - Tel: 0989.643.999; 0986356629 - Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình															
5444	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012	820,0	820,0	820,0										
5445	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	810,0	810,0	810,0										
5446	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"	860,0	860,0	860,0										
5447	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	850,0	850,0	850,0										
5448	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"	900,0	900,0	900,0										
5449	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	890,0	890,0	890,0										
5450	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"	930,0	930,0	930,0										
5451	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	920,0	920,0	920,0										
5452	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"	980,0	980,0	980,0										
5453	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	970,0	970,0	970,0										
5454	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"	1.040,0	1.040,0	1.040,0										
5455	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	1.030,0	1.030,0	1.030,0										
5456	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"	1.100,0	1.100,0	1.100,0										
5457	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	1.090,0	1.090,0	1.090,0										
5458	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"	1.180,0	1.180,0	1.180,0										
5459	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	1.170,0	1.170,0	1.170,0										

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG LONG - Địa chỉ VP: khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao - ĐT: 0912609760; Email:congtycpthuonglong@gmail.com - Đơn giá chưa thuế VAT, giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh - Địa chỉ các trạm trộn: + xã Phụng Lâu, thành phố Việt Trì + khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao + khu 4, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ															
5460	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0
5461	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0
5462	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0
5463	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0
5464	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0
5465	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0
5466	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0
5467	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0
5468	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0
5469	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0
5470	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0
5471	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0
5472	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0
5473	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0
5474	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0
5475	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0
5476	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0
5477	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0
	XII. CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN															
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐNG LỎ - Địa chỉ: Khu I - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0385 015 999; 0912258215 - Sản phẩm được giao tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua															
	Cột điện bê tông chữ H (Quy cách theo TCCS 04:2008/SLMC)															
5478	Cột điện bê tông H6,5A (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	TCCS 04:2008/SLMC	1.200,0												
5479	Cột điện bê tông H6,5B (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	1.380,0												
5480	Cột điện bê tông H6,5C (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	1.520,0												
5481	Cột điện bê tông H7,5A (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	1.450,0												
5482	Cột điện bê tông H7,5B (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	1.660,0												
5483	Cột điện bê tông H7,5C (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	1.790,0												

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5484	Cột điện bê tông H8,5A (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	1.660,0												
5485	Cột điện bê tông H8,5B (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	2.100,0												
5486	Cột điện bê tông H8,5C (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	2.280,0												
	Cột điện bê tông ly tâm liền Quy cách theo TCVN 5847 : 2016															
5487	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 2,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	TCVN 5847 : 2016	1.550,0												
5488	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 3,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	"	1.750,0												
5489	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 5,4 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 190)	cột	"	2.150,0												
5490	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 2,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 190)	cột	"	1.750,0												
5491	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"	1.950,0												
5492	Cột điện VLT NPC.I-8,5- 4,3 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"	2.150,0												
5493	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"	2.120,0												
5494	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"	2.200,0												
5495	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 5,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"	2.550,0												
5496	Cột điện VLT NPC.I-10 - 3,5 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"	2.690,0												
5497	Cột điện VLT NPC.I-10 - 4,3 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"	2.890,0												
5498	Cột điện VLT NPC.I-10 - 5,0 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"	3.260,0												
5499	Cột điện VLT NPC.I-12 - 5,4 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"	4.280,0												
5500	Cột điện VLT NPC.I-12 - 7,2 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"	5.250,0												
5501	Cột điện VLT NPC.I-12 - 9,0 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"	5.650,0												
5502	Cột điện VLT NPC.I-12- 10 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"	6.500,0												
5503	Cột điện VLT NPC.I-12-230-18 (Đầu ngọn 230)	cột	"	11.815,0												
5504	Cột điện VLT NPC.I-12-230-24 (Đầu ngọn 230)	cột	"	13.515,0												
	Cột điện bê tông ly tâm nổi bích Quy cách theo TCVN 5847 : 2016															
5505	Cột điện VLT NPC.I-14-190-8,5	cột	TCVN 5847 : 2016	10.950,0												
5506	Cột điện VLT NPC.I-14-190-9,2	cột	"	11.900,0												
5507	Cột điện VLT NPC.I-14-190-11	cột	"	12.800,0												
5508	Cột điện VLT NPC.I-14-190-13	cột	"	13.100,0												
5509	Cột điện VLT NPC.I-16-190-9,2	cột	"	13.300,0												
5510	Cột điện VLT NPC.I-16-190-11	cột	"	14.280,0												
5511	Cột điện VLT NPC.I-16-190-13	cột	"	14.500,0												
5512	Cột điện VLT NPC.I-18-190-9,2	cột	"	16.300,0												
5513	Cột điện VLT NPC.I-18-190-11	cột	"	18.100,0												
5514	Cột điện VLT NPC.I-18-190-12	cột	"	18.820,0												
5515	Cột điện VLT NPC.I-18-190-13	cột	"	19.350,0												
5516	Cột điện VLT NPC.I-20-190-9,2	cột	"	18.600,0												
5517	Cột điện VLT NPC.I-20-190-11	cột	"	21.200,0												
5518	Cột điện VLT NPC.I-20-190-13	cột	"	21.600,0												
5519	Cột điện VLT NPC.I-20-190-14	cột	"	22.100,0												
5520	Cột điện VLT NPC.I-22-190-11	cột	"	24.800,0												
5521	Cột điện VLT NPC.I-22-190-13	cột	"	25.500,0												
5522	Cột điện VLT NPC.I-22-190-14	cột	"	26.500,0												
5523	Cột điện VLT NPC.I-24-190-13	cột	"	27.500,0												
5524	Cột điện VLT NPC.I-24-190-14	cột	"	28.600,0												
5525	Cột điện VLT NPC.I-14-230-18	cột	"	20.315,0												
5526	Cột điện VLT NPC.I-14-230-24	cột	"	22.015,0												
5527	Cột điện VLT NPC.I-16-230-18	cột	"	25.415,0												

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5528	Cột điện VLT NPC.I-16-230-24	cột	"	27.115,0												
5529	Cột điện VLT NPC.I-18-230-18	cột	"	30.515,0												
5530	Cột điện VLT NPC.I-18-230-24	cột	"	32.215,0												
5531	Cột điện VLT NPC.I-20-230-18	cột	"	33.915,0												
5532	Cột điện VLT NPC.I-20-230-24	cột	"	36.465,0												
5533	Cột điện VLT NPC.I-22-230-18	cột	"	39.015,0												
5534	Cột điện VLT NPC.I-22-230-24	cột	"	41.565,0												
5535	Cột điện VLT NPC.I-14-323-30	cột	"	26.515,0												
5536	Cột điện VLT NPC.I-14-323-35	cột	"	28.815,0												
5537	Cột điện VLT NPC.I-16-323-30	cột	"	29.615,0												
5538	Cột điện VLT NPC.I-16-323-35	cột	"	33.915,0												
5539	Cột điện VLT NPC.I-18-323-30	cột	"	39.115,0												
5540	Cột điện VLT NPC.I-18-323-35	cột	"	42.415,0												
5541	Cột điện VLT NPC.I-20-323-30	cột	"	46.515,0												
5542	Cột điện VLT NPC.I-20-323-35	cột	"	50.915,0												
5543	Cột điện VLT NPC.I-24-230-18	cột	"	50.065,0												
5544	Cột điện VLT NPC.I-24-230-24	cột	"	53.465,0												
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG LONG - Địa chỉ VP: khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao - ĐT: 0912609760; Email:congtycptuonglong@gmail.com - Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy - Địa chỉ nhà máy: xã Hà Lặc, thị xã Phú Thọ															
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC)															
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 160mm															
5545	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016		1.470,0											
5546	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		1.735,0											
5547	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-3,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		1.820,0											
5548	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-4,3 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		1.980,0											
5549	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-5,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.240,0											
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm															
5550	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-2,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016		1.920,0											
5551	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-2,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		1.965,0											
5552	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-3,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.050,0											
5553	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.270,0											
5554	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-5,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.420,0											
5555	Cột điện TL-PC.I-10-190-3,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.510,0											
5556	Cột điện TL-PC.I-10-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.660,0											
5557	Cột điện TL-PC.I-10-190-5,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.820,0											
5558	Cột điện TL-PC.I-12-190-3,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.950,0											
5559	Cột điện TL-PC.I-12-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		3.220,0											
5560	Cột điện TL-PC.I-12-190-5,4 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		3.990,0											
5561	Cột điện TL-PC.I-12-190-7,2 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		5.210,0											
5562	Cột điện TL-PC.I-12-190-9,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		5.720,0											
5563	Cột điện TL-PC.I-12-190-10,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		6.550,0											
5564	Cột điện TL-PC.I-14-190-6,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		6.500,0											
5565	Cột điện TL-PC.I-14-190-8,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		7.050,0											
5566	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		7.900,0											
5567	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		9.490,0											
5568	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		10.050,0											
5569	Cột điện TL-PC.I-14-190-6,5 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		8.420,0											
5570	Cột điện TL-PC.I-14-190-8,5 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		9.250,0											
5571	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		9.850,0											
5572	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		10.970,0											

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5573	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		11.750,0											
5574	Cột điện TL-PC.I-16-190-9,2 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		11.120,0											
5575	Cột điện TL-PC.I-16-190-11,0 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		12.510,0											
5576	Cột điện TL-PC.I-16-190-13,0 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		12.920,0											
5577	Cột điện TL-PC.I-18-190-9,2 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		12.810,0											
5578	Cột điện TL-PC.I-18-190-11,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		15.010,0											
5579	Cột điện TL-PC.I-18-190-12,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		15.520,0											
5580	Cột điện TL-PC.I-18-190-13,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		15.990,0											
5581	Cột điện TL-PC.I-20-190-9,2 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		15.400,0											
5582	Cột điện TL-PC.I-20-190-11,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		17.200,0											
5583	Cột điện TL-PC.I-20-190-13,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		18.510,0											
5584	Cột điện TL-PC.I-20-190-14,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		18.850,0											
	Cột điện bê tông ly tâm không ứng lực trước (NPC)															
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước (NPC), đường kính đầu cột 160mm															
5585	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016		1.830,0											
5586	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		1.965,0											
5587	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-3,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.035,0											
5588	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-4,3 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.170,0											
5589	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-5,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.190,0											
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm															
5590	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-2,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016		2.060,0											
5591	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-2,5 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.090,0											
5592	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-3,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.110,0											
5593	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.420,0											
5594	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-5,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.530,0											
5595	Cột điện TL-NPC.I-10-190-3,5 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.980,0											
5596	Cột điện TL-NPC.I-10-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.995,0											
5597	Cột điện TL-NPC.I-10-190-5,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		3.245,0											
5598	Cột điện TL-NPC.I-12-190-3,5 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		3.910,0											
5599	Cột điện TL-NPC.I-12-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		4.150,0											
5600	Cột điện TL-NPC.I-12-190-5,4 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		4.295,0											
5601	Cột điện TL-NPC.I-12-190-7,2 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		5.275,0											
5602	Cột điện TL-NPC.I-12-190-9,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		5.645,0											
5603	Cột điện TL-NPC.I-12-190-10,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		6.495,0											
5604	Cột điện TL-NPC.I-14-190-6,5 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		11.055,0											
5605	Cột điện TL-NPC.I-14-190-8,5 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		11.490,0											
5606	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		12.495,0											

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5607	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		13.440,0											
5608	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		13.750,0											
5609	Cột điện TL-NPC.I-14-190-6,5 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		10.495,0											
5610	Cột điện TL-NPC.I-14-190-8,5 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		10.935,0											
5611	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		11.885,0											
5612	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		12.780,0											
5613	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		13.080,0											
5614	Cột điện TL-NPC.I-16-190-9,2 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		13.285,0											
5615	Cột điện TL-NPC.I-16-190-11,0 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		14.265,0											
5616	Cột điện TL-NPC.I-16-190-13,0 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		14.485,0											
5617	Cột điện TL-NPC.I-18-190-9,2 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		16.285,0											
5618	Cột điện TL-NPC.I-18-190-11,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		18.085,0											
5619	Cột điện TL-NPC.I-18-190-12,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		18.800,0											
5620	Cột điện TL-NPC.I-18-190-13,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		19.340,0											
5621	Cột điện TL-NPC.I-20-190-9,2 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		18.585,0											
5622	Cột điện TL-NPC.I-20-190-11,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		21.180,0											
5623	Cột điện TL-NPC.I-20-190-13,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		21.585,0											
5624	Cột điện TL-NPC.I-20-190-14,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		22.080,0											
	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (PHC)															
5625	Cọc PHC-D300A-6 - Đường kính ngoài D300, dài 6 mét	md	TCVN 7888:2014		234,0											
5626	Cọc PHC-D300A-8 - Đường kính ngoài D300, dài 8 mét	md	"		228,0											
5627	Cọc PHC-D300A-12 - Đường kính ngoài D300, dài 12 mét	md	"		208,0											
5628	Cọc PHC-D350A-6 - Đường kính ngoài D350, dài 6 mét	md	"		222,0											
5629	Cọc PHC-D350A-12 - Đường kính ngoài D350, dài 12 mét	md	"		210,0											
5630	Cọc PHC-D400A-6 - Đường kính ngoài D400, dài 6 mét	md	"		382,0											
5631	Cọc PHC-D400A-12 - Đường kính ngoài D400, dài 12 mét	md	"		345,0											
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO - ĐC: Văn Nội, Văn Nội, Đông Anh, Hà Nội - Tel: 0982.496.672 - Website: amaccao.com.vn - Giá giao trên phương tiện của bên bán (Giá bán áp dụng trên địa bàn thành phố Việt Trì)															
	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP															
5632	Cống D300 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	TCVN 9113 - 2012		283,0											
5633	Cống D400 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"		313,0											
5634	Cống D500 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"		467,0											
5635	Cống D600 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"		533,0											
5636	Cống D800 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"		978,0											
5637	Cống D1000 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"		1.329,0											
5638	Cống D1250 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"		2.074,0											
5639	Cống D1500 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"		2.678,0											
5640	Cống D1800 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"		4.207,0											

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5641	Cống D2000 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	4.528,0												
5642	Cống D2500 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	7.469,0												
5643	Cống D300 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	TCVN 9113 - 2012	307,0												
5644	Cống D400 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	354,0												
5645	Cống D500 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	544,0												
5646	Cống D600 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	599,0												
5647	Cống D800 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	1.118,0												
5648	Cống D1000 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	1.539,0												
5649	Cống D1250 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	2.265,0												
5650	Cống D1500 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	2.835,0												
5651	Cống D1800 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	4.428,0												
5652	Cống D2000 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	5.056,0												
5653	Cống D2500 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	7.689,0												
5654	Cống D300 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	TCVN 9113 - 2012	319,0												
5655	Cống D400 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	363,0												
5656	Cống D500 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	480,0												
5657	Cống D600 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	599,0												
5658	Cống D800 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	1.102,0												
5659	Cống D1000 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	1.534,0												
5660	Cống D1250 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	2.220,0												
5661	Cống D1500 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	2.937,0												
5662	Cống D1800 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	4.207,0												
5663	Cống D2000 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	4.675,0												
5664	Cống D300 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	TCVN 9113 - 2012	336,0												
5665	Cống D400 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	387,0												
5666	Cống D500 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	505,0												
5667	Cống D600 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	608,0												
5668	Cống D800 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	1.150,0												
5669	Cống D1000 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	1.657,0												
5670	Cống D1250 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	2.484,0												
5671	Cống D1500 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	3.141,0												
5672	Cống D1800 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	4.301,0												
5673	Cống D2000 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	4.785,0												
5674	Đế cống D300, M200	cái	TCCS	71,0												
5675	Đế cống D400, M200	cái	TCCS	87,0												
5676	Đế cống D500, M200	cái	TCCS	104,0												
5677	Đế cống D600, M200	cái	TCCS	126,0												
5678	Đế cống D800, M200	cái	TCCS	174,0												
5679	Đế cống D1000, M200	cái	TCCS	253,0												
5680	Đế cống D1200, M200	cái	TCCS	363,0												
5681	Đế cống D1250, M200	cái	TCCS	370,0												
5682	Đế cống D1500, M200	cái	TCCS	445,0												
5683	Đế cống D1800, M200	cái	TCCS	583,0												
5684	Đế cống D2000, M200	cái	TCCS	715,0												
5685	Cống hộp BxH 600x600mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	TCVN 9113 - 2012	2.156,0												
5686	Cống hộp BxH 800x800mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	2.348,0												
5687	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	2.783,0												
5688	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	3.190,0												
5689	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	3.569,0												
5690	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	5.566,0												
5691	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	9.729,0												
5692	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	13.596,0												
5693	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	18.150,0												
5694	Cống hộp BxH 600x600mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	TCVN 9113 - 2012	2.428,8												

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5695	Cống hộp BxH 800x800mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	2.664,2												
5696	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	3.153,7												
5697	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	3.619,0												
5698	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	4.156,9												
5699	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	6.325,0												
5700	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	10.931,8												
5701	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	15.702,5												
5702	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	21.175,0												
5703	Sản phẩm Hàng rào nan bê tông (6 -:- 8 nan/m) - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thành thị	m2		250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0
	XIII. VẬT LIỆU CHUYÊN NGÀNH GIAO THÔNG															
	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT (Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCĐBVN của TC Đường bộ Việt Nam) Sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam - ĐC: CCN Nam Châu Sơn, Tp. Phú Lý, tỉnh Hà Nam - hotline: 094.666.8286; 091.965.8688 - Giá chưa thuế tại thành phố Việt Trì															
5704	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	3.600,0												
5705	CarboncorAsphalt- CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	3.600,0												
5706	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	2.780,0												
	Sản phẩm hệ lan, biển báo, hàng rào đường bộ của CÔNG TY CỔ PHẦN INDECONS VINA Địa chỉ công ty: ngõ 34 đường Âu Cơ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội - Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.															
	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc, đảm bảo yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT															
5707	Biển tròn D=0,9m - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0
5708	Biển tròn D=1,26m - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0
5709	Biển tròn D=1,4m - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5710	Biển tam giác L=0,9m - Mặt biển nhôm tẩm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0
5711	Biển tam giác L=1,26m - Mặt biển nhôm tẩm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0
5712	Biển tam giác L=1,4m - Mặt biển nhôm tẩm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0
5713	Biển CN, S<1m2 - Mặt biển nhôm tẩm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	"	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0
5714	Biển CN, S<5m2 - Mặt biển nhôm tẩm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	"	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0
5715	Biển CN, S>5m2 - Mặt biển nhôm tẩm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	"	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0
5716	Biển cọc H - Mặt biển nhôm tẩm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.4mm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong liên kết) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quần nylon khi vận chuyển	cái	"	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0
5717	Biển cột Km (bao gồm cột) - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quần nylon khi vận chuyển	cái	"	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0
5718	Màng phản quang loại XI - Quần thành cuộn bọc nylon khi vận chuyển	m2	TCVN 7887:2018; ASTM D4956	1.690,0	1.690,0	1.690,0	1.690,0	1.690,0	1.690,0	1.690,0	1.690,0	1.690,0	1.690,0	1.690,0	1.690,0	1.690,0
5719	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm Sơn màng phản quang trắng đỏ loại III	m	"	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0
5720	Giá lồng môn - Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	"	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7
5721	Cột tay vịn - Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	"	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9
	Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN (toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng)															
5722	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	TCCS20:2018/TCĐBVN	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5723	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	"	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0
5724	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	"	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5
5725	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	"	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0
5726	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm	"	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0
5727	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	"	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0
5728	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	"	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8
5729	Hộp đệm (70x300x5)mm	cái	"	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9
5730	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	"	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0
5731	Tiêu phản quang	cái	"	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
5732	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	"	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5
5733	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột	"	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1
5734	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột	"	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6
5735	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1350mm	cột	"	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4
5736	Bulong M16x33 (CB5.6)	cái	TCVN 1916 -1995	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
5737	Bulong M18x40 (CB5.6)	cái	"	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0
5738	Bulong M20x180 (CB5.6)	cái	"	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0
	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN (toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng)															
5739	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	TCCS20:2018/TCĐBVN	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48
5740	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	"	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03
5741	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gân cột, cho các vị trí giữa	cột	"	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10
5742	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	"	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60
	Hàng rào bảo vệ B40 (toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng)															
5743	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	TCCS	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95
5744	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột	"	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99
5745	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	"	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24
	Hàng rào bảo vệ thép gai (toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng)															
5746	Dây thép gai 2x2,5mm	md	"	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50
5747	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	"	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14
5748	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	"	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06
	Đỉnh phản quang															
5749	Đỉnh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm)	cái	"	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00
	Sản phẩm của Công ty cổ phần thương mại, tư vấn và xây dựng Vinh Hưng - Trụ sở chính: Lô BT2 - Ô số 49, Khu Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. -Địa điểm nhà máy sản xuất: Lô L3, KCN Dệt May Phố Nối, xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. - Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Ông Vũ Duy Thành. Sdt: 0971 918 626 - Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án tại các huyện															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5750	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7 mm	tấn	ASTM A416/ A416M	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.500,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.500,0
5751	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24 mm	tấn	ASTMA416/ A416M	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.500,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.500,0
5752	Gối chịu cho dầm SuperT loại đơn hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.500,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	22.000,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	22.000,0
5753	Gối chịu cho dầm SuperT loại song hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.500,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.500,0
5754	Gối chịu cho dầm SuperT loại cố định tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	21.000,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	21.000,0
5755	Khe co giãn răng lược VHF C50 chuyển vị 50mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.500,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.500,0
5756	Khe co giãn răng lược VHF C100 chuyển vị 100mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.500,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.500,0
5757	Tấm chống ồn loại PMMA phản âm, chiều cao tường 3m	m2	TCCS 45:2022/TCĐBVN QCVN26:2010/BTN MT AASHTO	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	8.250,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	8.250,0
	CÔNG TY CP SACON GROUP - ĐC: phường Đồng Hương, thành phố Thanh Hoá - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
5758	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu Sapexx (hàm lượng hạt phản quang > 30%) - Quy cách: Bao 25kg	kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55
5759	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu Econ (hàm lượng hạt phản quang > 20%) - Quy cách: Bao 25kg	kg	TCVN 8791:2011	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70
5760	Sơn lót Sapex Primer 120# - Quy cách: Thùng 16kg	kg	Không có thông tin	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50
5761	Hạt thủy tinh phản quang (nhập khẩu Trung Quốc) - Quy cách: Bao 25kg	kg	BS6088B	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.															
5762	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, ma kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	TCVN 7722-2-3:2019	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0
5763	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, ma kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5764	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0
5765	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0
5766	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0
5767	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0
5768	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0
5769	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0
5770	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0
5771	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0
5772	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0
5773	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0
5774	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0
5775	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0
5776	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0
5777	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0
5778	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0
5779	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
5780	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0
5781	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0
5782	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0
5783	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội - Tel: 0901790365 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
5784	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vịn 4m	Cột	TCVN 7722-2-3:2019	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0
5785	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vịn 6m	Cột	"	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0
5786	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vịn 5m	Cột	"	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0
5787	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vịn 7m	Cột	"	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0
5788	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
5789	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	"	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0
5790	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	"	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0
5791	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	"	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0
5792	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	"	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5793	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	"	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0
5794	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	"	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0
XIV. CÁC VẬT LIỆU KHÁC																
	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM CÔNG TY CP BESTMIX - CHI NHÁNH MIỀN BẮC Văn phòng: TT6.2-65, KĐT Đại Kim Hacinco, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội Nhà máy: KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương Nhà phân phối tại Phú Thọ: Chống thấm Hoa Việt (số 22, đường Nguyễn Du, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì) Điện thoại Chi nhánh miền Bắc: 0989 656 388 Điện thoại nhà phân phối: 0948 919 199 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)															
5795	Bảng cân nước chống thấm gốc nhựa PVC/BKN-90 V20 - Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của kết cấu xây dựng - Quy cách: 20m/cuộn	mét	TCVN 9407:2014	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56
5796	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer) (BestLatex R114) - Quy cách: 25l/can	lít	BS EN 14891:2017	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26
5797	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần (BestSeal BP411) - Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm - Quy cách: 18kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04
5798	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần (BestSeal AC407) - Chống thấm sàn vệ sinh, lô gia, khu vực ẩm ướt, bể nước sinh hoạt, bể bơi, bể PCCC, ... - Quy cách: 20kg/bó	kg	BS EN 14891:2017	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26
5799	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano (BestSeal AC400) - Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48
5800	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần (BestSeal PU416) - Chống thấm mái, sê nô, sân thượng, ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02
5801	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần (BestTile CE150) - Keo dán gạch lát nền, sàn, hồ bơi, ... - Quy cách: 20kg/bao	kg	TCVN 7899-1:2008	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80
5802	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng (BestGrouts CE600) - Trám trét, chống thấm cổ ống ... - Quy cách: 25kg/bao	kg	ASTM C937:2016	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83
5803	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần (BestPrimer EP602) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00
5804	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần (BestCoat EP605) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00
5805	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông (BestFlow R324B) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50
5806	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông (BestFlow R352) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00
	Sản phẩm Hồ ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác nhãn hiệu SIGEN của CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG XANH PHÚ THỌ - Địa chỉ: số 286 đường Nguyệt Cư, P. Minh Phương, Tp. Việt Trì, T. Phú Thọ. - ĐT: 0915177289 - Giá bán tại chỗ công trình trên địa bàn Việt Trì															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5807	Hồ ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01A - KT: 440x640x670mm (gồm: Hồ thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x640x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chặm... (Inox 304))	bộ	TCCS	12.300,0												
5808	Hồ ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01B - KT: 440x840x670mm (gồm: Hồ thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x840x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chặm... (Inox 304))	bộ	TCCS	12.950,0												
	Sản phẩm Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi của CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VINH - Địa chỉ: Số 70, Nguyễn Sỹ Sách, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. - ĐT: 0927.288.688 - 0913.594.240 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
5809	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (INFRAVI-F1) - KT: 320x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3
5810	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (INFRAVI-F2) - KT: 410x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7
5811	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (INFRAVI-F3) - KT: 550x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5
5812	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (INFRAVI-F4) - KT: 800x1200x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4
5813	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (INFRAVI-F5) - KT: 1200x1600x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3
	SẢN PHẨM, THIẾT BỊ TẬP NGOÀI TRỜI CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DAVICO VIỆT NAM - ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán. Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường; Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328															
5814	THIẾT BỊ XÀ KÉP - Vật liệu chính: Thép ống D114x3, D49x2,D42x2.5,...(mm) -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8
5815	THIẾT BỊ TẬP KẾT HỢP LẮC TAY Kích thước SP: 1200x380x1400mm Trụ chính : Phi 114x3.0mm -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0
5816	THIẾT BỊ TẬP LƯNG EO KT : 1300x800x1500mm Trụ chính phi 114 dày 3ly ống thép kẽm nhúng nóng sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5817	ĐI BỘ THĂNG BẢNG ĐÔI -Kích thước SP: 1704x630x1563mm - Chất liệu : Thép không gỉ -Trụ chính : Phi 114x3.0mm Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện (màu theo yêu cầu)	Bộ		9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.															
5818	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015)	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0
5819	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0
5820	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0
5821	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0
5822	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0
5823	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
5824	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0
5825	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0
5826	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0
5827	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0
5828	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0
5829	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0
5830	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0
5831	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	"	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0
5832	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	cái	"	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0
5833	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	cái	"	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0
	Sản phẩm Nắp hố ga, song chắn rác của CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THÀNH AN - Địa chỉ: Số 07, ngõ 102 Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội - ĐT: 0985128009 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh															
5834	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	BS EN 124: 2015	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0
5835	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0
5836	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	"	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0
5837	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0
5838	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	"	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0
5839	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5840	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12,5 tấn	cái	"	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0
5841	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn	cái	"	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0
5842	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn	cái	"	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0
5843	Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 12,5 tấn	cái	"	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0
5844	Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn	cái	"	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0
5845	Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12,5 tấn	cái	"	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0
5846	Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn	cái	"	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0
5847	Ghi bảo vệ gốc cây	cái	Không có thông tin	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0